

PHƯƠNG ĐÔNG

TRẦN TIỀN HY - NG. BẠT TUY
KIM ĐỊNH - NGUYỄN VĂN THỌ
NGHIÊM TOÀN - NGUYỄN VĂN BA
SIEU THIÊN - HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN - HOÀNG SỸ QUÝ
GIÀNG CHI - HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NHẬT THANH - ĐỖ ĐÌNH TUÂN
THÁI V. KIỂM - NGUYỄN BÁ LÃNG
TRẦN V. QUÊ - ĐỖ BẰNG ĐOÀN
TRẦN T. SAN - NGUYỄN V. HỮU
ĐỖ Q. CHÍNH - ĐÌNH V. TRUNG

NGUYỆT - SAN
THÁNG 3
NĂM 1974

Số 33

Nguyệt San **PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 33, tháng 3 năm 1974, Giáp Dần

Phát hành ngày 1 tháng 3 năm 1974

Chủ Nhiệm, Chủ Bút : HOÀNG-SỸ-QUÝ — Phụ tá : Đs. TRẦN - QUÝ - THÁI
Phó Chủ Bút : LƯU-TRUNG-KHẢO — Cố Vấn : Bs. HOÀNG - VĂN - ĐỨC

NỘI DUNG

1. Triết lý tà nhậm	KIM ĐỊNH	— 133
2. Khảo luận về đờn tranh	HỒ HỮU TƯỜNG	— 139
3. Những đám rước trong các hội quê	TOAN-ANH	— 144
4. Mối tương quan giữa Trương vĩnh Ký và Nguyễn công Trứ	NGUYỄN CÔNG HUÂN	— 150
5. Thơ rơi	NGUYỄN VĂN HẦU	— 155
6. Hoàng Hạc Lâu	ĐỖ ĐÌNH TUÂN	— 160
7. Hành hương Tây trúc mới (tiếp theo)	HOÀNH SƠN	— 164
8. Giáo dục mới (tt)	HOÀNG VĂN ĐỨC	— 167
9. Thiên văn học cổ Trung hoa (tt)	NGUYỄN VĂN THỌ	— 173
10. Bà ngoại (thơ)	TRẦN THỊ TUỆ MAI	— 180
11. Thiên tán ca (thơ)	PHẠM THIÊN THU	— 181
12. Đức Phật Thầy Tây An	NGUYỄN HỮU HIỆP	— 184
13. Những tín đồ Tin-Lành đầu tiên trên đất Việt	ĐỖ HỮU NGHIÊM	— 186
14. Giải Văn-Học Nghệ-Thuật Toàn Quốc 1972 — 1973	ĐÀO SĨ CHU	— 201

TIN TỨC — HỘP THƯ — SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

BÌA TRƯỚC DO HƯỚNG DƯƠNG TRÌNH BÀY

VIỆT NAM • PHƯƠNG ĐÔNG • THỜI ĐẠI • THẾ GIỚI • ĐẠO GIÁO

BÁO QUÁN : 161, Yên-Đồ, SAIGON — Đ.T. : 24.592 — H.T. : 2094

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24 592

GIÁ BẢO

Mỗi số	120đ
Công số	giá gấp đôi
Một năm	1400đ
Một năm (độc giả sinh viên)	1200đ
Một năm độc giả ân nhân	3000đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung (từ Đà-lạt trở lên) thêm 200đ. cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 800đ cước phí đường thủy một năm.

Quý vị nào tìm được 7 độc giả dài hạn 1400đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 1200đ, xin kính biểu một năm báo.

Một số báo mất, xin báo tin và trả một nửa tiền báo và tiền bưu phí, Tòa báo sẽ gửi bù.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2094

2) Đến ty bưu điện, trả qua Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên Đồ, Saigon

ghi địa chỉ và lý do

3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N.

Saigon T/M 57070, Tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2 trang trong mỗi kỳ	:	2.500 đ
1/4 trang trong mỗi kỳ	:	1.300 đ
Trang bìa mặt sau 2 màu, mỗi kỳ	:	14.000 đ
Trang bìa mặt sau màu, mỗi kỳ	:	10 000 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý :

ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG

Thư ký tòa soạn :

LÊ-THÀNH-CHUNG

Xuất bản :

VŨ-QUỐC-HUNG

Phân phối :

TRẦN-ANH-HÙNG

TRIẾT LÝ TẢ NHẠM

■ Kim - Định

1) ĐẶC TRƯNG.

Nói thông thường tả nhậm là vật ảo bên tả hoặc là tay tả cái cúc áo hoặc lấy tay tả làm tay thuận hay chiều may mắn chỉ đó. Chính nghĩa ra sao không quan trọng, vì nó chỉ là một trong rất nhiều ứng dụng của sự đặc chú bên tả : bênb vực phù trì cho bên tả như hai chữ *tả dẫn* là bênb bên tả ; và triết gia phải là người theo phe tả nên nói chiếc xe hư tả = phía xe tay tả đề đón người hiền. Các con chim trong trống đồng bay về phía tả v.v. Như thế chúng tôi có một nguyên lý nằm ngầm mà những gì vừa kể lại (*tả nhậm, hư tả*) chỉ là biểu hiệu của nó. Vậy điều quan trọng đối với người nghiên cứu triết chính là tìm ra cái triết lý nằm ngầm dưới bấy nhiêu biểu hiệu kia : càng có thể chắc tâm như thế vì tả nhậm là nét đặc trưng của gia đình văn hóa Bách Việt. Tuy rằng cũng còn tìm ra một đôi nơi có tục tả nhậm như dân Turc, nhưng nó chỉ xuất hiện như một yếu tố lẻ loi mà không đứng trong một cơ cấu, không chơi vai trò quyết định tính chất văn hóa như nơi Bách Việt. Cũng cần thêm rằng đây là một thí dụ cụ thể nói lên lý do tại sao nhiều người cho triết lý là lẩn thẩn vì đặt chú tâm vào những cái vớ vẩn : phải hay trái, tả hay hữu, có một người nào ngoài phổ đặt vấn đề như vậy bao giờ đâu. Và ta thừa rằng : ấy hơn nhau cũng chỉ vì những cái không đâu đó. Bởi nó không vớ vẩn mà chính là *tế vi* nên sai một li đi một dặm. Chỉ có một chữ tả nhậm mà né dài bằng cả một dặm với biết bao nét đặc trưng thí dụ tinh thần nghĩa hiệp, dám phù suy phù yếu đi liền với tục tả nhậm. Đành rằng khắp trong loài người đâu đâu cũng tìm ra óc đó, thí dụ hiệp sĩ bên Tây thời Trung cổ, nhưng nó không đặt nền trên tả nhậm, mà là do công cảm, nên có thể nói nền tảng của hiệp sĩ là sức mạnh. Chính tên gọi nói lên điều đó : Chevalier, Cavalier, Caballero đều do cheval là ngựa nên chính ra phải gọi Chevalier là *kỵ sĩ* (Civ. XI. 284). Trái lại ở Việt nho thì rõ ràng là nó đặt tên người, trên tay tả và tả nhậm là một dấu nói lên sự tài bởi vun tưới bên tả đến độ hệ thống hóa cho thành cơ sở tinh thần. Nhờ đó mà nó đi thật xa, đi đến chỗ chỉ cực là xây đắp nền nếp nhân chủ. Nội

là chỉ cực vì nhân chủ là cứu cánh của triết lý. Triết lý chỉ đạt thân từ lúc nó thiết lập được nhân chủ thuyết. Và đó là thành quả của Việt Nho như sẽ bàn dưới. Nhờ việc hệ thống tả nhậm mà tất cả mọi yếu tố văn hóa khác có liên hệ với nhau. Đó là những điều tế vi cần phải đề tâm suy nghĩ mới nhận ra được. Cho nên chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu về tả nhậm và trước hết là nguồn gốc của tục lệ đó.

2) NGUỒN GỐC

Nguồn gốc lịch sử thì tục lệ của gia đình văn hóa Viêm Việt có từ lúc nào không rõ, nhưng biết chắc là có trước khi người Hoa tộc vào nước Tàu. Và ban đầu người Tàu vẫn trọng bên hữu. Đến sau dần dần mới trọng bên tả (xem quyển *Việt Lý* bài Chiêu Mục) tuy nhiên không đồng đều và danh từ vẫn có lúc mang ý nghĩa bên kém thí dụ khi nói « tả đạo » thì tả chỉ cái đạo kém cõi sai lầm. Như vậy thì càng chứng tỏ nguồn gốc Viêm Việt của tục lệ. Còn muốn tìm biết sâu hơn thí dụ vì lý do nào đặt ra tục tả nhậm thì chưa xác quyết được. Ngày nay người ta chỉ nhận thấy rằng điện từ đi từ cực âm sang cực dương. Nhưng đó là nhận xét khoa học đời nay. Người xưa đã trực thị được như vậy chăng? Cũng có thể thí dụ nhiều điều khác thuộc từ khí, điện khí.. Nhưng bấy nhiêu chỉ là đoán phỏng, không đủ bằng chứng. Nhưng theo nguyên lý kinh Dịch là « phản bổn hoàn nguyên » tức trở lại nguồn cội âm linh mà tay chiêu là biểu thị Vì thế ta thấy tả nhậm là tục có thể nói là chung của Bách Việt, đại gia đình Bách Việt từ Tứ Xuyên, Đông Di, Kinh Sở trở xuống; lại nữa nó không lẻ loi như ngạ nằm trong một cơ cấu nên đoán là tự nội phát xuất. Nhờ hai điểm đó ta có hy vọng tìm hiểu sâu hơn, và đầu sao cũng ơn ích hơn vì nó thuộc triết lý nhân sinh.

3) Ý NGHĨA

Vậy vấn đề trước tiên đặt ra là tại sao lại quan trọng tay tả? Có thể đưa ra nhiều lý do. Trước hết là bởi nó yếu hơn tay hữu nên cần bệnh vực, cần ủng hộ và đẩy là lý do mạnh nhất. Vì loài người ai mà không có lòng trắc ẩn, phù suy, nếu tình cờ ta gặp hai đứa bé đánh nhau thì hầu hết ai cũng thấy cần bênh đứa yếu. Vậy tả nhậm hiểu theo nghĩa phù yếu là do đức tính cao thượng trên.

Thứ đến tả chỉ bên *phâm* đối lại bên *hữu* chỉ *lượng*. Vì *phâm* không cần sức mạnh nên nếu chọn một trong hai tay để chỉ *phâm* thì đương nhiên đó là tay tả, rõ rệt như tả sử chép lời, hữu sử chép việc. Lời là cái gì vô hình nên ở tay tả.

Thứ ba nó chỉ tâm tinh là cái gì yếu mềm không cứng mạnh như tay mặt. Lại ở về phía có trái tim nên càng tiện chỉ tâm tinh.

Đó là một số lý do có thể đưa ra và nói được rằng lý do dễ nhận thấy hơn cả là thứ nhất, rồi càng tiến càng khó thêm nhất là lý do thứ ba bảo tay trái ở phía trái tim nên chỉ tâm linh. Tuy nhiên có thể chấp nhận cả vì chúng ăn chịu với nhau. Thí dụ tả nhậm là phù yếu thì đàn bà yếu hơn đàn ông, nhưng đi đứng về trực thị tâm tinh thì lại nhạy cảm hơn. Vì vậy có thể chấp nhận cả ba lý do trên cùng với các lý do khác liên hệ có thể đưa ra.

4/ TRIẾT LÝ

Bây giờ xem đến nền móng triết lý thì cần xét hai điểm : cứ lý và cứ sự.

— Cứ lý (à priori, de jure)

Tức hỏi có nền chẳng. Thừa nên vì nó yếu mới cần phù trợ. Tay hữu hay những cái gì đã mạnh sẵn mà lại phù trợ thì vừa vô ích vì nó không cần, mà lại còn di hại vì nó sẽ lấn hấn bên yếu, gây nên cái bệnh một chiều. Vì thế tả nhậm nói lên bước tiến cuối cùng của triết. Nói là cuối cùng vì con người thoát ra tự thú tính chưa dễ gì theo lý ngay được. Trước hết vì sinh sống giữa muôn khó khăn phải khắc phục : nào thú dữ, nào cảnh vật thiên nhiên, thời tiết khe khát... Phải chinh phục được những cái đó rồi mới trở lại thuần phục chính mình. Mỗi bước tiến là đạt một đợt văn hóa cao hơn. Bước đầu tiên là thuần phục thú dữ : từ chỗ bị thú dữ làm hại con người tiến tới chỗ bắt nó phục mình, có con đưa về nuôi trong nhà như chó, ngựa. Con nào không thuần phục được thì ít ra trị được bằng săn bắn. Thời đó huyền sử bên ta kêu là *Phục Hi*, xảy đến sau thời săn bắt.

Bước thứ hai thuần phục thảo mộc lúa mạ, rau cỏ, cây trái, ta sẽ gọi đợt hai này là *Thần Nông* tức bước vào thời nông nghiệp...

Kỹ nghệ là thời thứ ba thuần phục được kim khí đã xảy ra trước đây lối 5, 6 ngàn năm.

Bước sau cùng sẽ là thuần phục chính con người. Đây là bước khó khăn nhất vì ba lý do : trước hết vì con người không nhận ra sự cần thiết, quên đi rằng mình cũng tự thú tính đi lên nên cũng phải tranh mồi, dùng mạnh hiếp yếu, lấy tàn bạo làm tiêu chuẩn đo lường giá trị : có giá trị nhiều là được việc nhiều, mà được việc có nghĩa là được ăn. Đây là lối nhìn của cấp thấp nhất nhưng rất khó bỏ vì đã quen thuộc từ mấy triệu năm. Thứ đến vì nhu cầu ăn uống vẫn còn y nguyên mà của nuôi cũng vẫn thiếu thốn. Cho nên chỉ khi nào con người có thể tạo ra cảnh phồn thịnh cùng khắp : tìm đâu cũng kiếm được cái ăn thì lúc ấy mới dễ dàng vượt qua giai đoạn cá lớn nuốt cá bé. Điều ấy cho tới nay chưa đâu đạt. Lý do thứ ba thuộc về cái hướng chinh phục : ba bước trước đều hướng ngoại cả vì đối tượng thuần phục đều ở ngoài mình, đến đợt thứ tư thì đối tượng lại ở ngay trong mình, là chính mình, vì thế phải đổi hướng, phải chia mũi dùi chinh phục vào mình. Điều đó rất khó khăn vì nó trái với tập quán hướng ngoại đã kéo dài bao triệu năm trước, chưa dễ gì mà đổi ngay được. Chính vì thế mà việc thuần hóa người tiến rất chậm nên hậu quả là giống nguy hiểm nhất cho con người : chính con người mới độc với con người hơn bất cứ thú vật nào. Vì thế bước tiến thứ tư này cam go hơn hết. Và sự thành công đáng được trọng vọng hơn ba bước trên.

Muốn thuần phục được người thì nên chia ra nhiều nấc, mà nấc đầu tiên là phải biết đề cao phẩm trên lượng, vì phẩm là cái gì tế vi không căn cứ trên sức mạnh như lượng.

Thứ đến là đi sâu vào cõi rẽ cho việc đề cao phẩm đó là *biết*. Phải tìm cho việc đề cao phẩm lối biết âm hợp, vì biết có hai lối, một thuộc lượng thì cần *nhiều* một thuộc phẩm lại cần *ít*. Vậy muốn tiến tới phẩm thì cần đi tự đa tạp trở về đơn thuần, càng đơn thuần thì càng ít đi nên càng thành tựu. Đơn thuần cùng cực là vượt hình hài đề đạt tâm linh. Tâm linh chính là cái cùng cực vì nó siêu hình siêu tượng khác hẳn với cái biết lý trí vòng ngoài bám sát hiện tượng càng nhiều càng hay vì đối tượng nào cũng hữu hạn. Tái lại tâm linh là đi vào, mà luật trung tâm là vào càng sâu thì sức bao quát càng lớn và vào cùng cực thì bao quát cũng cùng cực nên gọi là chu tri mà bao lâu chưa khắc phục được thì tất cả chỉ là vòng

ngoài : chỉ nắm được từng góc, Việt Nho kêu là *khúc sĩ*, tức kẻ biết từng khúc một. Khi nắm riết một khúc một góc nào đó thì là ú trệ lại ở vòng ngoài. Mà ở lại vòng ngoài thì không thấu đến căn bản con người bao gồm cả vòng trong, vì thế không đạt toàn thê, làm sao thuần phục nổi con người. Luân lý, giáo dục hỏng là tại đó. Trên đã nói rằng tả nhậm ám chỉ lối biết vòng trong, thuộc tâm linh, bây giờ ta đi lối hậu cứ hầu kiểm soát lời quyết đoán trên có thực chẳng.

— Hậu cứ (à posteriori, de facto)

Xét về mặt *vũ trụ* thì đó là âm dương và ta thấy liền sự sắp đặt đi theo lối tả nhậm là âm trước dương. Đọc sơ qua sẽ không chú ý tới âm vang của thứ tự đó. Nhưng đối với cơ cấu thì vị trí của một yếu tố rất quan trọng, nhất là những yếu tố nền tảng như âm dương vì chúng làm nên cột trụ của vũ trụ, nên thứ tự âm dương sẽ là khuôn thước cho các cặp đôi sau này, kể cả cặp tả hữu cũng chỉ là biểu tượng cho cặp đôi nguồn gốc này mà thôi.

Vậy nền tảng hơn cả, đến nỗi mang tính chất vũ trụ thì là cặp đôi *người-trời*. Ai trên ai dưới : người hay trời ? Lý đương nhiên là trời hơn người mọi đàng vì đã có lâu đời hơn, mạnh mẽ vô biên. Chưa cần đến trời mà chỉ mấy cái lật vật của trời như nước, lửa, bão, băng, tuyết đã quá đủ tiêu diệt con người. Vì thế mọi nền triết lý đều xây trên thiên (hoặc địa cũng thế) và cho con người là dân. Hợp lý quá đi rồi ai mà cãi được. Riêng có dân tả nhậm thì khác, lại đề cao con người. Sao mà kỳ cục vậy ? Người là chi mà dám sánh vai với trời cùng đất vậy hở bồ ? Thưa ông là vì nó yếu xiu, yếu quá xá ! Ông chỉ bấm nhẹ ngón tay cái vào cò súng là rồi đời cái thằng người yếu như bún ông ạ ! Vì thế chúng cháu phải nổi máu nghĩa hiệp phong nó làm vua đấy.

Hỏi : Ích chi ?

Thưa : Ít nhất là nó khỏi phải làm dân : dân trời hay dân đất.

Hỏi : Tại sao mà sợ làm dân vậy chứ ?

Thưa : Làm dân có nghĩa là làm nô lệ. Đây là cái phiền thứ nhất. Cái phiền thứ hai là dân bên này muốn bắt bên kia về cùng phe : thí dụ dân đất muốn bắt dân trời theo phe mình cùng về làm dân đất. Nước Việt ngoài Bắc

làm dân đất đang muốn bắt trong Nam làm dân đất luôn một thể. Đánh nhau chỉ choé hơn 20 năm nay cũng chỉ vì có thể. Cho nên phe *tả nhậm* xin tha hết đề cho người làm chủ lấy mình, tiết kiệm được bao nhiêu là xương máu.

— Không chịu làm dân đất mà cũng từ chối làm dân trời vậy rồi tội bay làm dân nào ?

— Thưa ông, làm dân của nhân ạ !

— Nghĩa là chi ?

— Thưa ông nghĩa là làm chủ ạ, kêu bằng nhân chủ. Xin ông đừng đồ quạu : cháu vẫn nhận trời đất làm vua như thường, nhưng xin cho cháu cùng làm vua với. «Xin trời che đất chở» để cho cháu thông thả.

— A ! Tội này kiêu ngạo thật !

— Thưa kiêu ngạo hay không chưa cần biết. Chỉ biết đây là quan niệm duy nhất đã miễn chết cho những người theo nó cũng như đã tạo được cho con người nhiều hạnh phúc hơn hết. Và cũng là nền triết bị chống đối miệt thị nhiều nhất do những kẻ có máu chuyên chế, luôn luôn rình chực tước đoạt, bắn giết, nô lệ hóa con người càng nhiều càng hay. Đại để đó là lý do tại sao lại *tả nhậm*.

Thế là ta có thể kết luận : thứ tự nằm trong vũ trụ cũng theo *tả nhậm* là âm trước dương thì đến thứ tự người trời cũng đặt người trước trời trước đất. Và thứ tự này sẽ là nền móng cho các mối liên hệ hàng ngang trong xã hội mà ta bàn đến bây giờ.

(còn tiếp)

UỐNG KHỎI CHÍCH
là tả, Kiệt ly - có đằm, máu

VEREX

NGƯỜI LỚN — CON NÍT

Số HN 508-BY7/QCĐP.29-10-63

ĐỜN TRANH

★ HỒ HỮU TƯỜNG

Lời tòa soạn. — Sau loạt bài nghiên cứu về Hát Bội, giáo sư Hồ Hữu Tường đương sưu tầm và sáng tác về NHẠC VIỆT, và gửi đến cho độc giả PHƯƠNG ĐÔNG một đoạn bài về ĐỜN TRANH. Trong khi Âm nhạc cổ truyền phục hưng mạnh mẽ, nền tảng lý thuyết của sự phục hưng này, xét ra, rất là tối cần. Vậy xin giới thiệu cùng độc giả.

Giáo sư H.H.T không đồng ý với một số nhạc sư đương chủ trương dùng nhạc lý và nhạc pháp Tây phương, để « khoa học hóa » nhạc Việt. Đây là một vấn đề lớn, mà những người tha thiết đến văn hóa dân tộc nói chung, với nhạc Việt nói riêng tất phải có ý kiến đề soi sáng bước đường tiến thủ. Tạp chí Phương Đông, đứng trên lập trường này, vui lòng đăng tải loạt bài, để cho rộng đường dư luận.

P. Đ.

I.— DANH XUNG

Đờn Tranh, là tên bình dân. Nó cũng có tên bác học là *thập lục huyền cầm*. Phối hợp tên bình dân và tên bác học, người ta cũng gọi là «đờn thập lục». Bởi vì số dây đờn đếm cố định là mười sáu (16).

Tên bình dân tức là «đờn tranh» mượn nơi tên của những nhạc khí Trung Hoa, có ít nhiều tính chất phẳng phát giống. Vậy, ta nên khởi sự nghiên cứu về những nhạc khí này.

a) Theo truyền thuyết, lúc ban đầu, vua Phục Hi đã sáng tác ra cây Đờn SẮT, khi nhận thấy rằng những sợi dây căng thẳng, tùy theo dài ngắn, lớn nhỏ, thẳng giùn, mà phát xuất ra những âm thanh rất khác nhau. Vua Phục Hi phân biệt đến năm mươi (50)

âm thanh khác nhau, nên chế ra cây đờn sắt 50 dây.

b) Sang qua đời vua Thần Nông, tức là vị vua thủy tổ của nông nghiệp, của y học được liệu, và cũng của thuyết NGŨ HÀNH, vua này hệ thống hóa tất cả thành ra «ngũ hành». Và trong âm nhạc, vua Thần Nông hoạch định ra NGŨ ÂM (cũng như trong người có ngũ tạng, dùng thuốc có ngũ vị : ngọt, mặn, cay, đắng và chua). Năm âm này là : cung thương giốc chủ vũ. Năm mươi âm của vua Phục Hi cũng vị loại theo ngũ âm này.

c) Đến đời vua Thuấn, truyền thống ngũ âm này được nêu lên làm căn bản. Vua Thuấn chế ra cây đờn CẦM, có năm dây, lấy đúng năm âm của Thần Nông. Khi vua Thuấn chế ra được cây đờn CẦM, thì có đặt ra bài

ca NAM PHONG CHI HUÂN, vừa gảy đờn, vừa ca :

*Nam phong chi huân hề,
Khả dĩ giải ngộ dân chi uẩn hề.
Nam phong chi thời hề,
Khả dĩ phụ ngộ dân chi tài hề.*

Bài ca này, đến nay các sách hãy còn chép.

Trước đó, đờn Sắt của vua Phục Hi đã trải qua một cuộc canh cải. Vua Hoàng Đế bỏ bớt số dây đi. Mà chỉ còn giữ lại 25 dây. Đến thời vua Thuấn' số dây lại tụt xuống 23, rồi 19 dây. Nhưng tên là Sắt vẫn còn giữ.

Khi tấu nhạc, thì người đàn ông đàn Cầm, tượng trưng cho việc giữ kỷ cương. Đàn bà đàn Sắt, tượng trưng cho sự uyển chuyển. Hễ hòa tấu nhịp nhàng và âm điệu ăn nhau, thì hai cây đàn làm cho thính giả nghe rất êm tai. Do đó mà có thành ngữ «sắt cầm hảo hiệp», mà người đời sau hay mượn để chúc mừng những lễ cưới, vừa nói lên nguyên tắc tề gia trong gia đình, phu xướng phụ tùy, mà cũng nói lên sự hòa thuận gây nên hạnh phúc.

d) Đến đời nhà Tần, Lý Tư điển chế văn tự. Nhưng không biết rõ ai điển chế âm nhạc. Có điều biết chắc, là số dây của cây đàn sắt, bây giờ lại bớt nữa, chỉ còn 13 mà thôi. Bây giờ danh xưng lại cũng đổi. Và gọi là TẦN TRANH.

Bằng chứng của sự thay tên này, là trong áng văn chương dặt vào gấm mà nàng Tô Huệ gợi đến Vua đề nói đến nỗi nhớ chồng của mình, áng thơ gọi là «*Chức cầm hồi vấn*», nàng Tô

Huệ là người đời nhà Tần, trong một đoạn có than :

*Đình tiền xuân thân cánh phản phương
Dục bả TẦN TRANH hưởng họa đường
Vị quân dằng đắc Giang Nam khúc
Phụ kỷ tình thâm đảo Sóc phương...*

Như vậy là, trong thời của nàng Tô Huệ, cây đàn này có tên phổ thông là Tần Tranh. Trong thật sự, vào cuối đời nhà Tần, Tần Tranh chỉ đếm có 12 dây. Đến đời nhà Đường, số dây lại trở lên 13, mà vẫn gọi là Tần Tranh.

Hình thức của những cây Sắt, Cầm, Tần tranh rất giống nhau, chỉ khác nơi số dây nhiều hay ít. Những cây đàn này, ở Trung Hoa, cũng có chỗ tương đồng với nhau. Là « nốt nhạc » thầy cố định, không có biến chuyển cao thấp của mỗi nốt.

Về nguyên tắc, những loại đàn này đều ứng dụng những nguyên tắc của sợi dây ba động (corde vibrante), ngày nay đã được khoa âm học (acoustique) trong vật lý học nghiên cứu rất tinh tường. Chúng ta chỉ nói phớt qua điểm này. Và hẹn khi có dịp, sẽ đào sâu vấn đề.

ĐỒN TRANH Việt Nam, đến nay, không ai biết rõ là mượn ở những nhạc khí Trung Hoa hay chẳng ? Có điều là cũng ứng dụng nguyên tắc dây ba động, song Đờn tranh Việt có những đặc điểm sau đây :

1. Số dây của Đờn Tranh Việt nhất định là 16.

2. Giữa mỗi sợi dây của Đờn Tranh, đều có một « con nạnh » đội

sợi dây lên cao, mà tất cả loại tranh Trung Hoa thấy đều không có.

I.1.— TẠI SAO ĐỜN TRANH ĐẾM ĐÚNG MƯƠI SÁU DÂY ?

Người Việt chúng ta hay khoe rằng mình là « con cháu vua Thần Nông ». Nếu nhà khảo cổ học, nhà sử học, nhà y học chưa đem bằng cứ ra để chứng minh điều này, thì nhà nhạc học đã có thể trưng việc cây Đờn Tranh đếm 16 dây mà làm bằng cứ.

Như trên đã nói, vua Thuấn, cũng tự cho mình là con cháu của Thần Nông nên dựa vào Ngũ hành mà sáng chế ra đờn Cầm. Còn người Việt, con cháu của Đế Minh, cũng dựa vào ngũ hành, ứng dụng nguyên tắc ngũ âm mà sáng chế ra ĐỜN THẬP LỤC. Tức là đờn có mười sáu dây.

Tại sao có con số 16 ?

Bởi vì, mỗi âm giai, đếm đủ năm « nốt nhạc » : cung, thương, giốc, chủy, vũ. Ba âm giai, đó là mười lăm nốt. Thêm một nốt « chúa đàn », ấy là mười sáu.

Theo chỗ chúng tôi biết, việc năm âm bác học, là cung, thương, giốc, chủy, vũ, sang qua tiếng Việt là Hồ, Xự, Xang, Xê, Cống, đã có từ bao giờ, bởi lý do nào mà đổi ra như vậy, và tương đương với tên bác học ra thế nào, thì chưa có ai soi sáng vấn đề này. Đó là điểm mà các học giả tương lai nên chú tâm mà nghiên cứu. Còn căn cứ vào sự thông dụng, xin trình bày những « nốt nhạc » Việt như sau đây :

Ở âm giai giữa : Hồ, Xự, Xang, Xê, Cống. (Đáng lý nên đọc là Cống)

Ở âm giai dưới : Liều, Xừ, Xàng, Xề, Cồng (chữ Hồ thay bằng : liêu. Những chữ ở âm giai này là những chữ ở âm giai giữa, thêm dấu huyền)

Ở âm giai trên : Liều, Xứ, Xáng, Xế, Cống. (Chữ liêu thay cho chữ hồ)

Ở ngôi thứ 16 : Liều.

Trên đây là những nốt nhạc theo dây « hồ nhất » của « dây Bắc » mà giới nhạc sân khấu cũng gọi là « dây kép ». Chúng tôi chỉ xin nói phớt qua vấn đề này, đợi khi gặp phải lúc, sẽ đi vào chi tiết.

I.2— TẠI SAO ĐỜN TRANH VIỆT CÓ GIẢN NHẠC.

Về hình thức, Đờn Tranh có một điểm dị biệt, đối với nhạc khí các dân tộc, là có một GIẢN NHẠC.

Mỗi con NHẠC là một miếng gỗ mỏng, hình giống như một con chim nhận se cánh mà bay, và nơi mỏ có ngậm sợi dây đờn. Như vậy, mỗi con nhận có một tiếng và mỗi tiếng được tượng trưng bằng một con nhận. Đó là cái nguyên tắc bi-uni-vocite của toán học.

Mười sáu con nhận lại sắp hàng thành một chữ giống như chữ « nhất » mà loại nhận thường vầy đoàn mà bay trên không trung. Trong khi nhận bay, con chim nhận « chúa đàn » thường bay trước mà hướng dẫn...

Về nguồn gốc của dân tộc Việt Nam, học giả Đào Duy Anh chủ trương rằng giống người Việt xưa kia vốn là người phương Bắc, gặp nghịch cảnh

mà đi về phương Nam. Nên thờ một loại ngỗng trời (phải chăng là chim nhạn) làm *tolem*. Thuyết này có đúng cùng chăng ? Điều này, chúng tôi xin nhường cho các nhà bác học tranh biện. Riêng trong Đờn Tranh cái triết lý nói trên có thể thấy rõ ràng trên Giàn Nhạn của Đờn Tranh. Và riêng cây đờn tranh mới nói lên được cái triết lý :

Trợn tuyệt đầu thu, thương phận nhạn....

Và tiếng đờn tranh réo rất làm cho người nghe thông cảm với nỗi đau khổ của «nhạn kêu sương» trong đêm vắng.

Đứng về phương diện âm học, con nhạn có công dụng nào ?

Âm học minh định rằng một tiếng của một sợi dây ba động tùy thuộc vào sự lớn hay nhỏ, dài hay ngắn, giùn hay thẳng. Còn sự tiếng trong hay đục là do nơi chỗ ta gảy đờn. Đó là những nguyên tắc cố định, của một nốt nhạc cố định.

Còn trong đờn tranh, tay mặt, ta gảy lên sợi dây. Tay trái ta đè lên cũng sợi dây đó, mà phía cách khoảng bởi con nhạn. Như vậy là ta biến đổi sự giùn thẳng của sợi dây. Như vậy là ta biến đổi cao độ của nốt nhạc. Danh từ chuyên môn gọi công việc ấy là «nhấn». Ta có thể nhấn nhiều hay ít. Mau lẹ, hay chậm hơn. Ngoài ra, hai ngón (hoặc một ngón) ta nhấn, còn mấy ngón khác ta máy, nhiều hay ít, mạnh hay yếu, mà sự giùn thẳng cũng biến đổi theo. Danh từ chuyên môn gọi là «rung». Như vậy, nốt nhạc Tây

phương chỉ cố định (ngoại trừ ở vĩ cầm) còn nốt nhạc của đờn tranh, thì uyển chuyển đến hàng nốt gần đó. Cái «sở trường» của đờn tranh, đối với các nhạc khí Tây phương nằm nơi những chỗ «nhấn» «rung». Mà trong đờn tranh, có nhấn, có rung, ấy là nhờ giàn nhạn vậy.

Ngoài ra con nhạn có công dụng khi «nhấn», khi «rung» con nhạn cũng có thể dời đi, để cho bề dài của sợi dây ba động dài thêm, hoặc rút ngắn. Chúng ta đương đờn «hơi Bắc». Muốn chuyển sang «hơi Nam», thì chúng ta chỉ có dời vài con nhạn cần thiết mà thôi. Đến khi muốn sang qua «hơi oán», thì cũng như thế. Hoặc khi đương đờn, mà ta nghe có tiếng «hơi chính» một chút, thì ta chỉ dời con nhạn là điều chỉnh được ngay.

13.— NHẠN CHỨA ĐÀN.

Loại nhạn là loài chim rất có tổ chức và kỷ luật. Khi bay trên không nhạn bao giờ cũng hướng theo con nhạn chúa đàn.

Trong giàn nhạn của đờn tranh, con nhạn nào là nhạn chúa đàn ?

Tại tử chơi đờn tranh, khi đờn một mình, quan niệm rằng mình ngồi phía Đông lý thuyết của cây đờn. Mặt ta hướng về phía Tây. Và hướng Nam, tương đối nằm ở phía tay trái của ta, tức là bên chỗ phải «nhấn». Hướng Bắc, tương đối là bên phía tay mặt.

Với vị trí ấy, chim nhạn «chúa đàn» nằm phía dưới chót hơn hết, tức cách xa người đờn hơn hết. Trong dây Bắc, gọi là dây «hò nhứt» tiếng đờn của sợi dây nằm trên con nhạn

này là chữ LIÊU. Đương nhiên, chữ chót ở trên cao, là chữ LIÊU, và con nhan tương đương, là con « nhận út » của đàn, nên tiếng nó còn non dại, không như tiếng nhận chúa đàn rất trầm, rất dày kinh nghiệm.

Khi lên dây, tài tử lấy chữ LIÊU này làm căn bản. Đề rồi hòa giai (danh từ chuyên môn gọi là song thỉnh) với chữ HÒ, Rồi bắt từ chữ HÒ này mà song thỉnh với chữ LIÊU. Rốt hết, bắt chữ LIÊU mà song thỉnh với chữ LIÊU.

Lấy ba chữ liễu, liễu và liễu, với chữ hò (cũng đồng nghĩa) làm khuôn tài tử mới dùng tai mà nghe đề sửa các dây khác (xự, xang, xê, công) cho hợp với ngũ âm. Về chỗ này, chúng ta có thể dùng kỹ thuật mới mà canh cái.

Tuy nhiên, ba chữ Xự, Xự và Xự (cũng được gọi là ứ) cũng phải từng cặp song thỉnh với nhau, ba chữ XANG, XANG, ba chữ XÊ, XÊ, XÊ và CỒNG, CỒNG, CỒNG cũng bị cái luật song thỉnh chi phối.

Khi hòa tấu, người ta nhường cho cây đàn tranh lên dây trước. Sau đó

các đàn khác mới « sửa dây » theo cây đàn tranh. Như vậy, giàn nhạc được hòa âm. Trong nghi thức này, phải chăng chỉ có vấn đề giản tiện ? Cây đàn tranh 16 dây, sửa cho ăn, thật là một vấn đề rắc rối. Những cây đàn khác, thường là hai dây, sửa mau lẹ hơn. Nên người ta mới nhường cho đàn tranh cái quyền lên dây trước. Đó là lý lẽ gọi là « thực tiễn »

Nhưng, sau các lý do thực tiễn hãy còn có cái triết lý nào chăng ?

Câu hỏi này, chúng tôi xin đặt ra cho những ai suy tư về văn hóa Việt Nam. Riêng chúng tôi nghĩ rằng những ai đề sáng chế giàn nhận đề nhờ đó mà biểu lộ tâm hồn của người Việt trong tiếng đàn, đề nhờ đó mà nói lên được cái tinh thần của người Việt, gặp nghịch cảnh, thì xuôi Nam trốn tuyết như chim nhận; và khi bay như vậy, vẫn nuôi dưỡng được cái tinh thần kỷ luật, biết nghe theo chim chúa đàn, thì trong tiêu tiết sửa dây đàn, lên dây đàn, ắt cũng có một nghi lễ nào đó.

(Còn nữa)

**KÉM ĂN
MẤT NGỦ**

uống

BIO-ACTIN

LÀM MAU ĐÓI, ĂN NGON
LÊN CÂN, DỄ NGỦ
TRỊ: HEN XUYỄN, PHONG NGỬA
(Có bán tại các nhà Thuốc Tây)
số 48/BYTQCDP ngày 13-7-72

NHỮNG ĐÁM RƯỚC TRONG CÁC HỘI QUÊ

● Toàn Ảnh

Hàng năm vào dịp xuân, thu, trước đây tại các làng quê nhiều xã thôn tổ chức vào đám đề kỷ-niệm vị Thành-Hoàng dân chúng tôn thờ hoặc đề ăn mừng những năm mùa màng tốt đẹp.

Trong những dịp này, dân làng có tổ chức nhiều cuộc tế lễ rước sách và các trò vui để dân làng giải trí.

Ở đây, trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ xin trình bày về những đám rước trong các hội quê.

RƯỚC LÀ GÌ ?

Rước nghĩa là di-chuyển từ nơi này đến nơi khác với một nghi vệ trọng thể.

Đám rước thần, là đám rước thần tượng hoặc thần vị từ đền, miếu tới đình, hoặc từ đình, đền, miếu tới chùa hay tới một nơi thờ tự nào khác ngay trong làng hoặc ở một làng khác, thường là làng lân cận.

Nói đến đám rước, cũng cần phân biệt đám rước thần và đám rước nước, rước văn, rước sắc v.v..

Trước khi trình bày về đám rước thần, chúng tôi xin nói qua về đám rước nước, rước văn và rước sắc, những đám rước này cũng được

thực hiện trong dịp hội hè đình đám đầu xuân hoặc giữa thu.

RƯỚC NƯỚC.

Trong dịp mở hội hàng năm, trước mọi cuộc tế lễ khác, có lẽ tẩm thần vị, chữ gọi là *lễ mộc dục*. Lễ này thường cử hành một ngày trước khi đại lễ, có khi vào nửa đêm hôm trước.

Nước dùng để tẩm thần vị, phải là nước tinh khiết trong sạch. Dân làng thường lấy ở một chiếc giếng riêng trong làng, hoặc thỉnh nước ở giữa dòng sông.

Việc đi lấy nước này có nghi lễ, riêng gọi là *Rước nước*.

Rước nước do các bô lão, các quan viên và chức sắc đảm nhiệm với các thanh niên phụ trách kiêng kiệu. Những người có nhiệm vụ trong đám rước nước, tại nhiều xã, theo nguyên tắc phải chay tịnh tinh khiết ít nhất từ ba ngày trước khi rước nước cử hành.

Tại nhiều xã, rước nước được cử hành rất long trọng, dưới đây xin kể ra một vài thí dụ.

Rước nước làng Đồng nhân
Làng Đồng - Nhân thuộc huyện
Hoàn-Long, Hà-Nội, ở ngay sát thành

phố về phía Nam. Làng thờ Hai bà Trưng, hàng năm mở hội từ ngày mồng Ba cho đến hết ngày mồng Sáu tháng Hai âm lịch — Chính hội là ngày mồng Năm tháng Hai, và ngày hôm nay cũng là ngày dân làng cử hành rước nước.

Rước nước thực hiện vào buổi sáng. Dân làng rước Thánh giá ra sông Hồng Hà, cách đình làng gần ba cây số.

Mở đầu đám rước là cờ quạt phường bát âm rồi đến kiệu Hai Bà. Theo sau là các bộ lão cùng các quan viên chức sắc đội mũ tể, mặc áo thụng xanh, y phục trong khi tế lễ. Sau cùng là dân làng, dân làng thường đi theo đám rước rất đông.

Đám rước ra tới bờ sông thì Thánh giá được khiêng xuống một chiếc thuyền đã túc trực sẵn.

Thuyền này bơi ra giữa sông lấy nước giữa dòng để làm lễ mộc dục.

Ở đây, lễ mộc-dục được cử hành ngay tại bên sông, và sau lễ này dân làng lại rước Thánh giá về đền.

Trong khi đám rước đi từ đền ra sông hoặc từ sông về đền, dân các thôn trong xã đều lập hương án hai bên để bái vọng, long trọng nhất là tại thôn Hương-Viên phía ngoài, nơi trước đây đã được thiết lập đền thờ hai Bà, trước khi vì nước

lụt đền được di chuyển vào vị trí hiện tại.

Rước nước làng Tự Nhiên

Làng Tự-Nhiên thuộc phủ Thường-Tín, tổng Chương-Dương, tỉnh Hà-Đông, nằm bên hữu-ngạn sông Hồng-Hà, còn gọi là làng Gòl. Đây chính là Chương-Dương độ nơi thuở xưa Trần-Quang-Khai đã phá tan quân Mông Cổ trước khi nhập Thăng-Long.

Làng thờ Chử-Đổng-Tử. Tục truyền chính tại bãi làng Tự-nhiên, Chử-Đổng-Tử đã gặp Công chúa Tiên-Dung.

Làng Tự nhiên hàng năm tổ chức lễ thần vào ngày mồng một tháng Tư âm lịch, nhưng ba rằm làng lại mở một lần đại-hội, hoặc gặp những năm mùa màng tốt, đại hội cũng được mở.

Mỗi lần đại-hội làng có tổ-chức đám rước nước long trọng với 3 000 người tham dự, tuổi từ 18.

Làng có hai thôn trên đất là thôn Thượng và thôn Hạ và một thôn thủy cư nằm ngay dưới nước bên bờ sông Hồng-Hà, gọi là thôn Thủy-Tộc.

Ba thôn, mỗi thôn có đình riêng, đình thôn Thủy-tộc cùng nằm trên đất, nơi bờ sông, ngay phía trên bờ sát với nơi dân thôn định cư. Mỗi thôn Thượng, Hạ có 12 giáp, và dân đình toàn xã lên tới gần 10.000 người.

Đám rước nước cử hành vào trước ngày đại-lễ của làng, và tham dự đám rước có bảy cỗ Kiệu của ba đình thôn Thượng, thôn Hạ và thôn Thủy-tộc. Mỗi đình thôn Thượng và thôn Hạ có hai cỗ Kiệu bát cống và một cỗ Kiệu long-đỉnh, dùng để rước thần-vị của Chử-Đổng-Tử, Tiên-Dung và Tây cung (1), riêng đình thôn Thủy-tộc chỉ có một kiệu long-đỉnh.

Đám rước bắt đầu từ đình thôn Thượng, qua đình Thôn Hạ, với đủ các vị quan viên chức sắc, và các chân khiêng kiệu đều là thanh nam 18 tuổi trong làng. Đám rước đi ra sông. Lúc đi, các kiệu thôn Hạ đi trước theo thứ tự Long-đỉnh của Chử-Đổng-Tử, kiệu của Tiên-Dung rồi đến kiệu của Tây cung; tiếp theo các Kiệu thôn Hạ là kiệu thôn Thượng.

Đám rước rầm rộ đi qua với sáu kiệu cho đến chỗ ngã ba đường, đường làng gặp đường thôn thủy-tộc. Ở đây, kiệu của thôn thủy-tộc, một chiếc Long-kiệu chung cho cả ba vị thần nhập vào đi sau cùng. Đám rước tiến ra bờ sông.

Tại bờ sông đã sẵn sàng bảy chiếc thuyền lớn rước bảy chiếc kiệu ra giữa dòng sông để lấy nước dùng trong lễ mộc-dục.

Ngày hôm đó, quãng sông Hồng Hà, thuộc địa phận xã Tự-nhiên về

phía hữu ngạn đã được dân làng cắm cọc đề ngăn cản thuyền bè qua lại. Cờ ngũ hành được trương lên ở khúc sông nơi bắt đầu vào và nơi rời khỏi địa phận làng để báo hiệu từ xa cho mọi thuyền bè xuôi ngược biết. Và dân làng cũng đã cắt sẵn người đứng trên một vài chiếc thuyền ở nơi đầu và cuối địa phận xã từ sáng sớm, để mỗi khi có thuyền bè qua lại đều ra hiệu đề họ đi tránh về phía bên kia sông.

Bảy cỗ kiệu trên bảy chiếc thuyền bơi ra giữa dòng sông Hồng Hà, có những chiếc thuyền cờ quạt và âm nhạc đi theo. Đến giữa dòng sông, cả ba thôn đều lấy nước cho thôn mình dùng trong lễ mộc-dục.

Lấy nước xong, đám rước với bảy chiếc thuyền chở bảy chiếc kiệu quay trở lại. Khi những chiếc thuyền cập bến, bảy chiếc kiệu sẽ được rước lên bờ theo thứ tự sau đây :

- Kiệu thôn Thủy-tộc
- Kiệu thôn Hạ, long đỉnh trước, hai kiệu bát cống sau.
- Kiệu thôn Thượng, long đỉnh trước, hai kiệu bát cống sau.

Lên đến bộ, đám rước theo con đường cũ trở về, các Kiệu đi theo

(1) Về thần tích xin xem Hội Hè Đình đám II của soạn giả, hoặc Tư Tưởng bình dân Việt-Nam của Nguyễn-Đặng-Thực.

thứ tự lúc ở sông lên. Đến ngã ba đường, nơi Kiệu thôn Thủy-tộc đã nhập vào đám rước lúc trước, đám rước ngừng lại để dân thôn Thủy-tộc rước kiệu thôn mình về đình thôn, nhưng trước khi kiệu thôn Thủy-tộc rời khỏi đám rước, các vị bô lão chức sắc và quan viên ba thôn họp nhau. Những người thuộc thôn Thủy-tộc tới khấu đầu làm lễ trước những kiệu hai thôn Thượng, Hạ, và những người ở hai thôn này cũng làm lễ trước kiệu thôn Thủy-tộc.

Chờ cho kiệu thôn Thủy-tộc đi rồi, hai thôn Thượng, Hạ lại tiếp tục rước sáu chiếc kiệu trở về, kiệu thôn Hạ đi trước, kiệu thôn Thượng đi sau. Về tới trước đình thôn Hạ, đám rước lại ngừng ại. Ở đây dân thôn Hạ rước ba kiệu vào trong đình thôn, sau nghỉ thức các bô lão, chức sắc và quan viên thôn họ tới làm lễ trước ba kiệu của thôn kia.

Còn lại dân thôn Thượng với ba chiếc kiệu của thôn mình, tiếp tục đám rước cho đến đình thôn.

Đám rước chung của ba thôn rất nhộn nhịp tung bừng, cờ quạt tán tào phất phới, chiêng trống âm ỉ, với những bản nhạc của phường Đồng-Vầu, phường bát âm.

RƯỚC NƯỚC LÀNG THỊ-CẦU

Làng Thị - Cầu thuộc tổng Đỗ-xã, huyện Võ-Giang, tỉnh Bắc-Ninh, còn được gọi nôm na là Chợ Cầu, thờ Thánh Tam-Giang, hai anh em ông Trương Hồng và Trương Hát, võ-tướng của Lý-Nam-Đế. Hàng năm làng mở hội từ mồng bảy tới hết trưa ngày mười sáu tháng Tám âm-lịch.

Đám rước nước làng này cử hành ngay sau khi làng mở cửa đình, bắt đầu cho cuộc vào đám thường-niên. Làng rước kiệu từ đình tới sông Như-Nguyệt, còn gọi là sông Nguyệt-Đức hay sông Cầu để lấy nước giữa dòng sông về làm lễ mộc-dục. Đám rước cử hành với cờ quạt chiêng trống, với các bô lão quan viên trong làng. Đến bờ sông, đứng nơi xưa kia Lý-Thường-Kiệt ngăn chặn quan Triệu-Tiết, Quách Quỳ nhà Tống, dân làng rước kiệu xuống thuyền, bơi ra giữa dòng sông lấy nước.



Trên đây là mấy đám rước nước chúng tôi đan cử ra để chứng tỏ nghi thức rước nước là nghi-thức quan trọng trong việc sự thần tại nhiều làng xã Việt Nam.

RƯỚC SẮC

Trong các vị thần được thờ phụng tại các làng xã, có nhiều vị lúc sinh thời là những bậc có công với quốc gia hoặc có tiếng

tấm về một phương diện nào. Những vị này, hoặc khi chết được triều đình phong làm phúc thần, hoặc khi chết được dân làng chịu ơn thờ phụng, và sau khi thờ phụng, trải qua nhiều triều đại, dân làng và các quan sở tại có biểu tấu triều đình xin phong tặng và được triều đình chấp nhận. Những vị thần được phong tặng đều có sắc phong của nhà vua. Có những vị thần qua mỗi triều đại lại có sắc phong mới, tước vị được nhắc lên.

Những sắc phong này dân làng thờ ngay tại đền miếu hoặc tại đình, nhưng có nhiều xã, để tránh những sự bất trắc, sắc phong được lưu giữ tại một nơi.

Khi dân làng vào đám, dân làng có tổ chức rước sắc để nghênh đón sắc thần về đình. Có nơi sắc thần quanh năm thờ ở miếu thì nhân dịp này sắc được rước về đình.

Đám rước sắc cũng thường được tổ chức long trọng, với sự tham dự của vị tiên chỉ, của ông đám nhất và của các bô lão cao niên nhất.

Sắc được rước trên kiệu do thanh niên trong làng bận áo nậu áo nỳ khiêng với cờ quạt chiêng trống và âm nhạc đi trước.

Dân làng thường hãnh diện về sắc phong của thần làng, nhiều làng thờ yêu thần, tà thần hoặc các nhân

thần ít công trạng không có sắc phong hoặc chưa được sắc phong.

Sắc thần rước tới đình làng, được các vị chức sắc và các quan viên kính cẩn đón đặt và lên bàn thờ, Thường mọi cuộc tế lễ chỉ cử hành sau khi sắc thần đã được rước về đình.

RƯỚC VĂN

Khi tế thần bao giờ cũng có văn tế. Văn tế mỗi năm mỗi khác, hoặc cho có giống nhau thì cũng cần phải viết lại.

Không phải ai cũng có thể làm nổi văn tế thần, ngay tại những thôn xã văn học kém mở mang, dùng lại những bản văn tế cũ, dân làng cũng phải kén chọn người viết.

Việc soạn văn tế dân làng thường giao cho những người học văn uyên thâm, thường là các bậc hưu quan hoặc các ông đồ. Công việc soạn văn tế gọi là tả văn, và người soạn văn tế gọi là người tả văn.

Người tả văn soạn xong văn tế, báo cho làng biết, làng tổ chức cuộc rước văn, nghĩa là rước bản văn tế về đình.

Nghi thức rước văn cũng long trọng như rước nước. Cốt yếu của mỗi buổi tế là bài văn tế. Rước văn làng thường cử mấy vị quan viên mặc quần áo tế tới nhà ông tả văn. Bản văn tế được dán sẵn trên giá văn

ngĩa là một cái giá dùng để dán văn tế vào đó.

Khi đại diện làng tới nhà ông tả văn ông này cũng đã khăn áo chỉnh tề, bưng giá văn đặt lên trên kiệu có bình hương hoặc đỉnh trầm đang nghi ngút cháy, chiếc kiệu này mang đỉnh tới.

Trong đám văn cũng có cờ quạt chiêng trống đi trước và những chân

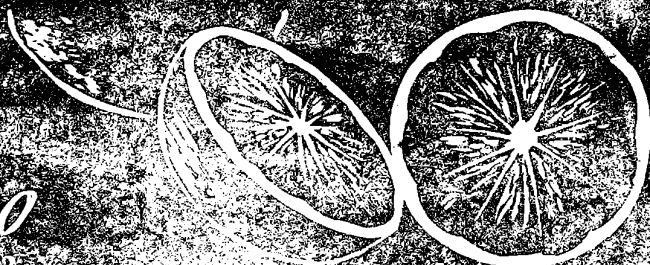
kiệu bao giờ cũng là những thanh niên trong làng.

Văn rước về đến đình được các chức sắc bộ lão túc trực sẵn ở đình đón cũng như đón sắc khi có rước sắc. Đón văn rồi các cụ đặt văn lên bàn thờ, sau đó mọi cuộc tế lễ mới cử hành.

(còn tiếp)

Vitac 500

TINH CHẤT VITAMINE C



cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN, HỌC SINH

VIỆT NAM / EX/100P

Mối tương quan giữa

Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Công Trứ

Suy-luận của Duy-Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Uy-Viển Tướng-Công NGUYỄN-CÔNG-TRỨ và Sĩ-Tài TRƯƠNG-VĨNH-KÝ đều là nhân tài cái thế Việt-Nam của thế-kỷ 19. Hai bậc vĩ-nhân lỗi lạc Công-Trứ và Vĩnh-Ký đã lưu danh cho dân tộc một sự-nghiệp văn-chương và xử-thế vĩ-đại. Hơn nữa, ý chí hiếu học sự cố gắng vượt mức và không ngừng trong công việc và bồn phận làm người quốc-gia thuần-túy, lòng quả cảm và chịu đựng trước sự cam-go và bạc bẽo của đường đời với triết-lý cao-siêu lấy quân-tử đạo làm cứu cánh và lẽ phải để luôn luôn phục-tùng bề trên, hết thảy đức tính của nhị vị anh hùng đã là tấm gương sáng chói để hậu thế noi theo. Cụ Nguyễn-Công-Trứ sanh năm 1778 ngày mồng một tháng mười một năm Mậu-Tuất dưới đời Lê-Cảnh-Hung 38 tại Bắc-Phần nhưng chính quán thì ở Hà-Tĩnh Trung-Phần. Cụ mất ngày 7-12-1858 năm Mậu Ngọ. Từ lên 5 tuổi đã đi học chữ nho và mồ côi cha từ nhỏ, phải tự học để thành đạt và trở nên một công dân văn võ kiêm toàn, văn-chương lỗi lạc, để lại một sự nghiệp phi thường. Trong đời hoạn lộ Cụ Nguyễn-Công-Trứ đã trải qua nhiều bước thăng trầm, sáu lần thăng tiến và bốn lần giáng chức nhưng không cho sự thăng giáng làm vinh và nhục chỉ coi đó là những bước lui, tới của nhiệm-vụ con người.

Còn Sĩ-Tài Trương-Vĩnh-Ký thì sanh ngày 9 tháng Mười năm Mậu Tuất (1836) (1) tại Cái-Mơn, tỉnh Vĩnh-Long Nam-Phần. Cụ mất ngày 1-9-1898 (16 tháng 7 năm Mậu-Tuất) tại Chợ-Quán Chợ-Lớn.

Dù sanh sau Uy-Viển Tướng Công đúng một giáp—60 năm - và người thì ở phương Bắc, người ở phương Nam, Trương-Vĩnh-Ký có nhiều sự trùng giống với Nguyễn-Công-Trứ. Vì ngẫu nhiên hay định-mệnh, hai vị danh nhân có lắm điểm tương-tự, tương-xưng, tương-đồng, tương-đắc gây một mối tương-quan đôi hiền-nhiên.

(1) Trương Vĩnh Ký hành trạng, Đặng Thúc Liêng, 1927.

Chênh lệch nhau 60 tuổi, Trương Tiễn-Sinh cũng cùng tuổi trong hàng can-chi với Cự Trứ, ấy là tuổi Mậu-Tuất và cũng sinh cùng tháng mười âm-lịch (Tháng Tý) Cự Ký mất năm Mậu-Tuất (1898). Hai người cùng bắt đầu đi học chữ nho từ năm lên 5 tuổi và cả hai đều mồ côi cha lúc còn nhỏ. Lúc thiếu thời khi lên 9. Trương-Vinh-Ký học chữ quốc-ngữ rồi học chữ La-tinh và chữ Hán. Năm 12 tuổi theo cố Hòa (Bellevaux) qua Nam-Vang và học thêm chữ Pháp tra cứu nhiều sách yếu-lược đủ loại épitomés. Đến năm 1850, 14 tuổi được đi du-học môn Triết ở trường Dulama tỉnh Penang (còn gọi là Prince de Galles) ở Mã-Lai. Năm 1856, được phong Linh-Mục (Sacerdotes) và tới năm 1858, khi 22 tuổi, thì mẹ chết, tiên-sinh rời Penang về thọ tang ở Cái-Nhum. Ngày 7 tháng 12 năm 1858 này thì Cự Trứ mất Hà-Tĩnh. Từ năm này, Trương-Vinh-Ký đề ý tới Uy-Viển tướng công và bắt đầu sưu-tầm những thơ phú của Cự Trứ được lưu truyền trong dân chúng ngoài Trung-Phần và ở miệt An-Giang, nơi mà Cự Trứ đã cùng Trương-Minh-Giảng đánh dẹp gặc Phiên-tướng ở Trấn-Tây và làm Tuần-Phủ tỉnh ấy.

Năm 1859 ; Tự-Đức 12, quân Pháp chiếm Nam-Kỳ vì biết tiếng Pháp, nên Trương-Vinh-Ký được cử làm thông-ngôn và kiêm luôn chức Đốc-Học Trường thông-ngôn tại Saigon.

Tới năm 1862, khi ấy, Trương-Vinh-Ký 25 tuổi, được cử theo Sứ thần Pháp ra Huế nghị-hòa với Triều-Đình ta. Năm sau 1863, tiên-sinh được cử đi Pháp hộ-tùng lương-soái Bonnard và sứ thần Đại-Nam là Phan-Thanh-Giản và Phó Sứ Phạm-Phú-Thứ, một năm sau 1864 thì trở về nước. Năm 1868, Trương-Vinh-Ký làm chủ-nhiệm tờ Gia-định-báo.

Năm 1869 sứ Y-Pha-Nho ra Huế nghị việc thông-thương. Cũng vì chuyện đi này mà tiên-sinh bị nghị kỵ bởi Triều-Đình Huế và cả sứ thần Pháp nữa nên Cự bị nghị việc, «dưỡng hội thao-quang» để phòng ty-họa.

Năm 1872, Trương-Vinh-Ký được bổ tri-huyện hạng nhứt nhưng không được đi chấp-chính mà chỉ làm Đốc-Học dạy người Pháp tiếng Phưong-Đông, rồi năm sau 1873, làm Chánh đốc-học Trường Tam-biên hậu-bồ.

Từ năm 1879 về sau, Trương-Vinh-Ký đã sưu-tầm được rất nhiều tài-liệu về văn-hóa nên quyết tâm lo liệu công việc trước-tác, lập-ngôn soạn ra 38 cuốn sách trong có quyển «Bắc-Kỳ phong cảnh». Nhờ có việc sưu-tầm

tại chỗ, ở Huế và khi đi qua miền Trung đề ra Bắc-Phần, Trương-Vĩnh-Ký tiên-sinh đã gom góp được rất nhiều tài-liệu và sự-nghiệp cùng văn-chương Nguyễn-Công-Trứ mà tiên-sinh rất thần-phục và hình như muốn noi theo tôn-hi, đạo-đức, triết-lý và cách xử-thế. Chính Trương-Vĩnh-Ký khi lưu lại Trung-Phần đã tự tay ghi chép các bài thi, ca của Cụ Trứ còn truyền lại. Đây là bút tích của Cụ Pétus-Ký ghi chép mấy bài thơ của Nguyễn-Công-Trứ : bài Cây Vông, Năm, Hẹn nợ, Người tớ...

Rất phục thơ ca của Nguyễn-Công-Trứ nên Cụ đã dịch bài «Hàn nho phong vị phú» của Cụ Trứ ra chữ quốc-ngữ rồi ra pháp-văn. Năm 1883, tiên-sinh cho xuất-bản tập dịch bài phú trên, lấy tên là «Học trò khó phú» : «Un lettré pauvre», in tại nhà hàng Guillard et Martinon in 8, 6 pages.

Trương-Vĩnh-Ký rất ưa khí-phách và đạo làm người của Cụ Trứ và thường cho là có đồng tư tưởng với Uy-Viển Tướng-Công. Có lần nói chuyện với bạn, Cụ Ký tán thưởng tư-tưởng nhân-sinh-quan triết học đạo

Cây vông
 Trông cây tạo hóa mấy thu đồng !
 Cao lùn lui chi nông hỡi nông ?
 Aiêng thật khé nh. nh. Khúc mắt
 Trượt gan chử ? có gai thông
 Riêng xoi cột trở không nên mặt
 Dục mong rào thừa ph. ? lấy lòng
 Chưa biết thư nào hoa quả này
 Xuân về hời-tới kỷ Đôn công
 Chùa H (T. Liễn N.C. HUÂN)

Bút-tích của Trương-Vĩnh-Ký

Trương-Vĩnh-Ký chép bài thơ Cây Vông, Năm (đổi), Hẹn nợ, Người tớ (Hồ Tây) của Nguyễn-Công-Trứ.

làm người của Cụ Trứ mà Cụ Ký còn cho rằng Cụ coi như đã đồng quan-điểm với Cụ Trứ ít ra cũng ở trong tư tưởng khi Cụ nói : «Nhân sinh hà xứ bất tương phùng» (Nghĩa là : người ta sinh ở nơi nào cũng có thể gặp nhau được).

Là môn đồ trong lý-tưởng của Cụ Trứ nên Trương-Vinh-Ký tiên-sinh thường xử-thế và hành-động giống như Sư-Trưởng.

Như năm 1803, Nguyễn-Công-Trứ lấy mình là kẻ áo vải, đến hành tại dâng lên Vua Gia-Long khi Bắc-tuần tập «*Thái bình thập sách*» thì năm 1886 khi ra Huế với Toàn quyền Paul Bert đề đưa Vua Đồng-Khánh lên ngôi thay Vua Hàm-Nghi, Trương-Vinh-Ký tiên-sinh đã làm lời Dụ có 7 điều khoản «*Thái bình dụ sách*».

1. Bày tình Pháp-Việt nhưt gia
2. Rộng mở sự giáo dục
3. Giữ gìn quyền lợi lý tài nước Nam
4. Khai khoán mỏ than, đồng, ván ván...
5. Khuyến đường bạo động
6. Không tăng thuế
7. Lập nghị-viện

Cũng như Cụ Trứ xử dụng chữ nô, Trương-tiên-sinh khi làm Dụ đã lấy quốc văn mà nghị-luận.

Lại như khi người con trai tiên-sinh là Vinh-Tiên thọ yêu, Trương-Vinh-Ký nói một câu đầy triết-lý : «Thế gian như khở ải, nên nó (con) chẳng cần gì ở lại cho lâu».

Đại loại, ngôn-từ, cử chỉ của Trương-Vinh-Ký cũng như Cụ Trứ, trọng về phần đạo đức, suy tư nội tâm. Trương-tiên-sinh đã nói :

«Ta chẳng lấy «Buồn», «Vui» làm giới ý. Người ta lúc nào gặp sự buồn, thời nên vui lần, ta lúc nào gặp sự buồn, thì nên vui lần, sẽ có sự vui theo sau ; lúc nào gặp sự vui thì nên buồn lần, đầu ngày khác có sự buồn sẽ tới, không đến hại...» Ý-tưởng về triết-lý «Hy nộ» của Trương-tiên-sinh làm liên tưởng đến thơ Buồn, Vui của Cụ Nguyễn-Công-Trứ :

«*Ngồi buồn mà trách ông Xanh.*

«*Khi vui muốn khóc buồn tênh lại cười*

« Kiếp sau xin chó làm người
 « Làm cây thông đứng giữa trời mà reo
 « Giữa trời vách đá cheo leo
 « Ai mà chịu rét xin trèo cây thông »

Cũng như Cụ Trứ bốn lần oan ức bị giáng chức, có lần từ Bình bộ tham-tri giáng xuống làm Linh thú, gác thành Quảng Ngãi, Trương-Vinh-Ký cũng bị hai lần thôi-ấn về dưỡng hội và dạy học chỉ vì bị nghi-kỵ phản trắc bởi tính tình thẳng thắn.

Lần thứ nhất vào năm 1869 sau khi hướng dẫn Sứ-thần Y-Pha-Nhokra Huế và lần thứ nhì vào năm 1886 khi Toàn-quyền Paul Bert chết và Trương-Vinh-Ký từ biệt Vua Đồng-Khánh trở về Saigon khiến Chính-phủ nghi kỵ vì họ Trương đã biết cơ-mật, khiến Cụ phải thôi-ấn, về nhà dạy học, không có ngạch quan-viên bằng hương nào cả.

Nhưng dù ở hoàn cảnh nào, Trương-Vinh-Ký cũng như Nguyễn-Công Trứ, không hề nao núng, với đức độ thâm nho, thấm nhuần đạo giáo, hiện ngang nói :

« Trong vũ trụ là thân nam tử
 « Chữ vô cầu là chữ thiên nhiên
 « Đem bầm trời, trời cũng phải khuyên
 « Khuyên khuyên kẻ anh hùng yên sở ngộ ».¹

Trương-Vinh-Ký dù có thấm-nhuần-học nhưng không bao giờ bận âu phục và không tham bả vinh hoa mà vào Pháp tịch, để giữ vững tinh thần ái quốc thuần túy và hoàn toàn, cũng như Nguyễn-Công-Trứ không cho là nhục và lúc bận nhung phục đại-tướng không cho là vinh.

Mà chỉ làm sao :

« Cho rõ mặt tu mi nam tử.
 « Trong vũ trụ đành là phận sự.
 « Phải có danh gì với núi sông».

Ngày xưa bức hình đại tự treo ở thư phòng của hai vị anh hùng chứng tỏ mối tương quan tinh thần của họ Trương đối với bậc tiền bối họ Nguyễn-Công :

Nam tử yếu vi thiên hạ kỳ ².
 男子要為天下奇

(1) Người anh hùng yên phận với cảnh ngộ.

(2) Kẻ nam tử nên làm người khác thường trong thiên hạ.

THƠ RƠI

MỘT VĂN CÁCH CHƯA ĐƯỢC

CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU VĂN HỌC XÉT ĐẾN

★ NGUYỄN VĂN HẦU

Tại miền Nam Kì lục tỉnh, xưa kia, có hơn một thời, ở lớp dân gian tay lấm chân bùn đua nhau ngâm đọc, say thích một thứ văn chương gọi là «thơ», hay là «nói thơ». Thơ thầy *thông chánh*, thơ *Cậu Hai Niên*, thơ *Sáu Nhỏ*, thơ *Sáu Trọng Hai Đầu*... Những thứ thơ tuy coi như hạ đẳng, nhưng nó có một tác dụng «lời ngược» trước một thời thế mà phần đông những người tân học thường vỗ tay ca tụng mẫu quốc muôn năm. Tính cách đặc biệt và tác dụng phản đối tiềm tàng của nó trước chế độ thực dân thống trị, tôi sẽ có dịp bàn tới trong một lần khác.

Giờ đây, bên cạnh nó, còn có một thứ văn chương bình dân, thật đặc biệt bình dân, tưởng cũng cần nên xét đến. Đó là một thứ văn cách được người bình dân gọi là «thơ rơi». Nó được phổ biến rộng rãi và đứng vững một thời. Người ta có lúc đã dùng nó để truyền ngôn, để ngâm nga ca vịnh, y như kẻ về hay nói thơ vậy.

Vậy thì xét tới nó, là ta không bỏ qua một thứ văn học xuất phát từ chỗ dân gian và được dân gian ham ưa, truyền tụng.

Thơ rơi và thơ rơi

Không giống như một thứ thơ viết bằng văn xuôi mà về sau này có lúc người viết cố ý nặc danh để tố cáo một hành động bỉ ổi của một người nào đó, thơ rơi thời xưa, tại miền Nam, là một thể văn vần thông dụng, dùng mô tả những oan tình, những uẩn trong lòng khó nói ra trước đối phương, hoặc những cảm tình khó mà trao gởi đến được tận tay người mình muốn gởi.

Nó không cần ghi tên đương sự, nhưng nó cũng không hề cố ý dấu tên đương sự. Người đọc cứ việc đọc rồi thì sẽ có thể hiểu là thơ đó của ai và có ý định nói việc gì hoặc muốn gởi đến cho ai. Đương sự nói đây là chủ của bức thơ. Nhưng chúng ta cũng đừng ngộ nhận rằng chủ của bức thơ rơi ấy đúng là tác giả.

Trong thôn ấp thường có những tay ăn nói hoạt bát, biết chút ít chữ nghĩa, có tài đặt vè, đặt thơ truyền bình dân, họ thuộc lâu nhiều bản thơ, như thơ *Trò Đông*, thơ *Trần Minh khổ chuỗi*, thơ *Lang Châu cù*, thơ *Chàng nhái Kiềng tiên*... và họ rất nhanh trí, nhạy bén việc đặt thơ. Bởi vậy mà khi

ai có chuyện ấm ức trong lòng cần phải nói lớn, cần mượn thứ văn về dễ thuộc dễ cảm khiến người ta dễ tiếp nhận và tiếp tay truyền khẩu mà đưa đến thẩu tai người mình muốn trao lời, thì người ta cậy họ làm thơ rơi. Cho nên thơ rơi phần lớn là do người khác đặt cho và vì lẽ đó mà phải nói chủ của bức thơ rơi không hẳn là tác giả.

Nói gọn lại, thơ rơi là một thứ văn vần bình dân, một loại thư ngỏ viết theo điệu vần về được bình dân truyền khẩu như ca dao, không phải thơ rơi là thứ thơ nặc danh viết bằng văn xuôi mới xuất hiện sau này ¹.

Tuy chuyện được mô tả trong thơ rơi là chuyện riêng của một người hoặc một số người, nhưng thơ rơi cũng góp phần cải sửa : bêu rếu sự gian tà đề cho mọi người phân biệt đâu là lẽ phải nên theo, đâu là điều quấy cần tránh. Nó cũng giúp làm thẩu tai đến người nhận thư trong hoàn cảnh giao thông trắc trở hay bị cấm ngăn khó lòng mà trao tới.

Phân biệt giữa thơ rơi bình dân

và thư tín bác học

Sau này, khi có việc cần gọi thư cho nhau, từ cá nhân này đến cá nhân khác, người ta cũng có lúc dùng hình thức văn về ấy để viết. Nhưng lối viết ấy cũng chỉ thông dụng ở giới bình dân, chứ riêng với người học rộng, thường thì họ viết văn xuôi, bằng chữ Nôm hoặc chữ Hán tùy thích, mà lời lẽ cũng trang trọng hơn.

Đây là mấy bức thư Nôm được dẫn dẫn từ tính chất bác học :

* Thư của chúa Trịnh Cương (An Đô Vương, ở ngôi từ 1709 đến 1729) gửi cho Nguyễn Quán Nho (Tiến sĩ khoa Đinh vị, 1667) :

« Tôi gửi lời kính thăm thầy. Tôi thấy lòng thầy trung thành thậm cảm. Trước là giúp bề trên, sau là yêu tôi, mà thầy giữ lấy lẽ chính. Tôi đã được ơn nghĩa còn lâu. Tôi chẳng quên đâu. Ngày trước, tôi đã cho đưa túi trầu đến hầu, mà thầy cô từ. Khi bấy giờ tôi chẳng dám ép. Rày đã thung dung ; tôi cho đem đến, lấy cho cam lòng tôi. Xin gửi kính lạy thầy». ²

- (1) Ông Hồ Hữu Tường trong một cuộc thảo luận với tôi về vấn đề văn học miền Nam, trước đây, đã cho biết rằng ngoài danh xưng «thơ rơi», ông còn nghe có người gọi nó là «thơ huê tình». Nhưng ông Thuận Phong thì không đồng quan điểm này, nói rằng *thơ rơi* là *thơ rơi* thôi. Không thể gọi là *thơ huê tình* được. Vì *thơ huê tình* là một lối hò hát có xướng hô đối đáp.
- (2) Trích dẫn trong bài *Hai bức thư bằng chữ Nôm về thể kể 17 của Bửu Cầm*, *Sử Địa* số 4, 1966, trang 31.

* Thư của Chúa Nguyễn Ánh gửi cho Linh mục J. Liot, viết ngày 15 tháng 12, năm Cảnh Hưng thứ 45 (1784) :

« Từ thầy theo ta trở về thì ta cùng Xiêm binh tựu lại Mân Thích, hạnh công Tây tặc, thử thắng tàu một chiếc, hải đạo thuyền năm chiếc. Nhân ngày sau trực tấn xứ Lạch. Nay thời Xiêm binh đại tứ lỗ lược, dân nhơn phụ nữ, lược nhơn tài vật tủng sát bất dung lão thiếu. Vậy nên Tây tặc binh thể nhứt thanh, Xiêm binh thể nhứt suy. Có ấy qua tháng chạp, mừng tám vừa thất lợi, các quân hội tán..»¹

* Và thư của thân sinh Phan Thanh Giản gửi cho ông ngày 20 tháng 12, năm Minh Mạng thứ 17 (1836) :

« Phụ tử Ngạn, kí thơ vu Giản nhi khai khán : Vả gia sự con cháu đều bình an, lại con có gửi thơ cùng các vật cho Vương Hữu Quang với Huỳnh Quang đem về thờ cha đã lãnh thơ cùng các vật y như hai trương thơ ấy rồi. Ngày trước con có bảo thằng Diệu làm thợ đường, thời nó đã làm, sơn ngoài đen trong đỏ rồi. Tính các việc: giá tiền 77 quan, mà Bố chánh Quang hườn tiền thợ đường cho nó 20 quan, giao cho cha 70 quan, cha hườn cho thằng Diệu 50 quan, cộng 70 quan, khiếm 7 quan chưa hườn, nên phải ra cho con tổ.

Hựu : Như còn quẻ tốt gửi cho cha ba phiến.

Minh Mạng thập thất niên, thập nhị nguyệt, nhị thập nhựt».²

Và sau đây là vài mẫu thơ rơi bình dân sưu tầm được qua dân gian truyền khẩu :

* Thơ một người con trai sau ba năm cố công làm rề, đến gần ngày cưới thì anh bị bên vợ bắt chặt bắt lỏng, đem con gả cho kẻ khác :

Trước khẩu đầu lay mẹ,
Sau lời hỏi cô nương.
Ba năm dư qua cột chữ cang thường,
Ngày bữa cưới, đêm trắng thời giã gạo.
Chỉ làm quyết làm rề cố công cho phải đạo,
Cho nên mình trần thân trái dám so đo.
Vì có sao không rõ căn do,
Mà ngày nay bậu trở mặt thay lòng phụ rẫy !

(2) Những bức thư chữ nôm của Nguyễn Ánh do Giáo sĩ Cadière sưu tập, của Tạ Chí Đại Trùng, Sử Địa số 11, trang 102-123

(3) Phan thanh Giản et sa famille d'après quelques documents annamites, Pierre Daudin — Lê Văn Phúc

Người ở đời ai cũng trọng đều nhân ngãi,
 Vậy mà bậu tham vàng bỏ ngãi đi cho đành !
 Phải chi qua là đũa ban bù, mặt rỗ, môi trớt, đầu quăn,
 Khiến nên bậu đổi ý làm những cho đáng.
 Mấy năm trời qua chằm chằm lòng son không bằng láng,
 Tung tiu từ phong bánh gói trà,
 Từ ngày tư ngày tết cho đến ngày giỗ chạp ông bà,
 Mỗi mỗi đều không thua thiếu...¹

(thơ rơi — Lường công chàng rề)

* Sáu Trọng giết Hai Đầu, bị tòa Mi Tho kêu án tử hình. Trong khi Trọng còn bị giam chờ chém thì một bài thơ rơi được tung ra. Và bài ấy về sau được truyền khẩu cùng chung với thơ Sáu Trọng :

Trước kính lạy ông bà bá báí,
 Sau gởi thăm chúc việc bình an.
 Kể từ ngày đời gót băng ngàn,
 Lên đất Mi về tòa kêu án.
 Nay quan trên công bình rất đáng,
 Lấy luật hình lại xử trăm chi.
 Nay gởi thơ cô bác tường tri,
 Cùng thăm viếng đệ huynh mạnh giỏi.
 Sự sanh tử trước sau nào khỏi,
 Xin dưới này đừng nhớ đừng thương.
 Sau đầu tôi hẳn xuống suối vàng,
 Ớn cô bác còn ghi ngàn thuở.
 Chẳng thà thác cho trọn niềm chồng vợ.
 Sống lưu đây sống cũng nhớ danh.
 Đừng làm người vậy mới hùng anh.
 Chẳng phải kẻ tiểu nơn ủy tử.
 Sự cô bác cũng là hay chữ,
 Tổ mấy lời mừa chấp cháu thơ
 Khâm lớn còn nương nấu đợi chờ,
 Tròng giấy lại phản hồi cố li.
 Sự mất còn chẳng qua thiên ý,
 Việc tử sanh tại ở thiên công².

(Thơ rơi — Thơ Sáu Trọng)

- (1) Chép được qua lời ngâm của một người mù ăn xin tại bắc Mỹ Thuận năm 1950, ngày 21 tháng 9.
- (2) Chép theo máy ghi âm, ghi được tại Vũng Liêm năm 1968, sau có so lại với thơ Sáu Trọng, bản in Phạm Văn Thìn.

* Thơ của người này viết gởi cho người kia, nhưng cũng dùng theo hình thức thơ rơi :

Lang Châu kí thơ

Trình dũ ân hơn Lí Ẩn kỉ tiền khai khán.

Trước kính lạy ân nhân trường thọ,

Sau kính đưng Loan thị miên tràng.

Ơn quới huynh ví tợ Nam san,

Ngãi Loan thị ví tày Bắc hải.

Gẫm anh chị rất nên thậm phải,

Xét phận tôi lỗi nghĩa trăm phần.

Đã hay rằng anh chị lòng nhân,

Người vẫn học trước lo xử lí.

Anh chị đã bạc tiền tồn phí,

Trẻ gia nô cực khổ vì tôi.

Nơi dịch đình kí thác an rồi,

Anh chị khỏi lo bề cơm áo.

Kim nhật hữu thọ ân bất báo,

Hậu nhật nguyên ngô dĩ báo chi.

Nữa trông ơn anh chị rộng suy,

Xin chớ chấp rằng lòng đen bạc.

Tôi dầu có cốt tàn thịt nát,

Vong hồn này cũng nguyện báo ân

Đặng phước dư khỏi nạn cõi trần.

Ơn kia cũng ghi xương mật ngãi.

Có mặc theo áo tràng một cái,

Đỡ phong sương trong lúc đông thiên.

Tả tâm thơ bày tỏ căn nguyên

Xin anh chị hải hà miễn lễ

(Thơ Lang Châu)

Sau khi tìm hiểu thơ rơi, phân biệt thơ rơi cỡ với thơ nặc danh mà về sau này cũng gọi là thơ rơi, người ta thấy rõ thơ rơi là một văn cách đặc biệt của bình dân ngày trước. Nó dành riêng cho sự phổ biến trong giới bình dân như lối văn về hay lối nói thơ vậy. Nghĩa là người ta cũng học thuộc nằm lòng, cũng ngâm nga, truyền khẩu như các bài gọi là văn chương truyền khẩu khác.

Có đem so sánh thơ rơi bình dân với thư tín bác học, người ta mới thấy rõ tính cách rộng lớn của thơ rơi. Nó không đơn thuần là thư tín dùng gởi riêng từ người này sang người khác, mà là một lời nói lớn để ai nấy cùng biết, cùng suy nghĩ, phán đoán cho một vấn đề. Trong công việc so sánh này, người ta cũng còn thấy hai thể cách dị biệt của văn xuôi và văn vần, làm nổi rõ sự không trùng hợp giữa một thứ gọi là thư tín và một thứ gọi là thơ rơi.

Kì sau : Các loại thơ rơi.

HOÀNG HẠC LÂU

□ ĐỒ ĐÌNH TUÂN

Trong thế giới rêu rắt trầm bổng của Đường thi, bài Hoàng Hạc Lâu (1) của Thôi Hiệu (2) là một trong những thi phẩm tuyệt vời (3), ngoài âm điệu khoan nhặt nhịp nhàng để làm người đọc du hồn vào cõi mộng, đặc sắc của bài thơ là thoát tiên mới nghe tên đề tựa tưởng như một bài thơ tả cảnh mang một ý niệm hoài cổ, nhưng trái lại tác giả chỉ mượn cảnh đề hoài cổ và toàn bài đã ôm ấp cả một u tình ước mơ thoát tục không thành của thi nhân trước cảnh về chiều nơi một chiếc lầu hoang vắng.

Ngay câu vào đề cho biết ngay mục đích của thi sĩ đến lầu Hoàng Hạc, không phải là để vắng cảnh Vũ-Xương, ngắm ánh trăng thanh, chờ xem hoa nở, ngâm thơ tuyệt cú, uống rượu giải sầu, nhìn trời mây non nước, mà đây là cuộc viễn du tìm người, nhưng than ôi khi tới nơi thì người đó đã cười chim hạc đi rồi.

Tích nhân dĩ thừa Hoàng Hạc khứ (4)

Dù biết rằng không gặp vì người cầu gặp là người xưa (tích nhân), tác giả cũng biểu lộ một mối cảm xúc bàng khuâng và ngỡ ngàng trước cảnh lầu trơ trọi đứng giữa trời đất bao la.

Thử địa không dư Hoàng Hạc Lâu (5)

Người mà Thôi Hiệu mong hội diện không phải là kẻ phàm nhân tục tử, đó là một vị tu hành đã đắc đạo thành

tiên ; vì tình quyến luyến thân thuộc quê hương người thường đi dù xa xôi đến đâu cũng có ngày trở lại, nhưng bậc tiên thánh đã hiểu được lý hư vô thanh tịnh thì chẳng có gì ràng buộc được nên không bao giờ đoái tưởng đến chốn trần ai khổ ải nữa ; kẻ phàm nhân hỏi thăm còn biết chỗ tìm, vị thần tiên bước đi

1. *Tên lầu. Lầu Hoàng Hạc ở phía Tây Bắc phủ Vũ-Xương tỉnh Hồ Bắc, người ta xây lầu này trên một hòn đá để kỷ niệm nơi ông Phí-văn-Vĩ cưới hạc vàng qua đó khi đắc đạo thành tiên.*
2. *Thôi-Hiệu quê ở Biện-Châu (huyện Khai-Phong tỉnh Hà-Nam). Năm Khai Nguyên thứ 13 (725) đời Đường Huyền-Tông đậu Tiến sĩ, giữ chức Tư-huân-viên ngoại lang, học giỏi thơ hay nhưng không có Sĩ hạnh, thích chơi bời chè rượu, trong đời bỏ vợ lấy vợ khác 4 lần. Bị bệnh mất năm Thiên Bảo thứ 13 (754) đời Đường Huyền-Tông.*
3. *Kim-thánh-Thân nhà phê bình văn học nổi tiếng Trung hoa vào đầu đời Thanh, đã ca tụng : Bài Hoàng Hạc Lâu tác giả đã khéo chuyển bút pháp, thật là một bài thơ hay nhất cổ kim trong thơ luật.*
4. *Người xưa đã cưới hạc vàng đi rồi.*
5. *Đất này chỉ còn lầu Hoàng Hạc,*

phiêu lãng bất định « Phù vân du tử ý » (1) biết đâu mà dò. Nhìn lên trời tìm lối chim hạc bay chỉ thấy những đám mây trắng lững lờ trôi qua hết lớp này đến lớp khác, tâm hồn tác giả như muốn bay theo để thoát khỏi những ngày tháng vô vị buồn nản ở cõi hồng trần.

*Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản
Bạch vân thiên tải không du du* (2)

Trông xa và ngắm lại thế nhân chẳng khác gì cây cỏ tầm thường, người chinh nhân quân tử hoặc giàu sang phú quý như hàng cây bầy san sát ở Hán Dương (3), kẻ tiều nhân vô hạnh hoặc nghèo khó hèn hạ như đám cỏ hoang chen chúc trên bãi Anh-Vũ (4), tất cả đều đầy rẫy và phải bon chen mưu sinh để kéo dài cái kiếp sống qua những chuỗi ngày buồn thảm của một đời người.

*Tĩnh xuyên lịch lịch Hán Dương thu
Hoàng thảo thê thê Anh Vũ châu* (5)

Mọi người cứ chìm đắm mê muội trong vòng tay tục lụy, có ai biết chẳng quê hương của cảnh về chiều là ở đâu ?

Nhật mộ hương quan hà xứ thị (6)

Cảnh về chiều chỉ lúc tuổi già, quê hương mà thi sĩ phân vân là nơi người ta từ đó đi đầu thai và cũng là chỗ mọi người trở về sau khi hưởng trọn tuổi trời, đó mới chính là quê hương thực sự vĩnh viễn của con người, chốn đó ở nơi nào ? bỗng lại tiên cảnh hay địa ngục tối tăm ?

Sống trong triều đại Phật Lão thịnh hành (7), từ vua chỉ đến quan

1. Ý người du tử như đám mây nổi. Tổng hữu nhân của Lý-Bạch
2. Hạc vàng một đi không trở lại. Mây trắng nghìn năm lờ lững trôi đi
3. Huyện Hán-Dương thuộc tỉnh Hồ-Bắc.
4. Bãi Anh-Vũ bên sông Trường-Giang phía Tây Nam huyện Vũ Xương tỉnh Hồ-Bắc. Đời Tam-Quốc, Nễ-Hành vì tính nói thẳng làm mất lòng Tào Tháo, Tháo xui vua Hán Hiến-Đế (196-220) sai Hành sang Kinh châu dụ hàng Lưu-Biêu, đến Kinh châu Nễ-Hành nại năng xúc phạm Lưu-Biêu, bị tướng của Biêu là Hoàng-Tổ giết và xác chôn ở bãi Anh-Vũ.
5. Trên bờ sông tạnh hàng cỏ Hán-Dương san sát. Bãi Anh-Vũ cỏ hoang tốt tự. Đường thi nhất thiên thi Kim-thánh-Thán viết : Hoàng thảo thê thê Anh-Vũ châu.
6. Lúc trời về chiều quê hương ở nơi đâu ?
7. Đường Cao-Tổ (Lý-Uyển) của Lão Tử (Lý-Nhĩ) là thủy tổ vì tôn họ Lý, tôn làm Thái thượng hoàng nên nguyên Hoàng đế, sai lập kinh hoàng quán ở kinh đô và đạo quán ở châu huyện để giảng dạy đạo giáo, chiều đầu bọn đạo sĩ thủy, vua quan sĩ tử đua nhau nghiên cứu đạo Lão. Phật giáo nhập vào Trung-Hoa từ thời trước nhưng đến đời Đường nhờ nhà sư như Huyền Trang sang kinh Độ thỉnh kinh, quảng bá đạo Phật, vua Đường nhiệt liệt tán thưởng nên đạo Phật cũng thịnh không khác gì đạo giáo.

dân đều ham chuộng tư tưởng Lão Trang (1) và giáo lý đạo Phật, thích thuật tu tiên luyện đan để mong được trường sinh bất tử, luôn luôn hy vọng thoát khỏi cảnh luân hồi trầm kiếp và sống bất diệt nơi non Bồng nước Nhược với các thần tiên Phật thánh, thì làm sao tác giả không nghĩ đến cái quê hương mà mình sắp trở về với cha ông lúc tuổi già xế bóng, người càng phóng dăng ham mê thú vui rượu chè cờ bạc trai gái bao nhiêu khi nghĩ đến cảnh lìa trần lòng càng bàng khuâng chán nản bấy nhiêu, và còn gì buồn bã hơn lúc biết mình sẽ bị đào thải cùng nhìn thấy lớp trẻ đang vươn lên thay thế lớp già (2), bề dẫu biết cái chẳng có gì là bền vững cuộc đời chỉ là giấc mộng, mơ ảo như khói phủ trên sông, ngao ngán thay chuyện đời lại dồn dập làm bận lòng người như sóng vỗ dưới sông.

*Yên ba giang thượng sử nhân
sầu (3)*

Nhều bài thơ Đường kể về âm điệu lại chẳng kém gì bài Hoàng Hạc lâu đời khi còn có phần hơn. Nhưng bài quen tả ý tưởng cầu mong gặp tiên, để thoát vòng tục lụy tầm thường của chốn trần gian đầy khổ ải, coi cuộc sống là phù du tạm bợ, và nổi bật day dứt không nguôi khi không có kiếp sống đi về đâu trước cảnh đời sống mịt mù, nên bài thơ này đã được các dân tộc chuộng Phật-Lão-Trang ca ngợi hơn mười mấy thế kỷ qua và sẽ còn in sâu mãi mãi trong tâm thức của những người thấm nhuần triết lý Á Đông mà ham thích đọc thơ Đường, quá khứ hiện tại và

tương lai nó luôn luôn giữ địa vị cao quý trong vườn thơ, cái ước mơ và mối sầu miên man của Thôi Hiệu trong bài Hoàng Hạc lâu muôn đời vẫn là niềm ước mong cùng nỗi bàng khuâng buồn chán đặng đặc của mọi người (4), nhất là người già hoặc thấu triệt cái lý vô vi của đạo Lão cùng thuyết luân hồi truyền kiếp của đạo Phật. Có thể ví đối với Đường thi bài Hoàng-Hạc lâu không phải là một bông hoa rực rỡ khoe sắc dưới ánh ban mai mà là một bông hoa chưa nở ập ủ dưới ánh chiều tàn, không phải là một vì sao lấp lánh dưới bầu trời xanh ngắt nhưng là một đốm sao mờ ảo xa lít tận chân trời, không phải là điệu nhạc tung bừng trong tiệc liên hoan mà là những tiếng sáo vi vu trầm bổng trong buổi hoàng hôn vắng lặng, diễn tả một mối buồn mang mác nhưng triền miên

1. *Lão Tử và Trang Tử.*
2. *Giang đầu hậu lãng thời tiền lãng
Thế thượng tân nhân thế cựu nhân
Bên sông sóng sau dồn sóng trước
Trên đời người mới thay thế người cũ.
Cổ ngữ Trung-Hoa (Táng quảng hiên văn).*
3. *Khởi và sóng trên sông khiến cho người buồn.*
4. *Tôi không nhớ rõ ở nhật báo nào xuất bản trong Chợ lớn vì thời gian quá lâu 15-16 năm hơn, khi đề cập đến bài Hoàng-Hạc lâu, đã viết 4 chữ Hoàng-Hạc lâu đầu tiên cổ mộng.*

bất tận và nổi ước mơ theo tiên để thoát cảnh bụi trần không thành của thi nhân. Cũng chính bởi bài thơ mang tâm sự đó mà Lý Bạch (1), một nhà thơ phóng khoáng, ưa thú ngao du sơn thủy, ghét mọi sự trói buộc, tâm hồn hào phóng khoáng đạt, năm tháng chỉ thích uống rượu làm thơ để tiêu sầu và quên đời, được mọi người xưng tụng là trích tiên, Đỗ Phủ trong bài thơ Bát tiên tặng ông đã gọi là Tử trung tiên, có tài vẩy bút thảo thành thơ thể mà khi viếng thăm lầu Hoàng Hạc đã không viết một bài thơ nào và chỉ sửng sốt kêu lên.

*Nhân tiên hữu cảnh đạo bất đắc.
Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu.*

Có phải Lý Bạch cũng mang trong lòng một mối u buồn vì chán cảnh thế tục và mộng ước gặp tiên học đạo như ông Thôi Hiệu chăng?

1. *Lý Bạch tự Thái-Bạch hiệu Thanh Liên cư sĩ, sinh năm 701 quê ở*

GÁC HOÀNG-HẠC

(Bản dịch thơ của Tân Đà)

Hạc vàng ai cỡi đi đâu ?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.
Hạc vàng đi đâu mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hàn-Dương sông tạnh cây bầy,
Bãi xa Anh-Vũ xanh đầy cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai

Thanh-Liên huyện Chương-Minh tỉnh Tứ-Xuyên, rất thông minh 7 tuổi biết làm thơ, 10 tuổi lầu thông kinh sử, đời cho là tiên bị giáng trần. Năm 742 Đường Huyền-Tông phong làm Hàn Lâm Cung Phụng. Năm 745 vì bất xứng ý với Dương quý phi, ông từ quan đi chơi khắp sơn cùng thủy cốc, Năm 762 trong khi thả thuyền chơi trên sông Thái Bạch thuộc huyện Đường Hồ tỉnh An-Huy, ông mất thọ 62 tuổi,

2. *Trước mắt có cảnh không tả được
Vì thơ Thôi-Hiệu ở trên đầu.*

HEPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

☐ THƠM NGON, NGỌT

☐ BỔ HUYẾT, BỔ GAN

☐ DA DẼ HỒNG HÀO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua ở: Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty - 601 - Lê.V.Duyệt, Saigon

Hành hương Tây-Trúc mới

HOÀNH SƠN — HOÀNG SỸ QUÝ

(xin coi từ số 6)

Ramakrishna Mission, hay «Hội thừa sai Ramakrishna», do Vivekānanda sáng lập năm 1897, gồm vừa tu sĩ vừa tín đồ, có mục đích phổ biến tư tưởng Ramakrishna, xây dựng chúng trên một nền tảng triết lý vững chắc đồng thời mang áp dụng chúng vào các công việc giáo dục và xã hội, như trường học và nhà thương. Cho đến năm 1968 khi tôi thăm Ấn lần đầu này, Hội đã có tới trên 90 trụ sở khắp nước, và gần 40 chi nhánh khác ngoài nước Ấn, bên Á Châu cũng như Âu Châu, Phi Châu cũng như Mỹ Châu nhưt là Hoa kỳ.

Riêng ở bên Pháp, tôi đã nhiều lần tới thăm trung tâm Ramakrishna ở Grez, 30 cây số về phía Bắc Paris. Tại trung tâm này, có một đạo sĩ người Ấn, cùng rất đông người Pháp, già có trẻ có, đề tĩnh tu. Hằng tuần, trung tâm tổ chức thuyết trình, và dù mưa tuyết, phòng hội vẫn cứ đông. Hằng tháng, đạo sĩ Ấn cũng tới thuyết trình tại Sorbonne, và thánh đường rộng lớn của đại học này cũng đầy ắp người tới nghe như thế.

Xem như vậy tổ chức tân Ấn giáo Ramakrishna đã thành công lớn. Về sự thành công nói trên, không

phải chỉ do giáo lý Ramakrishna, mà còn do tài tổ chức và hùng biện của Vivekānanda nữa.

Vivekānanda (Viveka — ānanda) (1863-1902) là một đồ đệ xuất sắc và cao tu của Ramakrishna. Xưa ông học tại Calcutta và thụ giáo Ramakrishna ở đó. Khi thầy chết rồi, ông thành lập Ramakrishna Mission, đi Hoa kỳ thuyết pháp, nổi danh lừng lẫy, và nhờ bảo tâm của hai phụ nữ Mỹ, ông xây được tại Calcutta hai trung tâm rất lớn. Trung tâm thứ nhất là Belur Math (1), một tu viện rộng rãi nằm trên bờ sông, ở gần và về phía Bắc đền Dakṣineśvara. Giữa tu viện mọc lên một ngôi đền cao và sáng sủa, tổng hợp cả ba thứ kiến trúc Ấn giáo, Hồi giáo (Mông cổ) và Thiên Chúa giáo. Đó là chủ trương Đại đồng tôn giáo của Ramakrishna và Vivekānanda.

Belur Math là nơi tu luyện và huấn luyện các cán-bộ tu-sỹ, đề rời tung họ đi khắp nơi thành lập các tịnh xá hướng dẫn người đời, và hoạt-động trong các cơ-sở giáo dục cũng như xã hội.

1. Matha là am, tu viện ; còn Belur là tên xứ đó.

Tu ở phía Bắc, còn hành ở phía Nam. Phải, ở về Calcutta phía Nam, Hội Ramakrishna đã thành lập một Viện Văn-hóa (Institute of Culture) vĩ đại.

Đây là một tòa nhà rất lớn, mở ra thành hai cánh cung, một hướng về Southern Avenue chạy dọc theo hồ Ravindra, một quay về phía Gol Park, một công viên đẹp và rộng. Chính giữa công viên ấy đứng oai nghiêm một pho tượng Vivekānanda trắng, không biết bằng thạch cao hay đá (1), và lớn ít là bằng người thường.

Lối vào Viện, ở góc đường Southern Avenue, có gắn một bảng đồng, biểu hiệu của Hội : rặng đồng trên mặt sóng, với thiên nga đang bơi lội ở giữa, và mấy bông sen dưới cùng. Quay tròn lấy tất cả, còn có một con rắn kền (cobra) nữa. Con rắn này tượng trưng cho con đường Yoga, và lực-đạo kuṇḍalinī chạy dọc theo xương sống đi về phía đỉnh đầu. Còn sóng còn, đó là con đường Hành tác (karma), hoa sen chỉ còn đường tôn sùng (bhakti), và mặt trời rặng đồng chỉ con đường minh-trí (jñāna). Chính giữa, thành thoi bơi lội một chú thiên nga, tượng trưng cho Siêu-ngã (paramātmān).

Siêu ngã đứng giữa, cho nên Siêu ngã là chỗ đạt tới của cả mấy

con đường. Ramakrishna Mission không bênh vực một con đường nào cả, vì cho rằng con đường tốt, đó là con đường hợp với tôi ; lại mỗi người mỗi đường, không cần thiết phải như nhau.

Về tôn giáo cũng vậy, người trong môn phái có thể tìm đến bất kỳ Viṣṇu hay Siva, Brahman hay Buddha. Trên một bức tranh treo tường, tôi nhìn thấy sắp hàng ba đền thờ : Ấn giáo, Hồi giáo và Thiên Chúa giáo. Và trong một gian phòng, tôi bắt gặp ba tấm ảnh đặt bên nhau : Ramakrishna ở giữa, còn một bên Đức Phật, bên kia Thánh Tâm Chúa Giêsu.

Trong Viện Văn hóa này, tập trung rất nhiều công cuộc giáo-dục. Có những buổi thuyết trình thường xuyên về Vedānta, có những lớp hàng ngày dạy Sanskrit. Có thư viện người lớn, thư viện thiếu nhi, có cư xá sinh viên và phòng trọ cho các học giả đến nghiên cứu.

Nhưng tất cả những cái ấy chỉ là khoa học, Veda, xây thành một thứ nền móng sửa soạn đề từ đó chúng

1. Giữa công viên là một vườn hoa rộng. Tượng đứng trên đài cao giữa vườn hoa ấy, và xung quanh vườn có rào vây, nên không tới gần được.

ta cất cánh bay lên về phía Tâm linh. Cho nên trên lầu, chính giữa nhà, có một phòng nhập định rất im, tối và gần máy lạnh. Trong phòng, sàn và vách đều phủ thảm điều trông như nhung thẫm. Giữa bối cảnh âm u đó, hiện ra một đốm sáng rất nhỏ và huyền diệu nơi ngọn điện hình búp

măng. Đây là chỗ mà sinh viên hay học giả khi làm việc đã nóng đầu rồi, có thể một mình đến thiền ở một góc, không ai thấy ai và không ai chú ý đến ai, để di dưỡng tâm thần và để chìm trong Vô vi!

KỶ TỚI ; Calcutta của Tagore

Đón đọc **PHƯƠNG ĐÔNG** số 34

tháng 4 - 1974

- THỬ TÌM HIỂU CÁCH VẪ VÒNG
- THÁI CỰC TRONG TIÊN THIÊN
- BÁT QUÁI ĐỒ
- NGUYỄN DUY THU LƯƠNG
- VIỆT HỌC TINH HOA
- ĐỖ BẢNG ĐOÀN —
- ĐỖ TRỌNG HUỀ
- CHẾT
- KRISHNAMURTI —
- NGUYỄN MINH TÂM dịch
- CƠ CẤU LUẬN CỦA ĐỜN TRANH
- HỒ HỮU TƯỜNG
- CÁC LOẠI THƠ RƠI
- NGUYỄN VĂN HẦU
- GIA ĐÌNH CHÚNG TA
- DÃ LAN, NGUYỄN ĐỨC DU
- THƠ
- TRẦN HỮU NGHIÊM
- VÀ CÁC BÀI THƯỜNG LỆ CỦA CÁC HỌC GIẢ QUEN THUỘC : KIM ĐỊNH, HOÀNG SỸ QUÝ, HOÀNG VĂN ĐỨC, NHẤT THANH, NGUYỄN VĂN THỌ, TOÀN ÁNH...

(tiếp theo)

CHƯƠNG 6

CƠ-CẤU CỦA NHÃN-THÔNG CỔ-SƠ

(Clairvoyance primitive)

1.— Theo niên giám huyền môn, trước đây nhiều ngàn năm, có một lục-địa rất lớn tại Đại-Tây-Dương : đó là Châu Ất-Lăng-Tích (Atlantide). Châu này rất phồn thịnh với những cánh đồng phì nhiêu mênh mông, những vườn nho xanh mát và những đô thị trù-phú đông-đúc. Nhưng tất-cả đều đã bị tiêu-hủy và chôn vùi sâu dưới lòng đại dương, vì lòng tham-ô tàn-bạo của đa-số người lãnh-đạo và dân-chúng.

Theo sử-liệu, nhân loại thời ấy rất năng-linh (psycho-télépathique) và liên lạc được với những cõi vô hình một cách mật-thiết đến nỗi đối với họ những cõi vô hình và cõi trần chỉ là một. Nhưng bản-năng của họ còn nặng, trí óc của họ chưa phát-triển được đúng mức để duy-trì sự quân-bình giữa tình-cảm và lý-trí, cho nên sự suy-tư và lý-luận của họ còn kém-cỏi.

Dân tộc Ất-Lăng đã năng-linh như thế nào và đã hành động xử thế như thế nào ?

2.— NHỮNG TRUNG-TÂM NĂNG-LINH Ở XÁC-THÂN

Chúng ta biết xác thân con người có hai thần-kinh-hệ :

1— *Hệ não tủy* (système cérébro-spinal) gồm não bộ, tủy sống và các dây thần-kinh, và

2— *Hệ giao cảm* (système sympathique) cũng còn được gọi là *hệ dinh-dưỡng* (système neuro-végétatif) gồm nhiều sợi thần kinh và nhất là hai sợi dây thần kinh có nhiều hạch nằm hai bên cột xương sống, là sợi (hệ thống) thần kinh trực cảm (orthosympathique) và sợi (hệ-thống) thần-kinh song-giao (para-sympathique). Hệ thần kinh giao-cảm có nhiều từng

(plexus) do các dây thần kinh rất nhỏ kết thành. Trong các từng có từng thái-dương (plexus solaire) là được người ta biết nhiều hơn cả.

Điều mà các nhà giải-phẫu không biết đến là các từng thần-kinh này trước kia là giao điểm liên-lạc giữa thê xác và thê tinh-cảm hay *thê vía* của người ta. Người Ất-Lăng có những từng thần kinh thuộc hệ giao-cảm rất phát-triển, vì thế cho nên họ nhận được các rung-dộng của cõi vô-hình và có được tính năng-linh.

Tâm thức của người Ất-Lăng được tập-trung vào hệ giao-cảm và khối óc cục-mịch của họ, cho nên không những họ năng-linh mà còn giác-thức được cả những điều thuộc về tiềm-thức của chúng ta ngày nay. Tuy nhiên, những cảm-giác của họ về cõi hữu-hình hay vô hình còn mập-mờ, tri-độn chứ không sáng-suốt như một người có nhãn-thông ngày-nay, có thể thấy rõ-ràng nhờ xử-dụng được nhiều trung-tâm khác cũng liên hệ đến nhãn-thông và não-tủy.

3.— SỰ TĂNG-TRƯỞNG CỦA TRÍ-NĂNG

Từ thời Ất-Lăng đến nay, nhiều thế-kỷ đã trôi qua, khối óc con người đã lớn hơn và vi-diệu hơn, trong khi nhiều hoạt-dộng của hệ giao cảm đã dần dần trở nên tự-động và chuyển sang lĩnh-vực tiềm-thức. Sự thay thế các cảm xúc năng-linh mơ hồ bằng trí lực (puissance intellectuelle) là một bước tiến hóa và một diễn tiến trong một thời gian rất dài. Cho đến nay, một thời gian gần một triệu năm sau thời cực thịnh của văn minh Ất Lăng đã trôi qua, mà một số đông người vẫn còn chưa mở được trí lực khả quan và những dấu vết của sự năng linh xưa vẫn còn.

Vì thế cho nên, hiện nay có một số người có nhãn thông nhưng trí hóa của họ vẫn còn thấp kém. Ở họ tình cảm mạnh hơn trí năng. Họ chưa tiến hóa được nhiều hơn các dân tộc Ất Lăng, nhưng sau vài trăm kiếp luân hồi, trí tuệ của họ sẽ ưu thế và những tình cảm tri độn cũng sẽ được thay thế bằng những quan năng trí thức.

Ngoài số người này, đa số nhân loại tiến hóa đều độn và không còn liên lạc với cõi vô hình nữa do sự tăng trưởng của trí tuệ từ kiếp này sang kiếp khác. Việc này giải thích vì sao hiện nay số người năng linh rất ít tuy thịnh thoảng chúng ta còn nghe nói có người biết trước được những tai nạn hay việc đau buồn sắp xảy ra.

4. — THỜI KỲ CHUYỂN TIẾP :

Chúng ta đang ở vào một thời kỳ chuyển tiếp, một buổi giao thời. Trong thời kỳ này, sự khai mở trí thức (l'intellect) chiếm ưu thế và chúng ta không chấp nhận nhãn thông cổ sơ nữa (ngoại trừ một vài trường hợp rất hiếm hoi), nhưng chúng ta vẫn còn chưa mở được nhãn thông siêu đẳng. Tuy nhiên, thời gian khai mở nhãn thông siêu đẳng cũng sắp đến cho một số đông người vì khối óc và tùy sống đã được phát triển đến một mức khá cao. Trí tuệ và sự tự chủ của họ cũng đã đầy đủ vững vàng để giúp họ giải quyết những vấn đề sẽ được đặt ra trong giai đoạn tiến hóa mới mai sau.

Chúng ta có thể tiến, nhưng chúng ta cũng có thể lùi. Chúng ta tiến khi nào chúng ta cố gắng khai mở các năng khiếu tâm linh siêu đẳng; trái lại, chúng ta sẽ lùi nếu chúng ta đánh thức trở lại nhãn thông cổ sơ. Thường, người ta tự hỏi những người lẫn xả vào các công-phu luyện-tập một cách nhiệt-thành và tin tưởng, họ có biết chăng là hầu hết những phương pháp được phổ-biến, nhất là những phương-pháp phổ-biến bên Tây-Phương nói là của Đông-Phương rồi lại được chính người Đông Phương mua sách đọc rồi ứng-dụng trở lại, đều có tính-cách sai lầm làm ngăn cản bước tiến của chúng ta ? Lẽ tất-nhiên là những công phu luyện-tập xác-thân có phần dễ dàng và có kết-quả nhanh chóng hơn là các phương-pháp khai-mở nhãn-thông siêu-đẳng. Nhưng đây không phải là vấn đề dễ dàng hay nhanh chóng, mà là vấn đề tiến-hóa thật sự.

5. — CÁC TRUNG-TÂM KHÁC :

Ngoài những trung-tâm của hệ giao-cảm, còn có những trung-tâm khác nữa đôi khi cũng được dùng để mở nhãn-thông cổ-sơ. Học khoa sinh-lý, chúng ta biết rằng mỗi giác-quan của chúng ta như mắt, tai v.v. được một hay nhiều dây thần-kinh liên-kết với một trung tâm tương-ứng ở trong óc. Điều người ta ít biết hơn là các trung-tâm ấy có một đôi phần ở *thê vía*, thường được gọi là *thê cảm xúc* hay *thê tình cảm*.

Khi một tia sáng lọt vào võng-mạc của mắt chẳng hạn, thì những rung động liên phát sinh và được dây thần kinh thị giác chuyển mau như chớp vào óc; nơi đây chúng kích thích một số tế bào xám. Sự diễn tiến không ngưng tại đây vì các rung động gây ở não bộ sẽ tạo ra những rung động khác ở các trung tâm tương ứng của *thê vía*, nhờ đó ta mới cảm-xúc được

ánh sáng và màu sắc. Mọi cảm-xúc đều nhận trước tiên ở thê vía rồi mới chuyển sang thê xác, và sự ý thức các cảm-xúc này trong não-bộ thì thuộc khả năng đáp ứng của nó đối với các rung động của thê vía. Lẽ tất nhiên là sự truyền dạy này xảy ra rất nhanh, chỉ trong một chớp nhoáng mà thôi.

Như vậy, mỗi giác quan có một trung tâm tiếp nhận ở khối óc và một trung tâm cảm xúc tương ứng ở thê vía, nhưng các trung tâm này không phải là giác-quan của thê vía mà chỉ là những trung-tâm trung-gian giữa não-bộ và tâm-thức. Tuy nhiên với công phu luyện tập (mà chúng ta sẽ đề cập đến ở chương sau), người ta có thể dùng chúng như những giác-quan thô sơ trong thê vía để thu nhận một ít rung động của cõi vô hình. Nếu các rung động này được chuyển vào não bộ với cách bất thường này thì một ít nhãn-thông cổ xưa sẽ phát hiện.

6.— NHÃN QUANG THỨ HAI :

Điều này giải thích nhãn quan thứ hai của dân sơn-cước miền Ê-Cốt (Ecosse) và một vài dân-tộc Sen-To (Celtes) khác. Ở thê vía của những người này, các trung tâm cảm xúc tương ứng với miền thị giác của óc, phát triển mạnh đến nỗi chúng được dùng bằng những làm cơ-quan trung gian giữa não-bộ và thê vía mà còn để nhận ở thê này những rung-động của cõi vô-hình và chuyển sang não-bộ dưới hình thức hình ảnh.

Vì các biến-cổ sắp xảy ra có thể thấy ở cõi vô hình cả tuần hay cả tháng trước, cho nên người nhãn thông khi nhận được một hình-ảnh liên-hệ thì giữ ấn tượng ở não-bộ và biết được tương lai.

7.— NHỮNG GIÁO-LÝ LỖI-THỜI :

Những cách thức kích-thức kích-thích các trung tâm giao-cảm và giác-quan để khai mở nhãn-thông cổ-xưa được nghiên cứu rất tỉ mỉ ở Ấn-Độ và được gọi là *Hatha-Yoga*. Có thể những cách thức này là di sản của châu Ất-Lăng-Tích bởi vì người Đờ-Ra-Vi-Điêng (Dravidiens) ở Ấn-Độ thuộc gốc Ất-Lăng. Dù giáo-lý ấy bắt nguồn từ đâu cũng vậy, nó được truyền đi xuyên qua nhiều thế kỷ ở một nước mà phong tục không-bao-giờ thay đổi và không hợp với dòng tiến hóa. Người nào theo cách thức ấy là quay về di-vãng lỗi thời thay vì hướng về tương lai, một tương-lai có thể huy-hoàng đòi-hỏi sự chuẩn-bị, sửa soạn của tất cả mọi người.

8. - SỰ CẦN THẬN CỦA CỔ NHÂN :

Nhưng dù sao thì ngày xưa cách-thức này cũng được thầy dạy cho từng đệ tử một và chính thầy đích-thân theo dõi công-phu luyện-tập chặt-chẽ để tránh mọi sự sai-lệch. Đệ tử luôn luôn ở bên cạnh thầy để được thầy điều-dắt từ bước một. Ngày nay, nhất là ở bên Tây-Phương, không thấy còn sự cần thận đó nữa. Người thời-nay, thường thường chỉ mua một cuốn sách rồi tập-luyện theo đó và tự-cho là đủ, như vậy tránh sao được những tai hại bất-ngờ ?

Về công-phu tu-luyện, cách tập thì nhiều và không phải ai muốn tập cách nào cũng được. Ngày xưa, ông thầy chọn những điều thích hợp với tính-tình và sức-khỏe của đệ-tử để tránh sự hư-hoại các cơ-năng rất tế-nhĩ của xác-thân. Hơn nữa, người Ấn-Độ còn có truyền thống và một thứ tư-diện riêng về xác thân mà người Âu-Mỹ không có. Trải qua nhiều thời-đại và thế-kỷ, hạng thượng lưu Ấn-Độ không dùng thịt, và không uống rượu. Vì vậy có nhiều cách thức công-phu thích-hợp với họ nhưng hết sức nguy-hiêm đối với những xác thân ô trược được nuôi dưỡng bằng rượu thịt. Điều này hiện nay không mấy người biết đến nữa, nhất là ở Tây-Phương, cho nên có nhiều trường hợp suy nhược thần kinh, điên cuồng hay mạng vong.

9.— VÀI TRƯỜNG-HỢP NGUY-HIỂM :

Một nhà huyền-môn giảng đạo ở Mỹ đã cho biết rằng trong thời gian chu-du thuyết-pháp của ông, ông đã ghi nhận được trường-hợp 22 người lâm bệnh vì tập luyện theo những cách thức tai hại mà chúng tôi sẽ nói đến ở chương sau.

Một số người tập thờ theo những quyền sách phổ thông thiếu căn bản nên đã bị đau phôi hay thổ huyết. Nhiều người bị suy nhược thần kinh vĩnh viễn sau một thời gian tập luyện làm hệ thần kinh bị căng thẳng quá mức. Trong vài trường hợp, trí não bị suy nhược và các bắp thịt mất hết sức dẻo dai chịu đựng. Trong nhiều trường hợp khác, màn lưới bảo vệ bị rách khiến cho nạn nhân bị ám ảnh hay bị quấy nhiễu bởi các vong linh dữ tợn.

Đây là tất cả những hậu quả của những người háo hức nóng nảy muốn trở thành năng linh quá sớm. Điều nên cố gắng là kiên nhẫn mất nhiều thời giờ, nhiều công phu để nhằm đạt tới nhãn thông siêu đẳng chứ không phải là nhãn thông cổ xưa. Kiên nhẫn tu luyện, đừng hối hả, nóng sẽ không bị đau yếu, trái lại sẽ được khoẻ mạnh và tinh thần sẽ tỉnh tấn trong sáng. Hơn nữa, dù cho người ta có mở được nhiều quyền năng đi chăng nữa, các quyền năng ấy quá lắm cũng chỉ kéo dài trong một đời người mà thôi, vì cách tập luyện để nhằm đạt nhãn thông cổ xưa không vượt ra khỏi phạm vi của thế xác. Trái lại, nhãn thông siêu đẳng của con người bên trong không sao mất đi được. Minh triết xây dựng tương lai, còn vô minh thì tự mẩu với những căn nhà bằng cát.

Kỳ sau : Chương 7, SỰ KHAI MỞ NHÃN THÔNG CỔ SƠ



SAIGON ẨM QUÁN

CÔNG TY NẠC DANH VỐN 135.000.000\$00

35, NGUYỄN-BÌNH-CHIỀU — SAIGON

Đ.T. : 22.208 — 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ TRÊN 25 NĂM NAY

THIÊN VĂN HỌC CỔ TRUNG HOA

● NGUYỄN VĂN THỌ

(xin xem PD từ số 1)

VĨ TINH (1)

Vi tinh (hành tinh) là tinh hoa của Ngũ hành.

- Mộc là Tuế tinh (Jupiter)
- Hỏa là Huỳnh Hoắc (Mars)
- Thổ là Trấn tinh (Saturne)
- Kim là Thái Bạch (Vénus)
- Thủy là Thần Tinh (Mercure)

Ngũ tinh với mặt trăng, mặt trời, thì gọi là Thất chính. Tất cả đều bám vào trời. Trời chuyển vận nhanh, thất chính chuyển vận chậm; chậm bị nhanh lôi cuốn, nên Thất chính đều cùng với bầu trời mọc đằng Đông, lặn đằng Tây.

Ngũ tinh phụ tá cho Nhật Nguyệt, khiến cho ngũ khí chuyển vận y như sáu hàng quan chức trong nước tùy theo chức vụ mình mà trị dân, ra mệnh lệnh cho thiên hạ. Lợi hại an nguy trong nước đều do đó sinh ra.

Gặp thời bình yên thịnh trị, mọi người xức sự hân hoan, thì ngũ tinh, thất chính đều đi đúng độ số.

Nếu vua dấy vào việc tội, nếu tội chuyển quyền vua, thì chính lệnh sẽ sai lạc, phong giáo sẽ suy vi, lộn xộn. Cái bầu không khí quái gàn ấy sẽ cảm tới thất chính, nên thất chính sẽ biến hóa lung tung, không còn theo lẽ thường.

Như sử ký đã chép :

Huỳnh hoắc (Hỏa tinh) vào không phận sao Bào Qua (các sao thuộc chòm sao Dauphin), và không trông thấy suốt một đêm.

Bào Qua ở vào khoảng 30^0 bắc Hoàng Đạo (2); hoặc di chuyển vận vẹo, phát ra những tia sáng chói chang, hình thù thời lớn lên bằng cái đầu lớn.

Hoắc Thái Bạch bỗng xâm phạm không phận sao Lang Tinh. Lang Tinh ở vào hơn 40^0 về phía Nam Hoàng Đạo. (3)

Thái Bạch cũng còn hiện ra ban ngày, băng qua nền trời, cùng mặt trời tranh sáng.

Trong những trường hợp tệ hại nhất, (ngũ tinh và nhật nguyệt) còn biến thành sao chổi (yêu tinh).

1. Vĩ tinh : là những hành tinh. Vĩ nguyên nghĩa là những đường sợi ngang trong khung cửi, nên chạy, và thay đổi chỗ luôn.
2. Nên ghi nhớ là ngũ tinh chỉ di chuyển trong vòng đai đường Hoàng Đạo chứ không đi ra xa. Ra tới hơn 30^0 là quá xa.
3. 40^0 là quá xa.

Như tinh của Tuế Tinh biến thành sao chổi Sam Thương.

Tinh của Huỳnh Hoắc biến thành Cờ Sĩ Vụ (một loại sao chổi)

Tinh của Trấn Tinh biến thành sao chổi Thiên Tặc.

Tinh của Thái Bạch biến thành sao chổi Thiên cầu.

Tinh của mặt trời biến thành sao chổi Bọt.

Tinh của mặt trăng biến thành sao chổi Tuệ.

Nếu chính giáo mà hồng ở dưới trần, thì biến dị hiện ra trên trời.

Người làm chính trị phải hết sức thận trọng mà quan sát các hiện tượng
đó. (1)

SÔNG THIÊN HÁN

(Sông Ngân Hà)

Sông Thiên Hán là tinh hoa của bốn sông (2).

Bắt đầu từ Thuần Hòa qua các chòm sao phía Tây và đến phương Bắc tới Vĩ Cơ, thời xuống dưới đất.

NHỊ THẬP TỨ KHÍ.

(24 tiết khí trong năm)

Nhị thập tứ khí gốc vốn là do một khí.

Lấy cả năm mà nói, thời chỉ có một khí. Lấy bốn mùa mà nói, thì cũng chỉ là một khí phân thành bốn khí. Lấy 12 tháng mà nói thì cũng là một khí phân thành 6 khí. Cho nên sáu khí Âm, sáu khí Dương là 12 khí.

Lại trong 6 khí Âm, 6 khí Dương, mỗi khí đều có đầu, có cuối. Nên lại chia thành 24 khí. Mỗi khí trong 24 khí lại có 3 ứng, cho nên lại chia thành 3 hầu. Như vậy có 72 hầu, mà chung quy vẫn là một khí. Từ một khí thành 4, thành 12, thành 24, thành 72, tất cả đều là phân đoạn của một khí mà thôi.

THẬP NHỊ THẦN (3)

Thập nhị thần là nơi, mà các sao Đẩu Cương của Bắc Đẩu (4) chỉ vào Mỗi tháng.

Đẩu cương của Bắc Đẩu chỉ vào đâu, thì Nguyên khí của tháng ở tại đấy.

Tháng Giêng, Đẩu Cương Bắc đẩu chỉ Dần.

Tháng Hai, chỉ Mão.

Tháng 3, chỉ Thìn.

Tháng 4, chỉ Tị.

Tháng 5, chỉ Ngọ.

Tháng 6, chỉ Mùi.

1. Xem lại Phương Đông số 2, trg 130-131.

2. Tư Mã Thiên cho rằng bốn sông là sông Giang, sông Hà, sông Hoài, Sông Tế.

3. Cũng còn gọi là Nguyên kiến.

4. Đẩu Cương Bắc đẩu gồm 3 sao : Khôi, Hình, Tiêu. (xem chú thích tr. sau).

Tháng 7, chỉ Thân.

Tháng 8, chỉ Dậu.

Tháng 9, chỉ Tuất.

Tháng 10, chỉ Hợi.

Gọi là Nguyệt kiến, vì nguyên khí của trời thì vô hình, nên cứ trông sao Bắc Đẩu chỉ vào đâu, thì biết Nguyên khí ở đó.

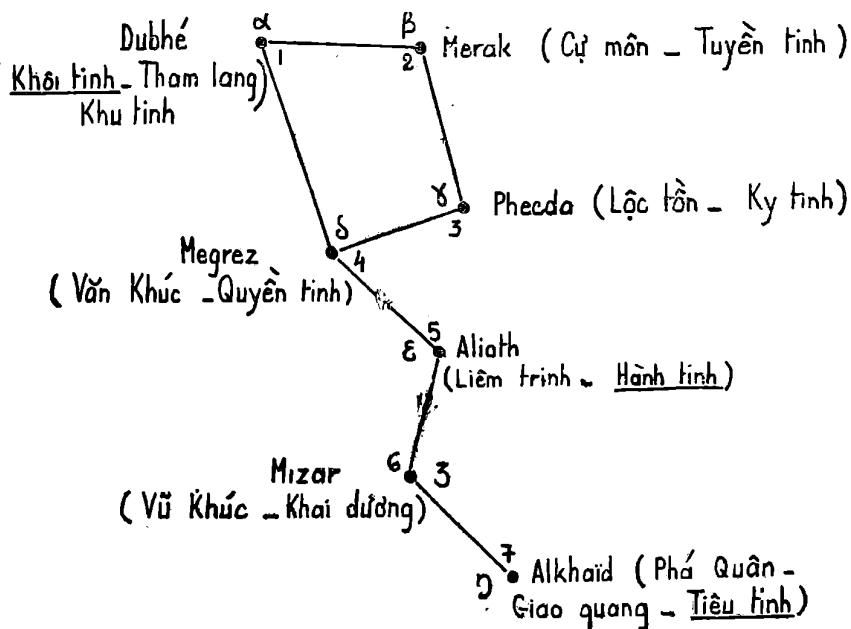
Bắc Đẩu có 7 sao, trong đó :

Sao thứ 1 là Khôi,

Sao thứ 5 là Hành,

Sao thứ 7 là Tiêu.

Ba sao ấy gọi là Đẩu Cương. Như tháng Dần, thì buổi tối, sao Tiêu chỉ Dần ; nửa đêm, sao Hành chỉ Dần, tảng sáng sao Khôi chỉ Dần (1). Các tháng khác phỏng theo đó.



tiếp theo

. Đây là sao Bắc đẩu với các tên Tây, tên Tàu tương ứng.

THẬP NHỊ THỨ.

Thập nhị thứ là 12 vòng trời mà mặt trời, mặt trăng giao hội. Trong một năm, mặt trời, mặt trăng gặp nhau 12 lần, nên gọi là 12 thứ.

Tháng Tí, thứ là Huyền Hiêu.

Sửu : Tinh Kỷ.

Dần : Tích Mộc.

Mão : Đại Hỏa.

Thìn : Thọ Tinh.

Tị : Thuần Vi.

Ngọ : Thuần Hỏa.

Mùi : Thuần Thổ.

Thân : Thực Trầm.

Dậu : Đại Lương.

Tuất : Giáng Lâu.

Hợi : Tư Y.

THẬP NHỊ PHÂN DÃ.

Tức là nơi Thần (1), Thứ (2) ảnh hưởng tới. Ở trên trời, có 12 Thần, 12 Thứ, thì ở dưới đất có 12 nước (dã), 12 châu.

Phàm Nhật Nguyệt giao hội, hay nhật thực, nguyệt thực, hay tinh thần (các vì sao) biến dị, cứ xem ứng vào phân dã, phân châu nào, thì biết được cát hung ứng vào nơi đó ra sao.



NHẬN ĐỊNH THÊM.

Trên đây là Nguyên bản Thiên văn đồ khắc trên bia đá. Ta có thể bình luận thêm như sau :

1.— Nơi có ảnh hưởng của các sao Đẩu Cưng của Bắc Đẩu.

2.— Nơi có ảnh hưởng của Nhật Nguyệt giao hội.

Nhìn vào bản đồ bầu trời và sao của Vương Trí Viễn, ta thấy :

1) — Vòng ngoài cùng có ghi :

12 Thìn

12 thứ

12 châu (miền)

12 dã (nước)

Nếu ta đọc theo chiều kim đồng hồ, từ khoảng 13 giờ trở đi, ta sẽ có :

12 Thìn	:	12 Thứ	:	12 Dã	:	12 Châu
Hợi	:	Tuất	:	Vệ	:	Tĩnh Châu
Tuất	:	Giáng Lâu	:	Lỗ	:	Từ Châu
Dậu	:	Đại Lương	:	Triệu	:	Kỷ Châu
Thân	:	Thực Trâm	:	Tấn	:	Ích châu
Mùi	:	Thuần Thủ	:	Tần	:	Ung Châu
Ngọ	:	Thuần Hỏa	:	Chu	:	Tam Hà
Tị	:	Thuần Vi	:	Sở	:	Kinh Châu
Thìn	:	Thọ tinh	:	Trịnh	:	Duyên Châu
Mão	:	Đại Hỏa	:	Tống	:	Dự Châu
Dần	:	Tích Mộc	:	Yên	:	U châu
Sửu	:	Tinh Kỷ	:	Ngô	:	Dương châu
Tí	:	Nguyên Hiêu	:	Tề	:	Tuân Châu

(Huyền Hiêu)

2) — Nhìn vào trong thêm một chút, ta thấy có 2 vòng tròn cắt nhau, đó là Xích Đạo và Hoàng Đạo.

Xích Đạo có cùng 1 tâm điểm với các vòng tròn trong và ngoài. Hoàng đạo thì không.

3) — Trong cùng lại có một vòng tròn, đó là vòng của các vì sao quanh Bắc cực, thuộc Tử Vi viên.

Giải Thiên Hà được định bởi hai đường như 2 bờ sông, một đầu Thiên hà ở cung Ngọ, một đầu ở cung Dần.

Các tên Nhị thập bát tú đều khoanh thêm một vòng tròn, lại nằm sát một đường bán kính chạy ra đến vòng ngoài cùng, cho biết nhị thập bát tú thuộc vào địa phận nào ở Trung Hoa.

Nhận định về Nhị Thập Bát Tú.

Nhị Thập bát tú tương ứng với những không phận, địa phận sau đây, ngoài ra còn chiếm một khoảng trời rộng hẹp khác nhau được định bằng những độ số sau đây :

TỬ :	THỨ :	THÌN :	DÃ :	CHÂU :	ĐỘ
Giác :	Thọ Tinh :	:	:	:	12 ⁰
Cang :	:	:	Trịnh :	:	9 ⁰
Đê :	:	:	:	Duyên :	16 ⁰
Phòng :	Đại Hỏa :	:	:	:	6 ⁰
Tâm :	:	:	Tống :	:	6 ⁰
VI :	:	:	:	Dự Châu :	19 ⁰
Cơ :	:	:	Yến :	:	11 ⁰
Đầu :	:	:	:	U châu :	25 ⁰
Ngưu :	:	:	Ngô :	:	7 ⁰
Nữ :	:	:	:	Dương Châu :	11 ⁰
Hư :	Huyền Hiêu :	:	:	:	9 ⁰ 1/4
Nguy :	:	:	Tề :	:	16 ⁰
Thất :	:	Hợi :	:	Thanh Châu :	17 ⁰
Bích :	:	:	Vệ :	:	9 ⁰
Khuê :	:	:	:	Tĩnh Châu :	16 ⁰
Lâu :	Giáng Cung :	:	:	:	12 ⁰
Vị :	:	:	:	Từ Châu :	15 ⁰
Mão :	:	:	Đại Lương :	:	11 ⁰
Tất :	:	:	Triệu :	:	17 ⁰
Chủy :	Thực trâm :	Thân :	:	:	1 ⁰
Sâm :	Thực trâm :	Thân :	:	:	10 ⁰
Tinh :	:	:	Tấn :	:	34 ⁰
Qui :	:	:	Tần :	:	2 ⁰
Liêu :	:	:	Tần :	Ung Châu :	14 ⁰
Tinh :	Thuần hỏa :	Ngọ :	:	:	1 ⁰
Trương :	:	:	Chu :	:	17 ⁰
Dực :	:	Tị :	:	:	19 ⁰
Chân :	:	:	Sở :	:	17 ⁰

Nơi sao Hư, thấy đề 9^0 với chữ Tiểu cường, tức là hơn 9^0 .

Cộng các độ với nhau, ta được 365^0 , lại cộng với một chút «tiểu cường» ta sẽ có $365^0 \frac{1}{4}$ của vòng Chu thiên.

Nhận định về Tam Viên.

Các chữ chỉ Tam Viên cũng đều được khoanh bên ngoài. Chữ « Tử vi viên » nằm trong vòng tròn trắng gần tâm diềm. Chữ « Thái vi viên » được viết gần sát đường bán kính của sao Chần.

Chữ « Thiên Thị viên » được viết giữa 2 chòm sao Vi, Cơ.



Đã có

Phương Đông ĐÓNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả
Có bán tại tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn :

Tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 900\$

Tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 750\$

Tập 3 : từ số 13 đến số 18, giá bán 750\$

Tập 4 : từ số 19 đến số 24, giá bán 750\$

Tập 5 : từ số 25 đến số 30, giá bán 900\$

Gửi mua tại Tòa Báo thì mỗi tập :

Ở xa trong nước, kèm thêm 150\$ cước phí bảo đảm :
Miền Trung và cao-nguyên thêm phụ phí Hàng không 100\$
(250\$) Ngoại quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 400\$

Mua tại Tòa báo được bớt 20%.

Bà Ngoại

Ngoại về ! anh em gọi nhau
chạy ra cửa đón mãi đầu như hoa
Sơn-Tây, Hà-Nội .. đường xa
mồ côi, lũ cháu mong Bà sớm hôm.

Trên xe nào chuối, mít thơm
nao giò, chả, bánh dày tràn – sừng ời !
Cha buống trang sách, nhẹ cười
tiếng bà tiếng cháu rót vui chan hòa.

Ngoại mang mớ tóc tơ ngà
trên khuôn mặt đẹp nước da trắng hồng
(bên dòng họ Mẹ, phần đông
ba mươi tuổi đã tóc trông phai màu).

Bà đem lũ cháu lau nhau
ra sân tắm gội, cạo đầu cả mình
thế là đất ghét trời nhanh
thế là ba đứa mới loanh, thơm lừng.

Rồi bao chần gối, áo quần
Ba lôi ra để ngoài sân đầy đầy
sọt riêng mớ nọ, mớ này
giặt, phơi la liệt trên dây ngang tường.

Thấy Ngoại, anh xe vui mừng
vội đi dọn dẹp hết trong đến ngoài
bao nhiêu rác rưởi móc mọi
cửa nhà lau quét một hồi sạch bong.

Ngoại phe phẩy quạt, ung dung
dạo quanh xóm láng một vòng thăm vui
bữa cơm, Cha bảo đi mời
mà không biết Ngoại ngồi chơi nhà nào !

TRẦN THỊ TUỆ MAI
(Đồng Dao Màu Hồng)

THIÊN TẤN CA

★ PHẠM-THIÊN-THƯ

PHÁP TẠNG

sáng nay Trời Đất khai kinh
mỗi dòng là ánh bình minh mặt hồng
mỗi trang là núi là sông
mỗi câu mỗi nghĩa đơm bông hoa vàng
như hữu hạn gặp mệnh mang
như mệnh mang kết nẻo đường vượt cao
trên tờ màu nhiệm trắng sao
tín xuân đã dục mai đào hồi sinh
bao nhiêu giả tướng giả hình
nghìn năm chợt tỉnh chuyền mình reo ca

PHÁP HIỆU

cánh hồng xưa lại về qua
dừng đây giữa cõi ta bà băng khuâng
cất cao tiếng hót chào mừng
khúc ca linh thoại trong rừng hương đưa
tiếng rơi tan xuống thành mưa
mỗi dòng là một Pháp Thừa tinh nguyên
hạt lành dục đóa hoa thiêng
từ lâu giữ kín lời nguyên dâng hương
hòa theo khúc hát chân thường
cỏ cây tỉnh thức bên đường lặng nghe

PHÁP HỖ

có con rùa nhỏ ngoài khe
 từ lâu đợi tuổi trở về năm đây
 ẩn mình dưới chiếc mai dày
 ngó bờ rêu lục tưởng ngày xa xưa
 trở mình nghe lạnh tiếng mưa
 ôi ! dòng pháp kệ đợi chờ từ lâu
 ôi ! cơn pháp vũ nhiệm mầu
 hôm nay trời khúc kinh cầu láng láng
 bên bờ hoa, thoáng hương dâng
 rùa soi đáy nước uống tầng mây trôi

PHÁP LẠC

có cây thông cổ trên đồi
 từ lâu ngậm tiếng reo cười tịch nhiên
 chút màu xanh biếc thu thiên
 giữ riêng trong cõi ưu phiền vượn cao
 đêm đêm than vãn xạc xào
 thương ai chìm giấc chiêm bao nặng nề
 sớm nay thông ngó mây về
 non xa xóa mái tóc thề chơi vơi
 cảnh thông vượn dậy ngó trời
 tự nhiên bật tiếng cả cười hoan ca

CHUYỀN PHÁP

sách thiền ăn một bông hoa
 giam thân từ thuở chữ LÀ đóng danh
 hoa khô héo giữa quách thành
 của vàng thế nọ, của xanh thế này
 quanh hoa lớp lớp trùng vây
 càng hoen hương khói càng đầy đọa hoa
 hôm nay gió nhạt mưa nhòa
 khiến trang hình tưởng dần dà dị không
 hai ngàn năm lại trở hồng
 cảnh hoa tươi lại trên đồng Việt-Nam
 từ nghe chim lạnh tiếng vàng
 gọi hồn xưa cũ mệnh mang tràn về
 sắc, đàn nọ hoặc này mê
 lại bừng chuyển hóa với quê hương này
 với muôn hoa sắc sum vầy
 với cung nhã tụng của bầy chim xinh
 với màu nhiệm lá Hiền Kinh
 tụng lên cho thế giới bình một tâm
 cho Đông Phương ngát quê trầm
 cho thời gian mãi trở đầm sen tươi

PHẠM-THIÊN-THU

(trích trong VÂN TẬP
sắp phát hành)

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN

★ NGUYỄN HỮU HIỆP

Mặc dù Phương Đông đã dành 3 số liên-tiếp (23, 24, 25) để giới thiệu bộ mặt tôn giáo ngày nay bên Phương Đông nhưng vẫn chưa được đầy đủ. Bạn Nguyễn Hữu Hiệp, một độc-giả quê ở Châu đốc, có nhã ý gửi cho toà soạn bài lai cảo dưới đây. Trong khuôn khổ tìm hiểu bộ mặt tôn giáo ngày nay bên Phương Đông, toà soạn xin đăng tải để rộng đường dư-luận.

L.T.S.

Chu kỳ 12 tháng 8 Âm lịch lại đã trở về.

Lần về thứ 117 kể từ sau ngày Đức Phật Thầy Tây An viên tịch, các tông đồ thuộc hệ phái Bửu Sơn Kỳ Hương, những dòng tu cùng một gốc Tứ Ân do các Ngài Phật Trùm, Sư Vãi, Bồn Sư khuyến giáo cũng như hằng triệu tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tại vùng tam giác châu Cửu Long và khắp, đều đồng tâm tưởng nhớ đến Đấng Thiêng Liêng Phật Thầy vô cùng từ ái, đã cứu độ vô số bần dân tai qua nạn khỏi, do thiên thời dịch tả hoành hành, dựng Đạo cứu đời, truyền phát lòng phái Bửu Sơn Kỳ Hương, khôi phục và cải lương cuộc sống nhiều người dưới ánh hào quang rực chói Đức Phật vốn dĩ bao dung, hỉ xả, vô tận vô cùng.

Đản sanh năm 1807 tại làng Tòng Sơn (Vadéc), Ngài là một nhà tu đắc Đạo thuộc phái Lâm Tế, tịch

diệt tại triều núi Sam (Châu đốc). Nguyên văn bi ký tại triều núi Sam cho ta biết phần nào hành trạng của Ngài :

«Ngươn sanh Đinh Mão niên, thập nguyệt, thập ngũ nhật, ngọc thời chủ sanh

Tự Lâm Tế gia chư thiên phò Chánh phái, tam thập bát thế, thượng pháp hạ tạng tánh Đoàn, pháp danh húy Huyền, đạo hiệu Giác linh chi văn tọa.

Tịch ư Bình Thìn niên, bát nguyệt thập nhị nhật, ngọc thời thị tịch diệt».

Cho đến nay, hơn một thế kỷ đi qua với nhiều biến cố suy thịnh, thịnh suy, nhiều tai vạ đau thương tang tóc dồn dập vây hãm, nhân tâm ly tán, họ có thể quên đi những sự việc xảy ra, nhưng với người trong vùng ảnh hưởng Bửu Sơn Kỳ Hương ở Nam Kỳ lục tỉnh, ai cũng thể hiện lòng ngưỡng kính Phật Thầy

Đoàn Minh Huyền, ghi đậm thâm ân giáo hóa của vị Giáo Tổ Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, với giáo thuyết canh tân vừa thực tế, hợp lý, vừa Siêu Việt.

Khởi từ các năm 1848, 1849 tức ngay trong những niên hiệu đầu tiên của triều Tự Đức, tình trạng xã hội lúc bấy giờ đã được các sử gia mô tả là cực kỳ hỗn loạn. Giặc nghèo đói hoành hành các giới nông dân, thợ thuyền khắp các miền xa đô thị. Loạn lạc nổi lên được coi như cùng khắp bởi quan lại hà lạm, bất xứng.

Tình trạng đang trên đà nguy khốn thì dân chúng lại mắc phải bệnh dịch tả bạo hành, và đạo Phật cũng đang lâm cảnh bế tắc suy đồi. Ngôi vị quốc giáo đã mất hết ý nghĩa và dần dần tụt xuống một mực độ nguy khốn đáng tiếc.

Kể thức thời không khỏi bàng hoàng, thồn thức. Người trách nhiệm phải hơn một lần xót dạ, đau lòng... Đúng lúc đó, Đức Phật Thầy Tây An bậc chân tu đại giác xuất hiện độ đời (1849). Ngài trị hay và trị dứt các chứng nan y kể cả các bệnh dịch chỉ với nước lã, giấy vàng và một vài loài hoa, diệp được. Khuyến tu và dạy cách tu hành giản dị, lấy tâm thành làm gốc, lấy thuần phong nước nhà làm tập tục lễ bái, lấy Đạo Nhân của Nho hòa với giáo thuyết từ bi của Phật trang bị hành trang căn bản

cho mỗi tín đồ Phật Giáo tại gia. Ngài lấy bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương làm danh xưng tông phái và cấp phát cho tín đồ một lòng phái với các chữ báu linh Bửu Sơn Kỳ Hương của Ngài.

Đức Phật Thầy Tây An là người đầu tiên trong Phật sử Việt-Nam đã cương quyết đứng lên hô hào khai mở, canh tân Phật pháp đề giản dị hóa mọi tập tục thờ cúng rườm rà, và đưa ra phương thức tu hành hợp lý, chống đặc cho hành giả cư sĩ tại gia.

Bài trừ dị đoan mê tín là mối ưu tư hàng đầu của Đức Phật Thầy cho nên các hình thức đồng bóng, múa võng, xá phướng, lầu kho, đốt giấy tiền vàng bạc... là những hình thức không thể chấp nhận được trong sự sinh hoạt đạo Phật.

Bên cạnh cái hại dị đoan là cái hại bày đặt vô căn cứ của các Tăng Sư. Hiện tượng này do ở các bàn tay mê hoặc của Thầy cúng, Thầy pháp, Thầy chùa bất chánh, chỉ vì tư lợi và thiếu hiểu biết nên đã phân thành nhiều dòng riêng rẽ, sau lưng họ là chùa cao sân rộng. Họ cố tình làm hoa mắt thể gian đề người đời thích tới lui dâng cúng bạc tiền bằng nhiều hình thức phiến toái, lễ mễ. Các hình thức này càng ngày càng được đẩy mạnh đề rồi trở thành những

tập tục bày đặt vô căn cứ. Trước hiềm họa đó, Đức Phật Thầy đã thẳng thắn và mạnh dạn bác bỏ toàn diện.

Song song với công cuộc bài trừ dị đoan và bác bỏ các điều tà ma thêm thắt, Đức Phật thầy đã quy nguyên lại giáo lý Phật Giáo chân truyền bằng cách đưa ra nhiều tiêu chuẩn thờ cúng giản dị, những tập tục tu hành đúng cách, những giáo chỉ thí h thời và cần thiết mà trước kia, chính Đức Phật Tổ Thích Ca khuyến dạy. Theo đó, những hình thức có tính cách Sắc tướng thịnh âm hoặc dụ gạt của thế đều được Ngài giải quyết một cách dứt khoát, lấy tiêu chuẩn vô vi và vị nhân sinh thay vào.

Chủ ý của Đức Phật Thầy là khuyến dạy mọi người sớm lo tu tâm sửa tánh, sớm chiều tưởng nhớ Phật Trời, lo tu hành chơn chất để được giải thoát về sau. Vì vậy, Ngài không kêu gọi mọi người ly gia cắt ái, không bao giờ răn dạy tín đồ phải mài râu cạo tóc, vì nghĩ rằng đó là hình thức không cần thiết. Trái lại, Ngài hướng dẫn mọi người chỉ nên tu học tại nhà, tích cực làm ăn sinh sống, chọn nghề lương thiện làm kế mưu sinh. Vì đa số môn nhân đều cư ngụ trên vùng phù sa màu mỡ Hậu giang, nên Ngài đã đặc biệt khuyến tất cả sống nghề ruộng rẫy.

Đức Phật Thầy đã khai thác và tận dụng mọi tài nguyên để làm phồn thịnh nền kinh tế tự lực và tự cường. Cho đến nay, miền Tây đã trở thành vừa thóc quốc gia, cung cấp lúa gạo đều đặn nuôi sống nhân dân các miền, và cũng chính nhờ vừa thóc này, đồng bào miền Tây đã hưởng được mức sống sung mãn, phồn vinh hơn các miền.

Ngài đã đưa dân định cư ngay trong những vùng sinh lũy thâm u cô tịch để khai phá, trồng tía. Đây là những vùng định cư khởi thủy của những khu dinh điền, khu trú mật về sau.

Sau cuộc Nam Tiến dân tộc thành công, mọi người đều đổ xô về mạn Nam lập nghiệp, cho nên vùng đất Miền Tây là nơi quần cư tứ chiếng, đủ hạng người, đủ thành phần xã hội và biến cải thành những mẫu người hiền lương nhân ái, vui sống với kinh kệ sớm chiều, tưởng là một việc làm ít ai ngờ được.

Nhìn giáo thuyết Bửu Sơn Kỳ Hương của Đức Phật Thầy Tây An, người ta thấy có hai nét chính, hai điều cơ bản bắt buộc tín đồ phải hằng gìn. Đó là *Học Phật* và *Tu Nhân*.

Sau nhiều thế kỷ thất truyền, Đạo Phật Việt Nam được phục hồi sinh khí do sự chỗi dậy của Bửu Sơn Kỳ Hương. Chính Ngài đã làm

một cuộc về nguồn Phật Giáo, vì sau khi nghiên cứu tỉ mỉ điều, chúng ta thấy Đức Phật Thầy Tây An đã chỉnh trang lại phong độ Phật Giáo Việt Nam đang trên đà tuột dốc

Ngài lấy giới, định, huệ làm nền tảng, lấy mật tông để phù trợ cho pháp môn này, tông chỉ huyền bí đã bị thất truyền từ lâu. Đó là phép tu đặc biệt chuyên dùng phù chú để hóa độ quần sanh và trau truyền tâm ấn cho các giáo đồ. Với nền tảng trên đây, Đức Phật Thầy đã cố công làm sống lại tinh thần Phật Giáo Việt Nam. Và chính Ngài đã làm cho Bửu Sơn Kỳ Hương mang những tương hợp với thiền phái thứ ba tức Trúc Lâm Tam Tổ thời Đinh, Lê, Lý, Trần.

Bởi ý thức rằng *«loài cầm thú còn hay biết, huống chi người nữ bỏ từ đấng»* nên Đức Phật Thầy đã đặc biệt lưu tâm. Sự lưu tâm này đã nói lên tính chất cần thiết và quan trọng của nhân đạo trong giáo điều Tu Nhân Học Phật của Bửu Sơn Kỳ Hương.

Giáng trần nhằm thời nước non binh biến nên Đức Phật Thầy chủ trương các tín đồ thực hành nhân đạo theo chiều hướng cứu nguy nơi giống đang bị xâm lăng giày đạp và cương quyết trung thành với Quốc Vương Thủy Thờ.

Tất cả những điều này được thể hiện qua bốn ân mà Ngài khuyến

khích các môn đệ trì hành, đó là :

- 1) Ân Tổ Tiên Cha Mẹ
- 2) Ân Đất Nước
- 3) Ân Tam Bảo
- 4) Ân Đồng Bào và Nhân Loại.

Giữa kinh điển nhà Phật và giáo thuyết Bửu Sơn Kỳ Hương tuy có thay đổi phần nào từ ngữ về bốn ân, nhưng đó chỉ là một hình thức giản dị hóa các từ ngữ Hán học, về nguyên lý cơ bản, vẫn được giữ đúng như nguyên thủy.

Nên ta không thấy lạ khi thấy Đức Phật Thầy cho phép tín đồ được tự do cưới vợ, đẻ tóc, đẻ râu, hòa đồng phong cốt như người đời song song với công cuộc trau dồi thân tâm, tu hành chơn chất. Lúc đất nước đang hồi thịnh thái thì an nhiên kinh kệ, khi quốc gia hữu sự, thì họ đều là những chiến sĩ can trường, những anh hùng dũng lược mà nay còn lưu lại những gương sáng chói như Ông Nguyễn Đa, Cố Quân Trần Văn Thành, Cựu Hai Lĩnh v.v... cho nên Tứ Ân là bốn điều tâm nguyện hằng mang của Phật Giáo đồ thuộc tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương vậy.

Đến nay, đã gần ngót 125 năm kể từ khi Ngài chánh thức mở đạo cứu đời, dư âm thần phục và ảnh hưởng tốt Bửu Sơn Kỳ Hương đã đi sâu vào tâm hồn dân tộc, khai mở một kỷ nguyên canh tân Phật Giáo

và phù hợp hóa tình thần Đạo Phật trong nếp sống bình dị của người dân trầm lặng Việt Nam.

Đức Phật Thầy Tây An là vị chân tu, khôi phục nền thanh hướng Đạo Phật đời Lý, Trần, với hình thức chấn hưng đạo Phật, xây dựng nền tảng tu nhân để cứu người trở lại với nguyên thủy thiện hòa, một việc cần làm song song với công cuộc hướng đưa đến mục đích cuối cùng và tối thiết là giải thoát về cõi an vui tịch tịnh.

Đức Phật Thầy đã thành lập Giáo hệ Bửu Sơn Kỳ Hương với một hướng đi mới, vừa phấn phát tình thần dân tộc, vừa phù hợp với căn cơ chúng sanh thời mạt pháp. Cho đến nay, Bửu Sơn Kỳ Hương đã đánh mạnh vào tâm tư mọi người một cuộc cách mạng Phật giáo lớn cận đại, đã hướng thiện được lớp người quần cư tứ chiếng, đã ổn định tình thế và nhân tâm trong vùng ảnh hưởng.

Ngày nay, với các Thánh Phẩm Sấm Thi thuộc dòng phái Bửu Sơn Kỳ

Hương như bộ Kim Cồ Kỳ Quan, cùng những bài kệ nhỏ cảm tác rải rác đang được gia công gom nhặt, và nhưt là bộ Sấm truyền Bửu Sơn Kỳ Hương do chính Đức Phật Thầy Tây An khai bút bằng chữ nôm mới vừa tìm được, chẳng những là những áng văn tuyệt tác, đóng góp hữu hạng cho nền văn hóa nước nhà qua ba thời văn tự gồm Hán văn, chữ Nôm, và chữ Quốc Ngữ bây giờ, mà còn là một nguồn tài liệu vô giá.

Bửu Sơn Kỳ Hương quả là một sản nghiệp tinh thần vô giá mà ai ai cũng đều công nhận và kính phục công đức vô lượng của Đức Phật Thầy. Bởi Ngài chẳng những chặn đứng mối vong đạo đang trên đà sụp đổ mà còn kịp thời phục hồi uy thế Đạo Phật với uyên nguyên chánh truyền của Đức Phật Tỳ Kheo Thích Ca. Ngoài ra, chỉ với công cuộc khàn hoang lập ấp của Ngài, tưởng cũng quá đủ nói lên sự đóng góp quý báu cho quốc gia dân tộc mà ngày nay chúng ta đang tiếp nối đại công Ngài.



NHỮNG TÍN ĐỒ TIN LÀNH ĐẦU TIÊN TRÊN ĐẤT VIỆT

□ Bài của Hòa Giang ĐỖ HỮU NGHIÊM

Với sự hiện diện ngày càng đông đảo của các tín đồ đạo Tin lành (1) tại nước ta, thiết tưởng cũng nên tìm về nguồn gốc phát triển của tôn giáo này trên lãnh thổ Việt nam. Tuy mới thực sự phát triển liên tục kể từ đầu thế kỷ XX tại nước ta, tôn giáo này đã có những dấu vết từ khá xa xưa tại đây vào giai đoạn phát triển đầu tiên của đạo Tin lành tại Âu châu. Như một đối tượng văn hóa thuần túy, sự hình thành đạo Tin lành tại nước ta cũng đáng cho mọi người học hỏi trong chủ hướng tìm hiểu truyền thống văn hóa liên tục và thống nhất của dân tộc.

Những tín đồ Tin lành tiền phong

Trong khoảng thời gian từ năm 1902 đến năm 1905, khi làm tuyên úy cho quân đội tại Đông Dương và đồng thời quản nhiệm Chi Hội Tin Lành tại Hà Nội, mục sư Jacques Pannier đã có công lục lọi trong thư viện của thành phố và tìm được một vài chứng tích hiện diện của các tín đồ Tin lành người Âu Châu đầu tiên tại Á đông vào thế kỷ XVII. Những tín đồ này thuộc nhiều quốc tịch khác nhau như Hoà lan, Pháp, Thụy sĩ hay xuất xứ từ Picardie (2). Tại Phố Hiến ở Bắc Hà vào năm 1626, người ta ngạc nhiên khi thấy các nhà truyền giáo Công giáo quốc tịch Bồ Đào Nha cùng đến hoạt động với các ~~thợ~~ thương nhân Tin lành quốc tịch Hoà Lan (3).

Tại nhiều địa phương khác trong vùng Á Châu, giới Tin lành đã mở mang những công trình truyền giáo quan trọng nơi nhiều dân tộc khác nhau và đã đi tới chỗ thiết lập được các chi hội địa phương. Ít nhất tại bán đảo Ấn độ, đã có những chi hội Tin lành Hoà lan được thành lập tương tự như các chi hội Tin lành lúc đó trên đất Pháp. Theo sự nhận định của Georges Bois, nếu sắc chỉ Nantes (4) không được hủy bỏ, thì có lẽ giới Tin Lành Pháp cũng xúc tiến công cuộc truyền giáo tại Á đông.

Từ khoảng năm 1663 đến năm 1711 tại vùng quần đảo Moluques người ta thấy có nhiều mục sư có tên Pháp như de Large, Durant, Manteau, André, Parant... Về sau từ năm 1790 đến năm 1825, người ta thấy một viên sĩ quan hải quân người Pháp là J.B. Chaigneau đã đến Việt nam. Ông trở thành một trong những cộng tác viên cố vấn đặc lực cho Nguyễn Ánh trong việc giành lại quyền cai trị Việt Nam. Chính ông là một Tín đồ Tin lành Pháp (5).

Đây chỉ là một vài dấu vết sơ sài của sự hiện diện Tin lành tại Việt nam. Người ta cần tìm kiếm tỉ mỉ hơn trong các tài liệu liên quan đến các hoạt động của các công ty thương mại Âu châu đầu tiên tại Á Đông để hiểu được những nỗ lực nếu có của giới Tin lành tại Việt Nam. Phải đợi nhiều

năm sau, giới Tin lành mới có những dấu hiệu hiện diện liên tục và những hoạt động tích cực hơn.

Hoạt động của các tín đồ Tin lành người Pháp

Sau sáu mươi năm gián đoạn tạm thời, Đạo Tin lành lại thấy xuất hiện ở Đông Dương. Mục sư Théophile Bissonet năm 1884 đến Việt Nam làm Tuyên Ủy cho đạo quân viễn chinh Pháp tại Bắc Kỳ. Hai năm sau, ông ghi lại những dòng chữ chứng tỏ mối quan tâm của ông đối với công cuộc truyền giáo tại Việt Nam. Ông thâm tín rằng giới Tin lành Pháp không thể đảm nhiệm hết các công tác truyền giáo cho người ngoài đạo nhưng ước ao các chi hội Tin lành Pháp cung cấp cho Hội Truyền Giáo những phương tiện cần thiết để mở mang Tin lành tại Viễn Đông. Ông cũng muốn thông tri tình hình cho các giới chức cao cấp Tin lành biết để có những hoạt động thích ứng. Ông kêu gọi các tín đồ Tin lành hãy nhập cuộc bằng cách góp tiền của và cổ vũ cho nhiều người tham gia sứ mệnh truyền giáo. Nếu không sẽ quá muộn. «Vì máu những linh hồn bất diệt sẽ đổ trên chúng ta và con cháu chúng ta...» (6)

Sau đó, nhân đạo được lời kêu gọi khẩn thiết của một mục sư trong Hội Liên Hiệp Cơ Đốc và truyền Giáo (7) ghi trong một tài liệu riêng (8) năm 1900, mục sư người Thụy Sĩ là Gabriel Contesse đã đến truyền giáo tại Lào năm 1902 (9). Năm sau G. Contesse sang Hà Nội để đón người em là Charles Contesse cũng tình nguyện

gia nhập phái đoàn truyền giáo Thụy Sĩ. Gabriel tìm đến lưu ngụ tại nhà riêng của ông Bonnet trong khi ông này đi Hà Nội để tường trình công việc ông làm tại Trung kỳ với tư cách nhân viên phục vụ cho chương trình của Thánh Kinh Hội Anh Quốc và Hải Ngoại (10). Khi đó Bonnet thường phân phát cho công chúng những cuốn sách Tin lành và những đoạn trích Kinh thánh ấn hành bằng chữ nho (11). Theo Bonnet, công tác này đã đem lại nhiều kết quả tốt đẹp.

Sự kiện này chứng tỏ trong giai đoạn hoạt động Tin lành đầu tiên tại Đông Dương, Hội Truyền bá Tin lành tại Thuộc địa (12) đã phối hợp chặt chẽ với Thánh Kinh Hội trong các công trình truyền giáo. Vào tháng 10 năm 1902 mục sư J. Pannier đã cho biết qua tình hình hoạt động của Tin lành. Trước kia có ông Mercadier (13) cùng làm việc tại Đông Dương, nhưng khi ông đi vắng thì trong một thời gian khá lâu, J. Pannier là mục sư duy nhất tại đây. Ông Métayer sẽ đến lo quản nhiệm chi hội tại Saigon. Tại Trung kỳ sẽ có một viên thư báo truyền đạo của Thánh Kinh Hội đến làm việc trong khi một nhà Truyền giáo độc lập là ông Contesse đã ngược dòng Cửu Long đến tận Savannakhet (14).

Năm 1904 tạp chí Protestant Colonial trong một bài báo đã ghi lại những tiến bộ mà các tín đồ Tin lành Pháp đã thực hiện được tại Đông Dương trong thời gian mười năm kể từ mục sư Pháp đầu tiên có phận sự tổ chức chi hội Tin lành Pháp tại Hải Phòng :

«Năm 1894 không có được một mục sư, không có được một đền thờ, không có được một nhà truyền giáo Tin lành, mà người ta lại bày tỏ thái độ thù nghịch công khai với cán bộ đầu tiên của chúng ta, có nhiều khó khăn có nhiều chống đối, thật là một thời kỳ dò tìm và tổ chức sơ khởi đầy gian lao cực nhọc, có cả những chiến dịch báo chí chống lại Tin lành.» (15).

Trong thực tế giới Tin lành Pháp đã làm được những gì tại Đông Dương. Theo mục sư Louis de Saint-André làm việc tại Việt nam từ năm 1904 đến năm 1911, các hoạt động Tin lành đã do Nha Tuyên Úy quân đội đảm nhiệm phần chính yếu. Riêng mục sư L. de St-André phải lo cho 400 viên chức dân sự và 1000 quân nhân. Mục sư chỉ hội Hà Nội được một viên truyền đạo tại Hải Phòng giúp đỡ trước là ông Mercadier, rồi đến ông Bonnet. Vẫn theo mục sư L. de St-André, hai cán bộ thuộc Thánh Kinh Hội vào khoảng năm 1895 đã bắt đầu công việc thư báo truyền đạo và giảng Tin lành tại Cao Miên. Về sau vì gặp rắc rối với nhà cầm quyền họ phải ra đi. Đến năm 1902, một viên thư báo truyền đạo cũng tên là Bonnet thuộc quốc tịch Pháp đến Đà Nẵng. Ông này đã có thể truyền đạo đôi chút nhờ một người làm thông ngôn. Như thế Hội Truyền Bá Tin Lành tại Thuộc Địa chỉ nhằm mục đích chính yếu là lo các hoạt động mục vụ cho các tín đồ Tin lành Pháp tại các thuộc địa chứ không tổ chức những công cuộc truyền giáo qui mô. Thường rất ít người bản xứ tham dự các lễ nghi thờ phượng tại

các đền thờ vào sáng chủ nhật, nhưng trong đồng rừng thường có khá đông người đến nghe vì có ca hát. (16).

Các mục sư tuyên úy trong quân đội nhiều khi cũng lo việc truyền giáo phần nào và cũng phân phát các sách báo Tin lành cho công chúng. Họ đã cộng tác đặc lực vào chương trình mở mang Tin lành chung nhưng thực ra họ quá bận rộn với nhiệm vụ chính yếu. Nhiều người đã than tiếc vì không thể lo việc truyền giáo (17). Mục sư Adolphe de Richemond, người tổ chức chỉ hội Tin lành Hà Nội và cũng chính là người xây cất ngôi nhà thờ Tin lành tại đây, đã từng rõ tầm quan trọng của Việt Nam về phương diện truyền giáo, nhất là vì người Việt dễ thích ứng với cuộc sống tân tiến hiện tại. Ông tự nhận thấy vị trí khiêm tốn của các hoạt động Tin lành tại Việt Nam nhưng đã hé thấy một đường hướng sáng suốt và khôn ngoan mà các nhà truyền giáo Tin lành sau này nên theo. Ông đã vạch rõ trách nhiệm của giới Tin lành Pháp như sau :

«Đây vẫn chưa phải là sứ mệnh trọng đại mà chúng ta mơ ước đối với những người bản xứ thông minh dĩnh ngộ dễ thương của nước Pháp Á châu này. Cho được đảm nhiệm công cuộc truyền giáo, chúng ta nên chọn những người có trình độ văn hóa cao khả dĩ thấu triệt được tinh hoa của một nền giống đã từng chịu bao ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa trong suốt 15 thế kỷ.

Ngoài ra cũng nên chọn lựa cho khôn khéo địa điểm truyền giáo để

trở thành những tín đồ Tin Lành, mà nên tìm cách cải biến tinh thần của họ, tránh đụng độ với tổ chức Công giáo vốn có nhiều thế lực và được phối hợp chu đáo. Nhất là không nên chú ý đến chuyện thay đổi nhãn hiệu tôn giáo của những người thường lui tới chúng ta, hay đến việc làm phép rửa cho họ, diệt trừ tinh tinh nông cạn, nhẹ dạ bông lơn của giống người này; nên chú trọng đến các nguyên lý, thấu triệt truyền thống căn bản cũng như ý thức tôn giáo của họ để tìm một điểm tựa chắc chắn» (18).

Thế rồi trong thực tế những người Tin Lành Pháp đã không có những điều kiện bất tay ngay vào công cuộc truyền bá Tin Lành tại Việt-Nam. Người ta phải đợi đến các nhà truyền giáo Tin Lành người Hoa kỳ, việc mở mang đạo Tin Lành mới được xúc tiến tại phần đất đang được chính người Pháp đô hộ.

Những nhà truyền giáo Tin Lành

Hoa Kỳ đến Việt Nam

Chia sẻ với phong trào truyền giáo chung trong khối Tin Lành, giới Tin Lành Hoa kỳ cũng đã chú ý đến Việt Nam. Khi thành lập Hội Liên Hiệp Cơ Đốc và Truyền Giáo, mục sư A.B. Simpson đã coi Việt Nam như một trong những đối tượng truyền giáo đầu tiên của ông. Các nhà truyền giáo thuộc hội của ông trong thời gian làm việc tại Hoa Nam đã từng lưu tâm đến Việt Nam nhiều năm trước khi nhà truyền giáo Tin Lành đầu tiên được phép vào Việt Nam.

Vào năm 1887, mục sư đã viết trong một tập san của Hội ông như sau : «Bán đảo Đông Nam Á đã bị lãng quên quá nhiều. Người ta cần phải chinh

phục đại vương quốc Annam về cho Đấng Christ». (19)

Mở đầu cho công cuộc truyền giáo, mùa hè năm 1893, mục sư David Lelacheur, người từng cộng tác chặt chẽ với mục sư Simpson trong thời kỳ ban đầu của Hội Liên Hiệp Cơ Đốc và Truyền Giáo, đã đến viếng thăm Sài Gòn. Sau đó ông trở về Tân Gia Ba hội kiến với mục sư Simpson và cho biết cánh cửa truyền giáo vào Việt Nam đã mở sẵn và mọi người sống trên lãnh thổ Đông Dương đều nức lòng chờ mong. Từ khi đó mục sư Simpson luôn hướng về Việt Nam và ông thường nhắc nhở trong những bài viết của ông.

Năm 1894 trong tập san *The Christian Alliance and Foreign Weekly* mục sư Simpson lại nhắc nhở đến vùng Soudan, Tây Tạng và Việt Nam như những địa điểm thiết yếu ưu tiên phải được Hội của ông lưu tâm truyền giáo. Sau cuộc viếng thăm của David Lelacheur tại Sài Gòn, mục sư Simpson tường trình công tác năm 1895-1896 như sau : «Hai vị trong số các giáo sĩ của chúng ta vừa mới đi một chuyến dọc theo West River, họ đã vào địa phận Bắc Kỳ, một phần lãnh của xứ Annam. Các kế hoạch bành trướng công cuộc truyền giáo đang được cứu xét. Phái đoàn truyền giáo Hoa Nam của chúng ta sẽ tùy nghi thực hiện các kế hoạch này trong đế quốc Annam rộng lớn, vì tại đây không có một chứng nhân Tin Lành nào cho 22 triệu linh hồn». (20)

Tới năm 1897 một nhà truyền giáo thuộc Hội Liên Hiệp Cơ Đốc và

Truyền giáo mới chính thức được vào thăm viếng Đông Dương và chỉ là một cuộc thăm viếng không hơn không kém. Người đó là mục sư C.H. Reeves đã từ Long Châu, một trại trấn miền Hoa Nam, vượt biên giới vào Bắc Kỳ xuống tận Lạng Sơn. Ông cho biết ông được các sĩ quan và binh sĩ Pháp đối đãi tử tế nhưng luôn luôn bị họ canh chừng. (21)

Năm 1899 một vị mục sư mới được Hội Liên Hiệp cử đến làm việc tại Hoa Nam nhưng đã góp phần quan trọng cho công cuộc truyền giáo đạo Tin Lành ở Đông Dương : đó là Ô. R. A. Jaffray. Ông này đã vượt biên giới Hoa Việt để vào Bắc Kỳ theo đúng con đường mà mục sư Reeves đã đi trước. Men theo đường sông Hồng, ông đã xuống tới kinh đô Hà Nội, nhưng ông đã không được phép lưu ngụ để truyền đạo. (22)

Năm 1901 trong thời gian trở về nghỉ phép lần đầu tiên tại Hoa Kỳ, mục sư Jaffray có dịp được gặp ông bà Sylvan Dayan quốc tịch Gia Nã Đại gốc Pháp. Vì thế ngay năm sau, hy vọng hai ông bà có thể vào lãnh thổ thuộc Pháp để dâng hơn các nhà truyền giáo nói tiếng Anh Mỹ, Hội Liên Hiệp đã cử họ sang Việt nam. Họ xuống hải cảng Hải Phòng và dự tính mở một địa điểm truyền giáo tại Bắc Kỳ. Nhưng họ cũng không được phép lưu ngụ đâu có sự hậu thuẫn của các Phái Bộ Truyền Giáo Paris. Năm sau họ phải trở về Hoa Nam.

Năm 1905, Hội Liên Hiệp lại tìm cách vào Việt nam khi trong thời gian này Phái Bộ Truyền Giáo Hội Liên Hiệp khu Vực Hoa Nam mở một địa điểm mới tại Long Châu. Họ hy vọng

dùng địa điểm này làm cửa ngõ truyền bá đạo Tin lành vào Việt nam, nhưng thực sự họ đã không thể đến truyền đạo cho người Việt cư ngụ trên lãnh thổ Việt Nam, ngoài những thành phần đã bỏ Việt Nam đến ngụ trên đất Trung Hoa (23).

Phải đợi đến năm 1911, các nhà truyền giáo thuộc Hội Liên Hiệp mới được phép đến thường trú tại Việt Nam. Vào mùa xuân năm đó, cùng với hai nhà truyền giáo trẻ tuổi là Paul M. Hosler và G. Lloyd Hughes, mục sư R.A Jaffray đã tới thành phố hải cảng Đà Nẵng. Họ mua được một thửa đất khá rộng từ một nhân viên người Pháp thuộc Thánh Kinh Hội Anh Quốc và Hải Ngoại. Thửa đất này nay vẫn còn là sở hữu của giới Tin lành (24). Sau đó các nhà truyền giáo này lại trở về Hoa Nam, Jaffray sẽ không thường trú tại Việt Nam, còn hai nhà truyền giáo kia chuẩn bị cùng với gia đình sang làm việc tại Việt nam. Nhưng đến mùa hè năm 1911 mục sư Hughes được bổ nhiệm vào một công tác quan trọng hơn. Vì thế chỉ có một mình mục sư Hosler trở lại Đà Nẵng bắt đầu học tiếng Việt chuẩn bị cho công cuộc truyền giáo thực sự của Hội Liên Hiệp tại Việt Nam.

Thế là sau bao năm chờ đợi, sự hiện diện của Đạo Tin lành tại Việt Nam đã trở nên thường trực và liên tục. Đạo Tin lành sẽ lan tràn như một vết dầu loang trong các tầng lớp dân chúng Việt Nam cùng với nhiều tôn giáo khác. Năm 1911 đã đánh dấu thời kỳ sơ khởi của Đạo Tin lành với các thành phần tiên phong tại Việt nam vậy.

PHẦN CHÚ THÍCH

(1) Đạo Tin lành còn gọi là Đạo Cải Cách hay Đạo Cải Chánh (Religion Réformée) do chính các người Tin lành đặt tên cho tôn giáo của họ. Đạo Tin lành (Religion Évangélique) đầu hết được những người Công giáo gọi là Đạo Thệ Phản (Protestantisme). Protestantisme xuất xứ từ động từ la tinh PROTESTARI với hai ngữ tố PRO- và -TESTARI bao hàm ý nghĩa tuyên thệ ủng hộ những quan điểm giáo thuyết mới chống lại hệ thống Công giáo. Phong trào Tin lành phát khởi từ cuộc cải cách trong lòng thế giới Kitô giáo tại Âu châu vào thế kỷ XVI. Tuy bắt nguồn từ những biến chuyển trong thế kỷ trước, phong trào Tin lành chỉ thực sự thành hình công khai với Martin Luther (1483-1546) một tu sĩ thuộc Tu Hội ÁU CƠ TINH đứng lên chỉ trích những sai lầm sa đọa mà ông thấy trong Giáo Hội đương thời. Ông bị trục xuất khỏi Giáo Hội Công Giáo theo Sắc Lệnh «Exsurge Domine» ngày 15.5.1520.

Chúng tôi dùng danh từ «Đạo tin Lành» để chỉ chung các giáo đoàn Kitô giáo phát xuất trực tiếp hay gián tiếp từ cuộc cải cách tôn giáo do M.Luther khởi xướng nói trên.

(2) J. Pannier viết trong Bulletin de la Société d'Histoire du Protestantisme Français de 1904 : «Il est évident à première vue que si les protestants français devaient se trouver quelque part au XVII^e siècle, c'était parmi les corréligionnaires de Hollande au service de la puissante Compagnie des Indes Orientales.» Theo Georges Bois'

Histoires des Missions Protestantes et les Protestants Français en Indochine, manuscrits inédit. trang 18.

Những tín đồ Tin lành làm cho các công ty thương mại này thường là các thương nhân, thuyền trưởng, thủy thủ, sĩ quan hay binh sĩ. Có người còn là mục sư «Ce sont tous des employés de la Compagnie : commerçants et commis, capitaines et les matelots, officiers et soldats, voire même pasteurs : la plupart habitent ou parcourent les îles de la Malaisie, quelques-uns se trouvent dans l'Inde, en Indochine, jusqu'en Chine et au Japon.» (G. Bois, Sđd, t.18).

(3) Tại Âu châu trong giai đoạn này, Công giáo và Tin lành thường còn kinh chống nhau kịch liệt, nên nếu có tình trạng cùng «đội trời chung» tại Phố Hiến là một điều khá bất thường. Tuy nhiên có thể hiểu được dễ dàng vì mối ưu tư của mỗi giới đều khác nhau : các nhà truyền giáo Bồ lo việc giảng đạo còn các thương nhân Hòa lan lo việc buôn bán.

J. Pannier ghi lại : «En 1637 se produit un fait qui intéresse spécialement nos possessions d'Indochine. Un marchand qui paraît avoir été un habile diplomate, Charles Hartsingh, établit le premier comptoir au Tonkin, près de la ville de Hung Yen dans le delta du Fleuve Rouge... Il est curieux de constater que le Christianisme apparut ainsi au Tonkin, presque dans la même province et à la même époque sous sa forme catholique (vers 1626) avec les missionnaires portugais, puis sous sa forme protestante avec les

marchands hollandais». (G. Bois, Sđd. tr. 18)

(4) Sắc lệnh Nantes do vua Pháp là Henri IV (1589-1610) ban hành ngày 13 tháng 4 năm 1598 tại thành phố Nantes. Theo sắc lệnh này, Đạo Tin lành được phép tổ chức việc thờ tự tại nhiều địa phương trên đất Pháp được tổ chức học đường, nhóm hội thường xuyên và bất thường. Tuy nhiên theo tinh thần sắc lệnh những tín đồ Tin lành Pháp vẫn phải tuân hành luật lệ hôn phối Công giáo và phải đóng thuế 1/10 cho Giáo hội Công Giáo.

Chính vì lại đất Pháp đạo Tin lành được tự do phần nào nên người Tin lành Pháp đã không vội lánh sang đất khác để giữ đạo và đồng thời truyền đạo.

(5) G. Bois, Sđd. t.19. Jean, Bap. tiste Chaigneau đến Gia Định năm 1794. Ông vốn là sĩ quan hải quân trên tàu Sylvie, nhưng năm 1804 tàu này bị người Anh giải giới nên ông theo giúp Nguyễn Ánh. Trong những người Pháp đến Gia định giúp họ Nguyễn, ông nổi tiếng là người tài ba và trung tín. Khi mới đến Gia định giúp Nguyễn Ánh, Chaigneau được Nguyễn Ánh sắc phong. Nhưng viên Thượng thư Bộ Lại nói chưa thể làm sắc phong vì Chaigneau không có tên họ. Nguyễn Ánh trả lời : «Ông ta không ở xứ này, ông là người ngoại quốc, vậy thì ông thuộc họ của ta.» Từ đó, ông được đặt tên là Nguyễn Văn Thắng, tước Thắng Toán Hầu, làm mãi đến chức Khâm Sai Chưởng Cơ Thuộc Nội. Năm 1825 ông trở về Pháp

Xin xem L. Cadière, Les Français au service de Gia Long, leurs noms, titres et appellations annamites, trong *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, tháng 1-3, năm 1920, t. 137-181; cũng xem Nguyễn Phương, *Việt Nam Thời Bành Trướng : Tây Sơn*, Khai Trí, Sài Gòn, 1968, t. 312-343.

(6) «Intimement convaincu que nous ne faisons pas tout ce que nous devrions faire pour la propagation de l'Évangile parmi les païens, je voudrais que nos Églises fournissent à la Société des Missions les moyens d'étendre son oeuvre et de créer des stations missionnaires protestantes dans nos colonies françaises. En Extrême-Orient, un champ plus vaste que la France entière nous tend les bras... Si l'on ne voulait pas nous entendre, je me tournerais respectueusement vers la Commission permanente, autorité suprême de nos Églises Réformées, vers la Société des Missions et vers la Section coloniale de la Société centrale de l'Évangélisation pour leur signaler cette situation...

Et nous, chrétiens de «province, à l'oeuvre aussi ! Donnons notre argent pour commencer et soutenir des oeuvres dans nos possessions lointaines. Provoquons des vocations pastorales et des vocations missionnaires parmi nos catéchumènes. Payons de nos personnes. Voici le temps est court désormais. N'attendons pas qu'il soit trop tard. Car le sang des âmes immortelles serait sur nous et nos enfants.». Trích theo G. Bois, Sđd. ,t. 1-2,

(7) Tức là The Christian and Missionary Alliance do mục sư A.B. Simpson thành lập tại New-York năm 1897. Mục sư Simpson sinh trưởng tại Gia Nã Đại, sau làm mục sư tại chi hội Trưởng Lão (Presbyterian) khu phố 13 thành phố New-York. Là một nhà truyền giáo nhiệt thành, năm 1881, Ông từ chức mục sư tại chi hội nói trên để tham gia công cuộc truyền giáo. Ông sát nhập hai tổ chức The Christian Alliance và The Evangelical Missionary Alliance thành The Christian and Missionary Alliance. Chính Hội Truyền giáo này sẽ mở đầu công cuộc truyền giáo Tin lành tại Việt nam.

(8) Đây là một loại luận đề của nhà truyền giáo Hoa Kỳ tên là Earl do một người bạn của mục sư G. Contesse gửi cho ông trong đó có đoạn ghi : « Dans cette partie de notre globe il se trouve 25 millions d'êtres humains qui vivent sans Christ... Il y a en Chine un missionnaire pour 200.000 personnes à peu près l'Indochine en possède un pour 150.000 ; en Afrique et dans l'Amérique du Sud il y en a un pour 100.000 ; mais l'Annam n'en possède pas un seul pour 22 millions d'âmes. Il faut des hommes pour l'Annam. » Trích theo Jeanne Decorvet et Georges Rochat, *L'Appel du Laos*, Imp. H. Cornaz, Yverdon, Suisse, 1946, t. 22 ; và G. Bois, *Sdd.*, t. 20.

Nhà truyền giáo Hoa Kỳ viết « có 25 triệu người sống không có Christ » Nhưng thực ra từ nhiều thế kỷ trước đã có sự hiện diện của Kitô giáo dưới hình thức Công giáo và ngay cả dưới hình thức Tin lành với các tín đồ Tin

lành người Pháp và có lẽ cả người Việt Nam. (chẳng hạn có lẽ là trường hợp của một tín đồ Tin lành Việt Nam là Đội Dương và Samuel Vũ Tam Thất ?)

(9) G. Contesse là nhà truyền giáo Tin lành đầu tiên đến mở mang công cuộc truyền bá Tin lành tại Lào. Về sau chính Hội Liên Hiệp sẽ yểm trợ mạnh cho công việc truyền giáo tại đây. Hai tác giả J. Decorvet và G. Rochat đã mô tả tỉ mỉ công việc của phái đoàn Thụy Sĩ tại Lào trong cuốn *L'Appel du Laos* ghi trên, nhất là thân thế của anh em Contesse.

(10) Tức tổ chức British and Foreign Bible Society do mục sư Thomas Charles thành lập tại Anh quốc năm 1804 chuyên dịch thuật và phân phối Kinh thánh (toàn phần hay từng phần) cho công chúng. Hoạt động của Thánh Kinh Hội truyền sang Hoa Kỳ rồi Pháp, rất mau chóng. Một nhà truyền giáo Pháp là Frédéric Monod thuộc Hội Truyền Bá Tin lành Paris đã tiếp tay mạnh mẽ cho hoạt động của Thánh Kinh Hội. Có lẽ chính ông đã cử những nhân viên người Pháp đến làm việc tại Đông Dương trong giai đoạn này trong đó có Bonnet và Mercadier.

(11) Trong thời gian này công cuộc truyền bá Tin lành tại Trung Hoa đã khá phát triển cùng với sự thâm nhập của Tây phương vào Trung Hoa, nên Kinh thánh đã được dịch thuật sang tiếng Trung Hoa. Chính thánh Kinh Hội đã dùng những tài liệu chữ Hán đầu tiên này để làm phương tiện truyền giáo cho người Việt khi đó vẫn còn chịu nhiều ảnh hưởng Trung-Hoa.

(12) Tức là Société d'Évangélisation des Colonies do giới Tin lành Pháp thành lập. Tổ chức này hoạt động mạnh tại Phi châu trong các thuộc địa của Pháp.

(13) Mercadier chỉ là một viên truyền đạo (evangeliste) từng giúp việc thờ tự và phân phối Kinh thánh trong vùng Hải phòng.

(14) J.Pannier viết : «Voilà la seconde année hors d'Europe qui commence pour nous. Tandis qu'en l'absence de Mercadier, j'ai été en 1902 longtemps le seul pasteur en Indochine, le voile revenu à son poste. Mr.Meta-yer va occuper celui de Saigon, un colporteur de la Société Biblique viendre en Annam, un missionnaire indépendant Mr. Contesse, remonte le Mékong jusqu'à Savanaket.» Trích theo G.Bois Sđd. t.21.

(15) «En 1894 pas un pasteur, pas un temple, pas un missionnaire évangélique une hostilité ouverte manifestée à notre premier agent, des difficultés, des oppositions, une période d'enquête et de première organisation laborieuse et fatigante, des campagnes de presse antiprotestantes.

En 1940. outre nos agents, des missionnaires et colporteurs protestans établis au Laos et en Aanam ; au Tonkin deux églises constituées à Hanoi et à Haiphong, les protestans civils et militaires agglomérés et disséminés, connus, visités... à Saigon les mêmes organes constitués depuis deux ans et un temple en construction.» Trích theo G.Bois, Sđd., t.22.

(16) «Elle a été, à côté des soins religieux à donner aux civils, le grand

rôle joué par l'Aumônerie militaire, j'avais environ à m'occuper de 400 civils et de 1.000 soldats, la pasteur de Hanoi était aidé par un évangéliste à Haiphong : d'abord Mr.Mercadier, puis Mr.Bonnet. Deux agents de la Société Biblique Britannique avaient essayé vers 1895 de commencer un travail de colportage et d'évangélisation au Cambodge. A la suite de certaines imprudences qui les ont mis mal avec l'administration ils ont du quitter.

En 1902 un sous agent français de la même société, le colporteur Bonnet (différent de l'évangéliste de Haiphong cité plus haut) s'est établi à Tourane. Avec l'aide d'un interprète, Mr.Bonnet donnait quelques explications.

La S.E.C. toujours eu come but essentiel de desservir les protestants français installés aux colonies, elle n'a pas suite rien organisé de systématique au culte du dimanche matin dans les temples a été rage; dans la brousse cependant, il y a eu assez souvent pas mal d'auditeurs, attirés par les chants.» Trích theo G. Bois, Sđd. t.21-22.

(17) Thật sự ra giới Tin lành Pháp khi đó thiếu cán bộ và phương tiện. Nhưng một yếu tố quan trọng khác là sự chống đối của các nhà thừa sai trong Hội Truyền giáo Ba lê của khối Công giáo khi đó.

(18) «Ce n'est pas encore la grande mission que nous rêverions pour les indigènes si bien doués et si intéressants de la France d'Asie. Il faudrait pour l'entreprendre, des personnes d'une haute culture, capables de pénétrer le

génie de cette race vieille de 15 siècles de civilisation chinoise.

Il faudrait choisir avec sagesse *l'emplacement de la mission, pour éviter les conflits avec l'oeuvre catholique puis-sante et organisée*. Il faudrait surtout ne pas viser à changer l'étiquette religieuse de ceux qui viendraient à nous, à en faire des baptisés ou des protestants, mais chercher à *transformer leur esprit*, combattre le caractère superficiel, léger, frivole de la race, s'attacher aux principes, pénétrer pour y trouver un point d'appui solide le fond même des traditions et de la conscience religieuse de ce peuple. Grande et belle tâche, digne de tenter un savant et un chrétien !

Saluons en attendant l'initiative vaillante de la Société Biblique, admirons le zèle et la foi de nos frères établis au Laos; et souhaitons qu'après la crise de la séparation, le protestantisme français, réveillé de son engourdissement, s'attaque avec hardiesse à l'Indochine pour lui apporter enfin une religion moderne et large, capable à l'instar de ce qui a été fait au Japon, de vivifier les éléments d'un peuple d'avenir qui jouit à la fécondité des races jaunes l'amour du progrès, la douceur des moeurs, et une aptitude incontestable à recevoir l'Évangile».

Trích theo G. Bois, Sđd, t, 24. Xin cũng xem Émile Schloesing, Les Missions protestantes en Indochine, Extrait de «Le Monde non chrétien», Nos 35-36, 1955, Imp. A. Coueslant, Cahors, France t.8

Đoạn trích này được lấy trong tạp chí *Foi et Vie* ngày 15-11-1906. Chúng tôi đã được liên lạc với Ông André de Richemond con trai của cố mục sư Adolphe de Richemond và được gia đình Richemond cho nhiều chỉ dẫn đáng quý.

(19) Đó là tập san *Word, Work and World* có ghi: «The Southeastern peninsula of Asia has been much neglected. The great kingdom of Annam should be occupied for Christ. Why should it not, along with Tibet, be looked forward to as one of the earliest fields of new aggression by the people of God?» Trích E.F. Irwin, *With Christ In Indochina, The Story of Alliance Missions in French Indochina and Eastern Siam*. Christian Publication, Inc. Harrisburg, Pennsylvania, USA, 1937, t. 25

(20) «Two of our missionaries have recently made a trip up the entire length of the West River, and succeeded in crossing into the province of Tonkin, part of Annam. Plans are now under consideration for opening, in connection with our South China Mission, a work in that great adjacent empire of Annam where there is not a simple Protestant witness among 22.000.000 souls.

Trích Louis L. King, *Missionary Atlas A Manual of the Foreign Work of the Christian and Missionary Alliance*, Christian Publications, Inc. Harrisburg, Pa. USA. 1964, t.56 trong Chapter VI) Vietnam (từ t.53 đến t.63); Cũng xin xem thêm James C. Hefley, *By Life or*

by Death, Violence and martyrdom in this turbulent age, Zondervan Publishing House, Grand Rapids, Michigan, USA, 1969, t. 18.

Trong bản văn trên, West River nếu dịch sát nghĩa là Tây Giang trong phần đất Quảng Đông có phát nguyên ở vùng Đông Bắc Bắc Phần Việt Nam. Vậy các nhà truyền giáo nếu vào Bắc Kỳ theo dòng sông này thì họ chỉ vào khu vực Đông Bắc của biên giới Việt Hoa. Chắc không phải Tây giang đây muốn ám chỉ sông Hồng.

(21) Mục sư C.H. Reeves phúc trình : « I had the most courteous treatment from all the French officers and soldiers that I met and they were not a few, for every place, from one hundred inhabitants up, has its own military post. During the whole of the time spent in Tonkin, I was under the escort of Annamese or French soldiers ». Trích E.F. Irwin, Sđd. t.26.

Trong thời gian này người Pháp đang phải bận tâm đối phó với các phong trào khởi nghĩa nên họ hết sức cẩn thận sợ sự yểm trợ của ngoại quốc vào Việt Nam để dành ảnh hưởng với họ. Vào năm 1897, nhà cầm quyền tại vùng châu thổ sông Hồng đã bắt giam những cán bộ thư báo của Thánh Kinh Hội và đốt các cuốn Thánh Kinh của họ. Xin xem thêm J.C. Hefley, Sđd., t. 18.

(22) Về phương diện luật pháp, nhà cầm quyền Pháp cũng dựa trên văn kiện của Hòa Ước 1884 để xử với các nhà truyền giáo Tin lành. Hòa Ước này chỉ dành quyền truyền giáo cho

người Công giáo. Trong bản văn tiếng Pháp ghi là religion chrétienne, nên về sau giới Tin lành đã cho rằng nếu như vậy thì văn kiện cho phép cả đạo Tin lành cũng được truyền giáo ở Đông Dương vì religion chrétienne bao gồm cả Công giáo lẫn Tin lành.

Nhưng thực sự ở giai đoạn này người Pháp vẫn sợ người ngoại quốc làm gián điệp và tiếp tay phá công cuộc cai trị của Pháp tại Đông Dương.

(23) « But it was found impracticable to reach the Annamese from there other than to evangelize those who had left their native land to settle in China. The French were less open to this back-door entrance, if we may call it such, that they were to permit the missionaries to enter at one of their large port cities ». Trích E.F. Irwin, Sđd. t.27.

Cũng xem thêm E. Schloesing, Sđd t.9; Phan Phát Hườn, *Việt Nam Giáo Sử*, Quyền II, Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn, 1962, t.182-183; Thánh Kinh Báo, Số Đặc Biệt kỷ niệm 50 năm Tin lành đến Việt nam 1911-1961, Lễ cử hành ngày 11-6-1961 tại Hội Thánh Tin lành Việt Nam 155, Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Sài Gòn; t.7; Tạp chí *Truyền Giáo*, số đặc biệt « Lịch Sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam », số 36-37 năm 1962; Toàn Ánh, Nếp cũ : Tin ngưỡng Việt Nam, Quyền hạ, Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn, 1968, phần nói về đạo Tin lành.

(24) Các nhà truyền giáo này đến Đà Nẵng và được mua đất vì khi đó Đà Nẵng là nhượng địa, nên qui chế giống như tại chính quốc Pháp. Mọi

luật lệ người ngoại quốc phải tuân hành đều giống như trên đất Pháp.

Vào năm 1911, chiến tranh thế giới I sắp sửa bùng nổ, và tình trạng xảy ra trên các trận địa của các quốc gia Tây Phương kinh chống nhau. Trong thực tế, người Đức đang giúp cho một

số lãnh tụ Việt Nam tá túc tại Thái lan chống lại chính quyền Pháp tại Việt Nam. Việc truyền giáo của các mục sư Tin lành lúc này chỉ giới hạn ở vùng thành phố. Họ không được xuống các miền quê, là đất của Nam triều, được Pháp dần dần bảo hộ.

THAM KHẢO

Georges Bois Histoire des Missions

Protestantes et les Protestants français en Indochine, manuscrit inédit, Villeneuve-les Avignon, tác giả cho người viết mượn (1968).

Émile Schloesing, Histoire des missions Protestantes en Indochine, Extrait de «Le Monde Non Chrétien», số 35-36/ 1955.

E.F. Irwin, With Christ in Indochina, The Story of Alliance Witness in French Indochine and in East Siam, Christian Publications, Inc. Harrisburg, Pa, USA, 1937.

L.L. King, Missionary Atlas, A Manual of the Foreign Work of the Christian and Missionary Alliance, Christian Publications, Inc., Harrisburg, Pa, USA, 1964

J.C. Hefley, By Life or by Death, Violence and martyrdom in this turbulent age, Zondervan Publishing House, Grand Rapids, Michigan, USA 1969.

Georges Bois, Avec Christ, en Indochine, thủ bản, chưa xuất bản, do

tác giả cho người viết mượn.

Phan Phát Hườn, Việt Nam Giáo Sử, Quyền II, Cứu Thế Tùng Thư. Sài Gòn, 1964.

Phạm Xuân Tín, Tìm Hiểu Hội Thánh Tin Lành Việt Nam, Nhà in Tin Lành, Sài gòn, 1957.

Toan Ánh, Nếp cũ : Tín Ngưỡng Việt nam, Quyền hạ, Nam chi Tùng thư, Sài gòn, 1968.

Đỗ Hữu Nghiêm, Phương Pháp Truyền Giáo của Tin Lành Giáo tại Việt Nam. Luận Án, chưa xuất bản, Sài Gòn, 1968.

Đỗ Hữu Nghiêm, Tín ngưỡng Việt nam, Giảng Khóa «Văn Minh Việt Nam», Trường Chánh Trị Kinh Doanh, Viện Đại Học Đà lạt 1972-73.

Tạp chí **Đối Diện**, số 02 Sài Gòn

Tạp chí **Truyền Giáo**, số Đặc Biệt «Lịch Sử Hội Thánh Tin lành Việt Nam, số 36-37 năm 1962

Thánh Kinh Báo, số Đặc Biệt kỷ niệm 50 năm Tin lành đến Việt nam 1911-1961, Sài Gòn, 1961.

LE TRAO GIẢI THƯỜNG

Văn-Học-Nghệ-Thuật Toàn Quốc 1972 - 1973

ngày 16-1-1974 tại Trường Quốc-Gia Âm-Nhạc

Thư kính gửi học giả Nguyễn-đức-Quỳnh, Bệnh viện Sài Gòn
Thưa anh,

Ghét của nào trời trao của đó. Có lẽ anh muốn gán cho tôi cái của « bà lão ăn thừa » đó, mà thường ngày người ta vẫn dùng để « nói láo ăn tiền », phải không ? Nếu gọi là một lần chịu chơi, để làm hả cái dạ dày « đang đau và sắp bị cắt bỏ » của anh, thì tôi cũng ưng thuận, một cách rất tri kỷ tri bi. Sự giao thiệp giữa mấy người bạn văn nghệ vẫn thường đem lại cho chúng ta những nỗi vui mừng tự nhiên và nhẹ nhàng. Phải không anh ? Cụ Tố Nguyên Nguyễn thọ Dực, tác giả Bản dịch cuốn « Lịch triều hiến chương loại chí » của Phan-Huy Chú, có tặng tôi một câu đối như sau :

Đắc hảo hữu lai như đối nguyệt.

Hữu kỳ thi độc, thắng khán hoa.

Tôi có tựa ý câu thơ đó mà phở họa ra một bức tranh trên giấy bản Việt Nam thứ giấy khi xưa vẫn được sản xuất ở Bưởi gần các làng Yên Thái và Nghĩa Đô, khu ngoại ô chùa Láng, Cầu giấy Hà Nội. Giấy bản ta hút mực còn mạnh hơn cả giấy bản Tàu. Bức họa làm vừa lòng tôi quá, nhất là những bông hoa đào tươi nở, một mảnh trăng sáng của đêm Rằm tháng Giêng, bộ áo gấm lam, có thêu chữ thọ vàng đỏ của chú nhĩ đồng đang vui cười chạy nhảy trên xác pháo màu hồng, một con chim bồ câu trắng ở đâu bay tới, đang vỗ cánh để sửa soạn đậu trên cây Nêu... Nhưng cái thú thưởng ngoạn bức họa, của chính tay mình vẽ đó, chỉ kéo dài được có hai hôm. Một ông bạn thân cũ thấy tôi treo tranh ở nhà thuốc, liền vội vàng mượn mang về nhà cho phu nhân coi mấy hôm. Rồi biệt tăm, biệt dạng như hồi nào nhà văn M.T. đã mượn tôi bức chân dung rất linh động của thi sĩ Quách Thoại, đến bây giờ vẫn chưa thấy trả. Chuyện này thì ông bạn kia cũng biết điều, gửi một cái ngân phiếu bốn chục ngàn để đền bù công sáng tạo của tôi. Âu đó cũng là một phần thưởng nhỏ văn chương nghệ thuật mà người bạn thân trao cho với tất cả bao nhiêu cảm tình nồng hậu của bằng hữu.

Năm nay cụ Tố Nguyên cũng tặng tôi một đôi câu đối đỏ, chữ viết rất tươi, rằng :

Dịch tùng nghị sự, phiên thành ngộ,

Họa đắc chân tâm, tự hữu thần.

và một câu thơ đề tặng sách như sau :

Cổ kim đại nghĩa bao thiên địa,

Chỉ tại nhân gian nhất thốn tâm.

Tạm dịch :

Xưa nay nghĩa cả trùm trời đất

Chỉ tại nơi ta một tấc lòng.

Thưa anh, tôi chưa vượt qua ngoài đề đâu nhé. Cụ Tố Nguyên và ông bạn già Trần tuần Khải tự Á Nam là những vị ở trong ban giám khảo của giải thưởng Văn Học Nghệ thuật toàn quốc 1973 do Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa sáng lập. Tôi rất tiếc rằng hai ông bạn già này đều vắng mặt trong buổi lễ trao giải thưởng long trọng trên, một người vì tuổi tác ốm yếu, một người thì ít khi đến các nơi ồn ào đại hội công cộng.

Ngày 16 Janvier 1974 lại nhằm vào ngày 24 tháng chạp Quý Sửu, một ngày đẹp trời, và hên may. Ngày 24 tháng chạp năm Quý Sửu là ngày Đinh Tỵ (Thổ) rất hợp tam hên với tháng chạp Ất Sửu (Kim). Sự có chân trong ủy ban giám khảo của mấy nhà đại nho, giải thích phần nào sự chọn ngày tốt của một buổi lễ long trọng nói trên. Có lẽ vì được ngày, nên chính bản thân tôi, đại diện cho phong trào Hưng Giáo Văn Đồng, cũng được hưởng nhiều cái vinh dự ngẫu nhiên. Vừa đi taxi đến vườn Tao Đàn lúc 9 giờ rưỡi thì thấy có một chiếc xe Mercedes de Luxe ở đầu tiền đến trước mặt với chữ A dán trên kính — « Xin mời Cụ lên phía sau » Tôi bước lên — « Cháu biết tiếng cụ từ lâu ». Xe tiếp tục chạy về phía Viện quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ. Tới cửa, xe đỗ lại, tôi xuống, rất đỗi ngạc nhiên khi nghe tiếng hô đồng dục « Nghiêm ! Chào ! » Hai mươi người lính áo trắng bồng súng đề chào. Tôi thấy ngại ngại, đành dừng chân lại một hai bước chờ đợi, nghe ngóng, coi ai là chủ nhân cái nghi lễ này. Rồi tôi thấy ông Tổng trưởng Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên Ngô Khắc Tĩnh, chủ tịch ủy Ban Tổ chức giải thưởng Văn Học Nghệ Thuật Toàn quốc 1973. Ai chứ ông bạn học cũ ở Toulouse Ngô Khắc Tĩnh thì quen biết quá lâu rồi. Ông tiến nhanh về phía

tôi bắt tay, rồi hai người cùng đi vào phòng hội. Nghỉ lại cũng thấy kỳ. Mọi hồi nào còn đi chơi trên bờ sông Haute-Garonne, vườn Square Wilson, chợ trời Place du Capitole, các nhà thờ Eglises Saint-Etienne, Saint-Sernin ; vườn bách thảo Parc Toulousain, hội bơi thuyền Emulation Nautique sân quần vợt ở Ponts-gumeaux, đường Rue Cujas đầy hương vị bún chả Việt Nam, làm cho các sinh viên Việt Nam đi qua, cứ thêm rõ rã.

(còn tiếp)

SAU ĐÂY LÀ DANH SÁCH CÁC NGƯỜI TRƯNG GIẢI :

BIÊN KHẢO :

Sơn Quang Trần Đình Chi với cuốn VIỆT NAM QUỐC SỬ TOÀN BIÊN (Giải khuyến khích)

Nguyễn Văn Chức với cuốn CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA CỘNG SẢN VÀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM (Giải khuyến khích)

VĂN :

Nguyễn Đình Toàn với cuốn ÁO MƠ PHAI (Giải chính thức)

Xuân Vũ Bùi Quang Triết với cuốn ĐƯƠNG ĐI KHÔNG ĐẾN (Giải chính thức)

THƠ :

Phạm Thiên Thư Phạm Kim Long (cộng tác viên Phương Đông) giải chính thức với tác phẩm ĐOẠN TRƯỜNG VÔ THANH.

Du Tử Lê, Lê Cự Phách giải chính thức với tập THƠ DU-TỬ-LÊ

KỊCH :

Phạm Đức Thịnh, giải chính thức với kịch phẩm BUỔI TẬP KỊCH

Nguyễn-Thảo Đan-Đức-Hạnh, giải chính thức với tuồng cải lương NGƯỜI THUA CUỘC.

Đinh Bằng Phi, giải k. k. với vở hát bội TRẦN HUYỀN TRANG Đỗ Nhật Tân, giải k. k. với vở, hát bội TỬ MỸ KỲ DUYÊN.

Đoàn Văn Thanh, giải k. k. với vở hát chèo BÔ LÃO TRIỀU TRẦN

Đoàn Ngọc Hòe giải k. k. với vở hát chèo MAI NGUYÊN TRÔI XÁC GIẶC

Ngoài ra, còn những giải khác về Hội họa, Điêu Khắc, Âm nhạc, Nhiếp ảnh, Điện ảnh và Phim tài liệu.

Riêng về Điện ảnh, phim HÈ MUỘN của Giao Chỉ phim đoạt nhiều tượng vàng nhất Rồi đến các phim ĐỜI CHƯA TRANG ĐIỂM, BẦY NGÀM và TRIỆU PHÚ BẮT ĐẮC DỄ.

Ân Nhân của Phương Đông

- ÔNG, BÀ KỸ SƯ PHẠM HỮU THẾ, Sài Gòn, một năm báo tiếp 3 000đ
- BÁC SĨ PHẠM VĂN HẠT, Saigon 2.500đ
- DƯỠC CUỘC ELNZÉ, Saigon, một năm báo tiếp 3 000đ



Danh sách độc giả dài hạn mua tiếp

- | | |
|--|------------|
| — LM TRẦN VĂN HIẾN MINH | Saigon |
| — THẦY TRẦN XUÂN HỒNG | Đà Lạt |
| — ÔNG NGUYỄN ĐỨC CẢNH | Gia Định |
| — TRUNG TÂM SINH VIÊN XAVIÊ | Huế |
| — LINH MỤC TU VIỆN TRƯỞNG ĐÔNG
CHÚA CỨU THẾ | — |
| — BÁC SĨ TRẦN VIỆT CƯỜNG | Gia Định |
| — ÔNG BUI QUANG XUÂN | Rạch Giá |
| — KINH VIỆN DÔNG TÊN | Đà Lạt |
| — ÔNG PHAN ĐÌNH SANH | Vĩnh Long |
| — CHÚNG VIỆN THỪA SAI | Đà Lạt |
| — LM. HOÀNG KIM ĐẠI | Vĩnh Long |
| — LM. VƯƠNG VĂN ĐIỀN | Đà Lạt |
| — THẦY NGUYỄN PHÚC LINH | Pleiku |
| — LM. ĐOÀN VINH PHÚC | Long Khánh |
| — ÔNG TRẦN QUANG CHUẨN | Biên Hòa |

(còn tiếp)

Danh Sách độc giả mới

— SOEUR GIÁM ĐỐC VIỆN PHUNG DI LINH	Lâm Đồng
— THẦY PHẠM MINH TRÍ	Saigon
— THẦY TRẦN ĐỨC ANH	Suisse
— THẦY ĐOÀN QUỐC KHÁNH	—
— LM. NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	Cần Thơ
— BÀ GIÁM TỈNH	Đà Lạt
— THẦY NGUYỄN NGỌC LINH	Đà Nẵng
— THẦY ĐẶNG THIÊN	—
— THẦY NGUYỄN HẢI	—
— THẦY TRẦN QUANG TRUYỀN	—
— LUẬT SƯ PHẠM THANH DÂN	Saigon
— THẦY HÀ VĂN BÁU	Đà Lạt
— THẦY NGUYỄN QUỐC THƯ	—
— THẦY MAI ĐÀO HIỀN	—
— THẦY NGUYỄN VĂN PHỤNG	—

(còn tiếp)



Nhà thuốc **PHƯƠNG - ĐÔNG**
KHẢO CỨU THỰC-NGIỆM ĐÔNG-TÂY Y-DƯỢC
THUỐC BỒ NHẬT
VÔ ĐỊCH **CHINOMOTO**

Đã bán ra thị trường mấy chục triệu chai rồi.

Ai đã dùng qua đều công nhận là thần hiệu và vô địch
Do Dược sĩ ĐÀO-SĨ-CHU Thủ khoa Đại Học Toulouse
và Paris tự tay bào chế với sự cộng tác của các phụ tá
Nhật và Việt Nam Đông Dược ; M. Yamada, M. Umeda ; Sơn
Diễn và Hà Nông.

Bán tại các nhà thuốc và 10 Lê-văn-Duyệt Saigon

Điện thoại 20.832 và 20.277

Tin Tức Văn Hóa và Đạo Đức

Giải thưởng thân hữu Văn Khoa

Dành cho các tập biên khảo về một tập thơ văn hay nhà thơ văn ái quốc cách mạng địa phương hay dưới thời Pháp thuộc — Giải thưởng 100.000đ. Bài 60 trang đánh máy trở lên gửi về 27 Võ Tánh, Saigon trước ngày 31-5-1974.

Triển lãm hội họa

Hội các họa sỹ trẻ do họa sỹ Nguyễn Khai đứng đầu đã tổ chức một cuộc triển lãm tranh quan trọng tại số 4 Công trường Lam sơn từ 4-1-1974 Ban tổ chức triển lãm do họa sỹ Nghiêu Đề làm Tổng thư ký. Nên biết cả hai họa sỹ Nghiêu Đề và Nguyễn Khai đều thuộc Phong trào Hưng Giáo Văn Đồng và giảng dạy tại lớp Hội họa Đồng phương do phong trào chủ trương.

Luận án Tâm lý Xã hội Việt Nam

Học giả Đinh văn Trung sẽ đệ trình vào trung tuần tháng hai 1974 tại Đại học đường Sorbonne luận án tiến sĩ quốc gia : «La psychologie du paysan du delta». Học giả Đinh văn Trung là cộng tác viên của Phương Đông. Sau khi đệ biện luận án, ông sẽ hồi hương ngay để phục vụ xứ sở.
Vấn đề hạn chế sinh sản năm Dân số 1974

Có những đạo luật về Hạn chế sinh sản đang được soạn thảo để đệ trình Quốc hội Một số các buổi hội thảo tư về vấn đề đã được tổ chức. Ngày 18, 19 và 20 tháng hai cũng có cuộc hội thảo lớn do Bộ Y Tế tổ chức.

Vì e rằng một chủ trương về Hạn chế sinh sản không đặt căn bản trên truyền thống dân tộc và lợi ích thực của dân chúng, có thể đưa đến những nguy hại sau này như tại Nhật, Pháp, Hoa kỳ, v.v... đã xảy ra, nên Đại học Minh Đức, phong trào Hưng Giáo Văn Đồng, Hội Bác sĩ Công giáo, cùng với các tạp chí Minh Đức, Phương Đông, v.v... sẽ cùng nhau tìm cách ý thức dân chúng và chính phủ về vấn đề. Phương Đông trong hai số tới sẽ lấy chủ đề GIA-ĐÌNH VÀ DÂN SỐ với sự đóng góp của nhiều nhà chuyên môn về văn hóa phong tục Việt nam, về y-học, nhân chủng học và xã hội học.

Phong trào H.G.V.Đ. dự định tổ chức một buổi thuyết trình vào cuối tháng ba. Đại học Nhân văn và Nghệ thuật Minh Đức đã tổ chức một buổi hội thảo (ngày 17-2-1974) tại trường.

Tượng Đức Mẹ Fatima thăm viếng Việt Nam.

Đó là tượng làm bằng gỗ sồi Fatima. Tượng khi thăm viếng Hoa Kỳ và mấy nước Âu châu đã chảy nước mắt nhiều lần. Tượng thăm viếng Việt Nam từ 31-1 đến 3-2-1974. Trong khi ở Việt Nam, tượng đã được đón tiếp long trọng tại Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh, và một cuộc lễ long trọng tại Saigon bên Vương Cung Thánh Đường vào sáng Chúa nhật mồng ba, trước 300.000 người. Cuộc nghênh tiếp đã gây lòng tin tưởng cho nhiều người Việt đang lo âu và đau khổ. Nhưng vì Ban tổ chức có vẻ như muốn phô trương nhiều quá, khiến nhiều người trong giới trí thức Công giáo phản đối.



SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

Duyên Thi Nhạc, thơ. Phạm đình Tân và nhạc Hùng Lân, do Văn Đàn xuất bản để kỷ niệm 27 năm thành lập Tinh-Việt Văn-Đoàn.

Cao nguyên miền Thượng, của Cửu Long Giang và Toan Anh, gồm các phần lịch sử, địa lý, sắc dân, các tỉnh miền Thượng. Sách dày gần 600 trang, in đẹp, thêm hai bản đồ lớn và nhiều hình ảnh. Giá bán chỉ có 1200đ, một giá quá rẻ hiện nay xét theo giá giấy và tình hình yếu kém của ngành xuất bản. Nhưng hy vọng sách bán được vì giúp ích cho sinh viên sử, địa, nhân văn, xã hội cùng những ai có trách nhiệm về miền Thượng.



HỘP THƯ

Nhà sách Khai Trí, Qui Nhơn

Thưa ông, suốt từ ngày Ông nhận tạp chí Phương Đông để bán đến nay, đã gần hai năm rồi, mà ông chưa thanh toán một lần tiền nào hết, dù chúng tôi viết thư dục, dù nhờ người ở Qui Nhơn đòi hộ, dù mới đây cho nhân viên từ Saigon ra đòi. Tất cả, ông chỉ cho biết rằng báo bán chạy, rồi ông khát mấy bữa nữa vô Saigon đến tòa báo thanh toán, rút cuộc, chẳng bao giờ ông đến cả.

Vì Phương Đông không phải là báo thương mại, chỉ có lỗ chứ không bao giờ có lãi, lại phải gửi cho ông mất bao nhiêu công và phí tổn mà không được bồi hoàn tí nào do sự công bằng, nên chúng tôi buộc lòng phải đình gởi báo cho ông kể từ số nay, cho đến khi đòi được nợ, dù làm như thế, biết bao độc giả thân yêu của chúng tôi tại Qui Nhơn không có báo đọc.

Chúng tôi kêu gọi đến tinh thần trách nhiệm và lương tâm con người của ông.

Tòa báo

(Thư này sẽ trích gửi đến một số nhân vật tại Qui Nhơn)

LỚP HỘI HỌA ĐÔNG PHƯƠNG

do Phong trào HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG chủ trương

cải tổ toàn diện, tối tân hóa

— Có Vườn họa thiếu nhi, xinh xắn, và lớp người lớn, họa cụ đầy đủ

— Chương trình đổi mới, phương pháp hiệu nghiệm, đường hướng đông phương cởi mở, học lý thuyết về mọi ngành hội họa trên thế giới và riêng tại đông phương.

— Do nhiều họa sĩ danh tiếng: Thái Tuấn, Nguyễn Khai, Nghiêu Đề, Nguyễn Trung, Mai Chừng, v.v... phụ trách.

Chương trình học: Chia làm nhiều cấp học, mỗi cấp ba tháng, cấp phát chứng chỉ và văn bằng, có du họa và triển lãm thường xuyên.

Có lớp sáng Chứa nhựt và lớp chiều Chứa nhựt.

Ghi tên — Khóa mới đầu tháng 3, Ghi tên các ngày Chứa Nhựt trong tháng 2 tại văn phòng HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG, 161, Yên đồ, Saigon 3, Đ.T. 24592. Mang sẵn thẻ căn cước hay thẻ học sinh, chứng chỉ học lực, đơn xin của cha mẹ đối với vị thành niên.

TỦ SÁCH HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, Yên-Đồ — Saigon

ĐÃ PHÁT HÀNH :

- LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VÈDÂN-TA... của Hoàng - Sơn Hoàng - sỹ - Quý, Tiến Sỹ Triết Ấn, H.G.V.Đ. xuất bản.
- TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ tập I của Hoàng - sỹ - Quý, H.G.V.Đ. xuất bản.
- XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG của Bác sỹ Hoàng - văn - Đức, H.G.V.Đ. xuất bản.
- VẤN ĐỀ ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO, của Hoàng - sỹ - Quý, Ra khơi xuất bản.
- GIẢN LƯỢC VĂN PHẠM SANSKRIT của Giáo Sư Hoàng - sỹ - Quý.

Sắp in: TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ Tập 2

MANGOSTANA

sirop

(Trích tinh vỏ măng cụt)

Hiệu nghiệm
với các chứng



Tác dụng nhanh chóng,
êm dịu và không độc

thích hợp với người lớn
trẻ em và các bé sơ sinh

SOLUTHIOL

NARCISSATION ANTIOXIDATIVE
IMMUNISATION KÉMIQUE
OXYGÈNES
SCHEM
FERRICOLYST
DERMATITIS

Chỉ trị

- CÁC CHỨNG PHONG
- CÁC BỆNH NGOÀI DA
- BỆNH KINH NIÊN
- VÊ ĐƯƠNG HỒ HẤP

THERAPEUTIQUE DES CARENCES SOUFREES

SOLUTHIOL

VPS

SỐ 189/BYT.QCĐP.06.09.73

BIOFERROL

Fer. Lysine. B12

THIẾU MÁU - MẮT MÁU
CHẠM LỚN - YẾU NHƯỢC

MECHOLIN

• OL. METHORINE
• CHLORATE DE TRIETHYLIN
• INOSITOL - BIONITOL
• VIT. B12 - VIT. B6

VPS

BIOFERROL

MECHOLIN

SỐ 190. BYT. QCĐP. ngày 8/9/73

- Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26-6-1971.
- Giấy miễn ký quỹ 1520/BTT/PTTT/NBC ngày 10-10-1972
- In tại Nhà in LA SAN 45 đường Nguyễn-Thông — Saigon



NÚI MÂY (Thế kỷ 16)